



**Chịu trách nhiệm xuất bản**

TS. VŨ ĐỨC LỄ

**Hội đồng Biên tập**

TS. VŨ ĐỨC LỄ

TS. TĂNG THẾ TOAN

TS. NGUYỄN THỊ THU HÀ

TS. TÔ VĂN SÔNG

TS. NGUYỄN THỊ ĐÀO

TS. NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC

TS. LÊ THỊ NGUYỆT

**Trình bày, sửa bản in**

VŨ THÙY TRANG

NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH

**Trụ sở**

Trường Đại học Hải Dương: Khu Đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương (xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).

Điện thoại: 0220.3710.919

Fax: 0220.3861.249

Emai: tapchidaihoc.haiduong.edu@gmail.com

Giấy phép xuất bản số 353/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 03/9/2013. In tại Công ty Cổ phần In và Vật tư Hải Dương.

MST: 0800010670

Điện thoại: 0220.3852.490

Email: congtyinhaiduong@gmail.com

**TRONG SỐ NÀY**

1. Một số trường hợp kế toán bao bì luân chuyển đi kèm hàng hóa tính riêng	2
<i>TS. Nguyễn Phương Ngọc</i>	
2. Hướng dẫn khai bổ sung thuế giá trị gia tăng theo Thông tư 80/2021/TT-BTC (Áp dụng cho doanh nghiệp sử dụng mẫu 01/GTGT)	6
<i>ThS. Phạm Thị An</i>	
3. Nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hải Dương	15
<i>ThS. Nguyễn Thị Phương</i>	
4. Chuyển đổi số - 5 sai lầm phổ biến trong tư duy	20
<i>ThS. Phạm Văn Quang</i>	
5. Ứng dụng công nghệ Block Chain nâng cao bảo mật thông tin cá nhân	24
<i>ThS. Phạm Thị Thanh</i>	
6. Thiết kế điện mặt trời hòa lưới trực tiếp 5kwp cấp điện cho hộ gia đình hỗ trợ giáo dục STEM	31
<i>ThS. Đoàn Văn Hải</i>	
7. Chia sẻ kinh nghiệm viết bài báo khoa học	37
<i>ThS. Vũ Thùy Trang</i>	
8. Công tác sưu tầm tài liệu lưu trữ quý hiếm bổ sung vào phòng lưu trữ tỉnh Hải Dương	42
<i>ThS. Đồng Văn Nguyên</i>	
9. Quản lý đội ngũ giảng viên tại Trường Đại học Hải Dương	46
<i>HV. Tăng Xuân Hùng</i>	
10. Quản lý nhân lực tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương	50
<i>HV. Bùi Quang Huynh</i>	

**Ảnh bìa 1:** Cán bộ, giảng viên Trường Đại học Hải Dương.

# MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KẾ TOÁN BAO BÌ LUÂN CHUYỂN ĐI KÈM HÀNG HÓA TÍNH GIÁ RIÊNG

TS. Nguyễn Phương Ngọc  
Phòng Đào tạo DH&SDH

## Tóm tắt

Theo quan điểm kế toán, bao bì luân chuyển (BBLC) đi kèm hàng hóa tính giá riêng được hạch toán trên TK 153 (1532) - Công cụ dụng cụ. Theo đó, BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng được hiểu là các loại bao bì sử dụng nhiều lần, cho nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh. Trị giá của bao bì luân chuyển khi xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán. BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng cần phải được kế toán độc lập với công việc kế toán hàng hóa khác.

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định hạch toán kế toán đối với công cụ dụng cụ, trong đó có đề cập đến việc hạch toán bao bì luân chuyển. Tuy nhiên, quá trình hạch toán thực tế tại các doanh nghiệp cho thấy còn phát sinh nhiều trường hợp liên quan đến BBLC như cho thuê, cho mượn, mua, bán BBLC tính giá riêng... cần được xem xét, trao đổi. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả đưa ra một số trường hợp hạch toán kế toán BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng để làm rõ hơn về vấn đề này.

**Từ khóa:** kế toán bao bì luân chuyển, hàng hóa tính riêng

## 1. Kế toán bao bì luân chuyển đi kèm hàng hóa tính giá riêng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC kế toán BBLC được thực hiện tương tự kế toán công cụ dụng cụ, cụ thể:

- Khi mua công cụ, dụng cụ (BBLC) nhập kho dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 153 (1522 - Bao bì luân chuyển)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (1331)

Có TK 111, 112, 331... (tổng giá thanh toán)

- Khi xuất kho công cụ, dụng cụ lớn (BBLC) sử dụng cho sản xuất kinh doanh ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 (trường hợp BBLC giá trị nhỏ, phân bổ một lần vào chi phí)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (trường hợp BBLC giá trị lớn, phân bổ nhiều lần vào chi phí)

Có TK 153 (1522 - Bao bì luân chuyển)

## 2. Định hướng kế toán bao bì luân chuyển đi kèm hàng hóa tính giá riêng theo Công văn số 7776/BTC-TCT

Công văn số 7776/BTC-TCT đã đưa ra một số quy định xử lý có tính định hướng cho kế toán BBLC như sau:

- Trường hợp bán vỏ bình ga: các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh ga và các cơ sở kinh doanh vỏ bình ga khi thực hiện bán vỏ bình ga phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng, tính thuế giá trị gia tăng, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vỏ bình ga bán ra như các loại hàng hóa khác.

- Trường hợp cho thuê vỏ bình ga: các đơn vị kinh doanh bán ga nhưng thực hiện phương thức cho khách hàng thuê vỏ bình ga, phải có hợp đồng cụ thể giữa bên cho thuê và bên thuê, trong hợp đồng phải quy định cụ thể các điều khoản: thời gian cho thuê, số lượng vỏ bình ga cho thuê, giá trị, tiền đặt cọc, chi phí phải trả định kỳ về thuê vỏ bình

## TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

ga... số tiền thu được từ việc cho thuê vỏ bình ga đơn vị phải hạch toán vào doanh thu và phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu này. Trường hợp số tiền thuê vỏ bình ga được tính trừ vào số tiền đặt cọc vỏ bình ga thì bên cho thuê phải kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu từ hoạt động cho thuê vỏ bình ga. Khoản tiền đặt cọc từ việc cho thuê vỏ bình phải theo dõi riêng, không tính vào doanh thu hay thu nhập.

- Ngoài các trường hợp bán và cho thuê vỏ bình ga nói trên, các trường hợp cho mượn có thu tiền đặt cọc, ký cược vỏ bình, kê cả trường hợp có phiếu cam kết trả lại tiền khi khách hàng trả lại vỏ bình, thì xác định thu nhập và chi phí để tính thuế TNDN như sau: khi các công ty sản xuất và kinh doanh ga, các đại lý bán ga (đơn vị sở hữu vỏ bình ga) nhận tiền ký cược, đặt cọc vỏ bình ga của khách hàng, các đơn vị hạch toán khoản tiền ký cược, đặt cọc vỏ bình ga vào tài khoản theo dõi tiền đặt cọc. Hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí đối với giá trị vỏ bình ga (từ 05 đến 10 năm như hướng dẫn tại Điểm 1 của Công văn này), đơn vị phải kết chuyển tỷ lệ tương ứng khoản tiền đặt cọc không phải trả lại khách hàng vào thu nhập khác khi xác định thuế TNDN (tỷ lệ kết chuyển thu nhập khác trên giá trị tiền đặt cọc vỏ bình tương ứng với tỷ lệ phân bổ chi phí trên giá thành vỏ bình).

Khi thanh lý các hợp đồng cho thuê, cho mượn vỏ bình ga (có thu tiền đặt cọc), sau khi trừ đi các chi phí phát sinh có liên quan, đơn vị sở hữu vỏ bình ga hạch toán khoản tiền thu được hoặc phải trả từ việc thanh lý hợp đồng cho thuê, cho mượn vỏ bình vào thu nhập (hoặc chi phí phát sinh trong kỳ) khi xác định thuế TNDN. Trường hợp phát sinh phải trả lại tiền đặt cọc cho khách hàng trong khi chưa thực hiện phân bổ hết thì đơn vị thực hiện trích từ khoản tiền đặt cọc của khách hàng (trước khi kết chuyển thu nhập khác).

### 3. Một số trường hợp kế toán bì luân chuyển kèm hàng hóa tính giá riêng trên cơ sở định hướng của Công văn số 7776/BTC-TCT

#### 3.1. Kế toán bán bì luân chuyển

- Khi mua BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 153 (1532) - Bao bì luân chuyển

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi bán BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng, doanh nghiệp phải xuất hóa đơn giá trị giá tăng, tính thuế giá trị giá tăng, kê khai và nộp thuế giá trị giá tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với BBLC bán ra như các loại hàng hóa khác và hạch toán:

Nợ TK 111, 112, 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Đồng thời, kết chuyển giá vốn hàng bán BBLC

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 153 (1532) - Bao bì luân chuyển

#### 3.2. Kế toán cho thuê bì luân chuyển đi kèm hàng hóa tính giá riêng

Các doanh nghiệp bán hàng nhưng thực hiện phương thức cho khách hàng thuê BBLC phải có hợp đồng cụ thể giữa bên cho thuê và bên thuê, trong hợp đồng phải quy định cụ thể các điều khoản: thời gian cho thuê, số lượng cho thuê, giá trị, tiền đặt cọc, chi phí phải trả định kỳ về thuê BBLC... số tiền thu được từ việc cho thuê phải hạch toán vào doanh thu và phải nộp thuế giá trị giá tăng đối với doanh thu này.

Trường hợp số tiền thuê BBLC được tính trừ vào số tiền đặt cọc

- Khi nhận tiền đặt cọc về cho thuê BBL, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

- Khi xuất BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng cho thuê, kê toán hạch toán toàn bộ giá trị BBLC vào chi phí trả trước:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có 153 (1532) - Bao bì luân chuyển

Định kỳ tiến hành phân bổ giá trị bao bì luân

chuyển, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có 242 - Chi phí trả trước

Đồng thời, xuất hóa đơn cho từng lần thu tiền từ việc cho thuê BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng và ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 111, 112, 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp doanh nghiệp cho thuê BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng nhưng số tiền thuê được tính trừ vào số tiền đặt cọc thì bên cho thuê phải kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu từ hoạt động cho thuê. Khoản tiền đặt cọc từ việc cho thuê BBLC phải theo dõi riêng, không tính vào doanh thu hay thu nhập. Khi đó, kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan như sau:

+ Phản ánh số tiền đặt cọc, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

+ Định kỳ ghi nhận doanh thu phát hành hóa đơn theo từng lần thu tiền,

Nợ 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Nếu doanh nghiệp nhận tiền đặt cọc của khách hàng và lập hóa đơn GTGT cho tổng số tiền đặt cọc thì tại thời điểm phát hành hóa đơn kế toán ghi nhận vào doanh thu nhận trước:

Nợ TK 111, 112 - Tổng giá thanh toán

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Đồng thời, định kỳ thực hiện bút toán phân bổ vào doanh thu thực tế trong kỳ:

Nợ 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### 3.3. Kế toán cho mượn bao bì luân chuyển có

#### *thu tiền đặt cọc, ký cược*

Trong trường hợp này doanh nghiệp cần xác định thu nhập và chi phí để tính thuế TNDN như sau:

- Khi xuất kho BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng cho mượn, ghi:

Nợ TK 244 - Chi phí trả trước

Có TK 153 (1532) - Bao bì luân chuyển

Đồng thời, phản ánh việc nhận tiền ký cược, đặt cọc của khách hàng:

Nợ TK 111, 112

Có 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

- Hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí đối với giá trị BBLC đi kèm hàng hóa tính giá riêng, doanh nghiệp phải kết chuyển tỷ lệ tương ứng khoản tiền đặt cọc không phải trả lại khách hàng vào thu nhập khác khi xác định thuế TNDN (tỷ lệ kết chuyển thu nhập khác trên giá trị tiền đặt cọc BBLC tương ứng với tỷ lệ phân bổ chi phí trên giá thành BBLC):

Phân bổ chi phí BBLC vào chi phí kinh doanh của kỳ hạch toán:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có 242 - Chi phí trả trước

Đồng thời, kết chuyển doanh thu:

Nợ 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị tương ứng với tỷ lệ phân bổ chi phí trên giá thành bao bì trong kỳ cho mượn)

#### *3.4. Kế toán thanh lý các hợp đồng cho thuê, cho mượn BBLC (có thu tiền đặt cọc)*

Khi thanh lý các hợp đồng cho thuê, cho mượn BBLC (có thu tiền đặt cọc) sau khi trừ đi các chi phí phát sinh có liên quan, doanh nghiệp sở hữu BBLC hạch toán khoản tiền thu được hoặc phải trả từ việc thanh lý hợp đồng cho thuê, cho mượn vở bình vào thu nhập (hoặc chi phí phát sinh trong kỳ) khi xác định thuế TNDN.

Trường hợp phát sinh phải trả lại tiền đặt cọc cho khách hàng trong khi chưa thực hiện phân bổ hết thì đơn vị thực hiện trích từ khoản tiền đặt cọc

## TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

của khách hàng (trước khi kết chuyển thu nhập khác).

Trường hợp phải trả lại tiền đặt cọc cho khách hàng trong khi chưa thực hiện phân bổ hết thì đơn vị thực hiện trích từ khoản tiền đặt cọc trả cho khách hàng trước khi kết chuyển thu nhập khác, kế toán ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Có 111, 112

Sau đó, kết chuyển khoản số tiền còn lại vào thu nhập khác, ghi:

Nợ 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 711 - Thu nhập khác

### 4. Kết luận

Trên cơ sở định hướng của Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 V/v xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình ga - Một trường hợp cụ thể của BBLC và nguyên tắc kê toán công cụ dụng cụ (BBLC) tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 tác giả đã cụ thể hóa các trường hợp kê toán BBLC nêu trên □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014;

[2] Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 V/v xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình ga.



# HƯỚNG DẪN KHAI BỔ SUNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO THÔNG TƯ 80/2021/TT-BTC

(*Áp dụng cho doanh nghiệp sử dụng mẫu 01/GTGT*)

ThS. Phạm Thị An  
Phó Giám đốc Trung tâm Kế toán - Tài chính

## Tóm tắt

Trong quá trình thực hiện công việc kê khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) định kỳ cho doanh nghiệp, kế toán không tránh khỏi việc kê khai có sai, sót. Vậy, trường hợp kê toán phát hiện ra việc kê khai sai nhưng chưa nộp tờ khai cho cơ quan thuế hay trường hợp kê toán phát hiện ra việc kê khai sai nhưng đã nộp tờ khai cho cơ quan thuế và đã được cơ quan thuế chấp nhận thì sẽ xử lý như thế nào,... Dù là trường hợp nào thì kê toán cũng vẫn phải sửa lại tờ khai cho đúng nhằm hạn chế rủi ro thấp nhất cho Doanh nghiệp.

Hiện nay, có rất nhiều kế toán còn băn khoăn về việc kê khai bổ sung thuế GTGT theo thông tư 80/2021/TT-BTC. Nhằm giúp cho kế toán hiểu rõ hơn về việc khai bổ sung thuế GTGT theo TT80/2021/TT-BTC, bài viết này sẽ hướng dẫn cụ thể cách thực hiện.

**Từ khóa:** thuế giá trị tăng, Thông tư 80/2021/TT-BTC

## 1. Quy định chung

### a. Căn cứ pháp lý

- Điều 47 của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1/7/2020.

- Khoản 4 điều 7 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 5/12/2020.

- Thông tư số 80/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

### b. Hồ sơ khai bổ sung

- Hồ sơ khai thuế của kỳ khai thuế có sai sót cần điều chỉnh

- Tờ khai bổ sung 01/KHBS

- Bản giải trình khai bổ sung 01-1/KHBS

### c. Thời điểm khai bổ sung

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 về việc khai bổ sung hồ sơ thuế như sau: Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế GTGT đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ

khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính.

- Khai bổ sung phải đảm bảo tính liên tục, khai bổ sung lần sau phải liền kề với khai bổ sung lần trước. Ví dụ:

+ Tờ khai bổ sung lần 1: là tờ khai bổ sung cho tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế (thể hiện số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế).

+ Tờ khai bổ sung lần 2: là tờ khai bổ sung cho tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế (là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế).

## 2. Một số trường hợp sai sót trên tờ khai thuế GTGT phải kê khai bổ sung

Trên tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT (TT80/2021/TT-BTC) có 23 chỉ tiêu, từ chỉ tiêu số [21] đến chỉ tiêu số [43].

# TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (dánh dấu "X")	[21]	<input type="checkbox"/>
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	0
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	1.700.000.000 [24] 170.000.000
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	500.000.000 [24a] 50.000.000
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này	[25]	170.000.000
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ( $[27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33]$ )	[27]	1.000.000.000 [28] 100.000.000
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0 [31] 0
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	1.000.000.000 [33] 100.000.000
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ( $[34]=[26]+[27]; [35]=[28]$ )	[34]	1.000.000.000 [35] 100.000.000
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ( $[36]=[35]-[25]$ )	[36]	(70.000.000)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm	[37]	0
2	Điều chỉnh tăng	[38]	0
V	Thuế giá trị giá tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ	[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ $\{[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \geq 0\}$	[40a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ( $[40b] \leq [40a]$ )	[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ( $[40]=[40a]-[40b]$ )	[40]	0
4	Thuế giá trị giá tăng chưa khấu trừ hết kỳ này ( $[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0$ )	[41]	70.000.000
4.1	Thuế giá trị giá tăng để nghị hoàn ( $[42] \leq [41]$ )	[42]	0
4.2	Thuế giá trị giá tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ( $[43]=[41]-[42]$ )	[43]	70.000.000

## NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Người ký: 

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày ký: 18/02/2022

Trường hợp 1: Sai ở chỉ tiêu số [22] - Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang.

Trường hợp 2: Sai ở chỉ tiêu số [23], [24], [25] - Giá trị và thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào, số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này (các chỉ

tiêu này thường liên quan đến hóa đơn đầu vào của doanh nghiệp bị kê khai sai).

Trường hợp 3: Sai ở chỉ số [26], [27], [28], [29], [30], [31], [32], [33], [34], [35] - Giá trị và thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra (các chỉ

## TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

này thường liên quan đến hóa đơn đầu ra của doanh nghiệp bị kê khai sai)

Trường hợp 4: Sai ở chỉ tiêu số [37], [38] - chỉ tiêu số [37] “Điều chỉnh giảm số thuế GTGT được khấu trừ”, chỉ tiêu số [38] “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT được khấu trừ”. Nguyên nhân do nhập sai số thuế GTGT điều chỉnh của các tờ khai bổ sung kỳ trước vào kỳ hiện tại.

Trường hợp 5: Riêng các chỉ tiêu số [28], [35], [36], [39a], [40a], [40], [41], [43] (trên phần mềm HTKK bôi dòng màu xanh) là các chỉ tiêu không điều bằng tay được mà sẽ điều chỉnh các chỉ tiêu từ trường hợp 1 đến trường hợp 4, khi điều chỉnh đúng tự động các chỉ tiêu này sẽ cho kết quả đúng.

### 3. Hướng dẫn chi tiết cách lập tờ khai bổ sung thuế GTGT theo TT80/2021/TT-BTC

Chỉ tiêu sai sót	Tên chỉ tiêu	Số đã kê khai sai	Số phải kê khai đúng	Chênh lệch	Lý do
[22]	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	312.000.000	321.000.000	9.000.000	Nhầm lẫn số học
[23]	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào	100.000.000	110.000.000	10.000.000	Bỏ sót HĐ đầu vào
[24]	Thuế GTGT của HHDV mua vào	10.000.000	11.000.000	1.000.000	Bỏ sót HĐ đầu vào
[25]	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này	9.000.000	10.000.000	1.000.000	BỎ sót HĐ đầu vào

Biết rằng doanh thu bán ra quý 1/2022 chưa thuế GTGT là 200.000.000 đồng, thuế GTGT đầu ra phải nộp quý 1/2022: 19.800.000 đồng. Chỉ tiêu doanh thu bán ra và thuế giá trị giá tăng đầu ra phải nộp kế toán đã kê khai đúng.

Các bước thực hiện khai bổ sung cho tờ khai quý 1/2022 bị sai sót như sau:

#### Bước 1: Chọn tờ khai thuế GTGT cần làm bổ sung

Bước 1.1: Đăng nhập vào phần mềm HTKK 4.9.3 (Phiên bản mới nhất nâng cấp ngày 6/9/2022)

Nhập đúng mã số thuế của doanh nghiệp =>

Để giúp kế toán hình dung và áp dụng được phương pháp khai bổ sung thuế GTGT theo TT80/2021/TT-BTC bài viết sẽ minh họa một trường hợp điển hình dưới đây:

Ví dụ: Tại Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Huy Chúc nộp tờ khai thuế GTGT theo quý, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, đã kê khai thuế GTGT của kỳ quý 1/2022 vào ngày 20/04/2022, ký nộp điện tử và được cơ quan thuế chấp nhận theo thông báo gửi về cho công ty trên trang thuế điện tử. Đến ngày 29/4/2022 thì kế toán phát hiện tờ khai quý 1/2022 đã kê khai sai do nhầm lẫn số học ở chỉ tiêu 22. Cụ thể các chỉ tiêu bị sai sót như sau:

Chọn “Đồng ý”



Bước 1.2: Chọn loại tờ khai thuế GTGT: Lựa chọn loại tờ khai cần khai điều chỉnh, bổ sung. Trong trường hợp này là tờ khai thuế GTGT khấu từ (Mẫu 01/GTGT theo TT

# TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Giúp đỡ kê khai thuế - Phiên bản 4.9.3



## Bước 1.3: Chọn kỳ tính thuế cần điều chỉnh, bổ sung

Tại bước này, kê khai sai ở kỳ nào thì sẽ chọn kỳ đó để khai bổ sung

Trong tình huống ở trên thì tờ khai thuế GTGT quý 1/2022 kê khai sai, do đó ở bước này cần chọn “Tờ khai quý 1/2022”/ Chọn trạng thái tờ khai “Tờ khai bổ sung”/ Chọn lần bổ sung “Lần 1”/ Chọn danh mục ngành nghề “Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường”/ Chọn “Đồng ý”

The screenshot shows the 'Chọn kỳ tính thuế' (Select tax period) screen. It includes fields for 'Tỉnh/Thành phố' (Province/City), 'CQT cấp Cục' (Central Bureau), 'CQT nơi nộp' (Place of payment), and 'Tờ khai tháng' (Declaration month). A dropdown menu shows 'Tờ khai quý' (Quarterly declaration) is selected. Below this, there are fields for 'Quý' (Quarter) and 'Năm' (Year), with 'Quý 1' and 'Năm 2022' selected. There are also fields for 'Tờ khai lần đầu' (First declaration) and 'Tờ khai bổ sung' (Supplementary declaration), with 'Tờ khai bổ sung' selected. A date field 'Ngày lập KHBS' (Declaration date) shows '29/04/2022'. At the bottom, there is a list of industry codes: 'Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường', 'Chọn phụ lục kê khai', and specific codes like '01-2/GTGT', '01-3/GTGT', and '01-6/GTGT (CSSX)'. Buttons at the bottom are labeled 'Đồng ý' (Agree) and 'Đóng' (Close).

Chú ý: Những doanh nghiệp kinh doanh thông thường không phải doanh nghiệp kinh doanh xô số, điện toán; dầu khí; doanh nghiệp có chuyên nhượng dự án đầu tư, nhà khác tinh với trụ sở; nhà máy sản xuất điện khác tinh với trụ sở thì chọn “Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường”

## Bước 2: Thực hiện kê khai điều chỉnh vào tờ khai bổ sung

Ví dụ trên đưa ra tình huống sai sót do nhầm lẫn số học tại chỉ tiêu [22] và kê khai thiêu hóa đơn đầu vào. Do đó trong tình huống này bắt buộc phải khai bổ sung, tuy nhiên, việc khai bổ sung có thể thực hiện theo một trong hai cách sau:

Cách 1: Điều chỉnh số liệu tại chỉ tiêu [22], đồng thời điều chỉnh lại giá trị hàng hóa đầu vào và thuế giá trị gia tăng đầu vào, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tương ứng với chỉ tiêu [23], [24], [25] thành số đúng.

Cách 2: Điều chỉnh số liệu tại chỉ tiêu [22] thành số đúng, hóa đơn đầu vào để lại kê khai vào quý 2/2022 (vì theo quy định hóa đơn đầu vào được kê khai vào bất kỳ thời điểm nào nhưng phải trước khi cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định, kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế).

Cách thức bổ sung, điều chỉnh tờ khai thuế quý 1/2022 như sau:

### Nếu áp dụng theo cách 1:

Tại chỉ tiêu [22], [23], [24], [25] sửa số liệu thành số đúng tại tờ khai GTGT01/GTGT bổ sung lần thứ 1. Chúng ta cùng quan sát hình ảnh tờ khai GTGT chính thức lần đầu và lần bổ sung dưới đây:

# TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

<b>II</b>	<b>Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ</b>				
<b>1</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng</b>	[26]	0		
<b>2</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])</b>	[27]	200.000.000	[28]	19.800.000
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	200.000.000	[33]	19.800.000
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
<b>3</b>	<b>Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])</b>	[34]	200.000.000	[35]	19.800.000
<b>III</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])</b>	[36]	10.800.000		
<b>IV</b>	<b>Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước</b>				
1	Điều chỉnh giảm	[37]	0		
2	Điều chỉnh tăng	[38]	0		
<b>V</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng nhân bàn giao được khấu trừ trong kỳ</b>	[39a]	0		
<b>VI</b>	<b>Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:</b>				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ $([40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \geq 0)$	[40a]	0		
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế $([40b] \leq [40a])$	[40b]	0		
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ $([40]=[40a]-[40b])$	[40]	0		
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị giá tăng chưa khấu trừ hết kỳ này <math>\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}</math></b>	[41]	301.200.000		
4.1	Thuế giá trị giá tăng đề nghị hoàn $([42] \leq [41])$	[42]	0		
4.2	Thuế giá trị giá tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau $([43]=[41]-[42])$	[43]	301.200.000		

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Người ký: Nguyễn Đức Huy

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày ký: 19/04/2022

◀ ▶ ▷ ▸ Tờ khai / PL 43/2022/QH15 /

*Tờ khai chính thức lần đầu trước khi bỏ sung*

### TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2022

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ: 1

[04] Tên người nộp thuế: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại Huy Chúc

[05] Mã số thuế: 0800375375

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

ngày

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

[11b] Quận/Huyện:

[11a] Phường/xã:

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (dánh dấu "X")	[21]	<input type="checkbox"/>
B	Thuế giá trị giá tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	321.000.000
C	Kê khai thuế giá trị giá tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế giá trị giá tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	110.000.000
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0
2	Thuế giá trị giá tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này	[25]	10.000.000

◀ ▶ ▷ ▸ Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ / PL 43/2022/QH15 / 01-KHBS / 01-1/KHBS /

# TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

<b>II</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ</b>				
<b>1</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng</b>	[26]	0		
<b>2</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng (<math>[27]=[29]+[30]+[32]+[32a]</math>; <math>[28]=[31]+[33]</math>)</b>	[27]	200.000.000	[28]	19.800.000
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	200.000.000	[33]	19.800.000
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
<b>3</b>	<b>Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra (<math>[34]=[26]+[27]; [35]=[28]</math>)</b>	[34]	200.000.000	[35]	19.800.000
<b>III</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ (<math>[36]=[35]-[25]</math>)</b>	[36]			9.800.000
<b>IV</b>	<b>Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước</b>				
1	Điều chỉnh giảm	[37]			0
2	Điều chỉnh tăng	[38]			0
<b>V</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ</b>	[39a]			0
<b>VI</b>	<b>Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:</b>				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ( $[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]$ ) $\geq 0$	[40a]			0
2	Thuế giá trị gia tăng mua của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ( $[40b]\leq[40a]$ )	[40b]			0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ( $[40]=[40a]-[40b]$ )	[40]			0
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị giá tăng chưa khấu trừ hết kỳ này (<math>[41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]</math>) <math>\leq 0</math></b>	[41]			311.200.000
4.1	Thuế giá trị giá tăng để nghị hoàn ( $[42]\leq[41]$ )	[42]			0
4.2	Thuế giá trị giá tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ( $[43]=[41]-[42]$ )	[43]			311.200.000

## NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Người ký: Nguyễn Đức Huy

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày ký: 19/04/2022

[◀] [◀] [▶] [▶] Tờ khai điều chỉnh / PL 43/2022/QH15 / 01-KHBS / 01-1/KHBS /

*Tờ khai thuế GTGT bổ sung lần thứ 1 cho tờ khai chính thức Quý I/2022*

**Bước 2.2.** Tổng hợp dữ liệu kê khai bổ sung và  
lên tờ khai bổ sung (01/KHBS)

Sau khi đã điều chỉnh các chỉ tiêu sai về chỉ tiêu  
đúng trên tờ khai GTGT mẫu số 01/GTGT bổ sung

lần thứ nhất thì bấm vào nút “Tổng hợp KHBS” để  
tổng hợp dữ liệu lên tờ khai bổ sung (01/KHBS) và  
bản giải trình khai bổ sung (01-1/KHBS)/Sau đó  
bấm “Ghi” để lưu lại các thay đổi.

[◀] [◀] [▶] [▶] Tờ khai điều chỉnh / PL 43/2022/QH15 / 01-KHBS / 01-1/KHBS /

Tiếp theo trong tờ khai bổ sung (01/KHBS) thực hiện điền một thông tin vào ô mã giao dịch điện tử và  
chú ý một số thông tin như hình dưới đây

Hỗ trợ kê khai thuế - Phiên bản 4.9.3

**TỜ KHAI BỔ SUNG (01/KHBS)**

[01] Mẫu tờ khai:	01/GTGT					
[02] Mã giao dịch điện tử:	123456789013					
[03] Kỳ tính thuế:	Quý 1 năm 2022					
[04] Bổ sung lần thứ:	1					
[05] Tên người nộp thuế:	Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại Huy Chúc					
[06] Mã số thuế:	0800375375					
[07] Tên đại lý thuế (nếu có):						
[08] Mã số thuế:						
A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế để nghị hoàn:						
I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:						
1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:						
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam						
STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))				
		(2)	(3)			
(1)			0			
	Tổng cộng:	[10]	0			
2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:						
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam						
STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tên nông nghiệp> đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở kinh doanh>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh/nếu có	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Tỉnh	Huyện		
(1)			(4)	(5)	(6)	(7)
1						

[◀] [◀] [▶] [▶] Tờ khai điều chỉnh / PL 43/2022/QH15 / 01-KHBS / 01-1/KHBS /

# TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Hỗ trợ kê khai thuế - Phiên bản 4.9.3

3. Xác định số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)):		
a) Số ngày chậm nộp tính đến ngày	[29/04/2022]	: [0]
b) Số tiền chậm nộp tăng/giảm:	[0]	
II. Số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm:		
<i>Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam</i>		
STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
1	1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực đầu khía)	10.000.000
<b>Tổng cộng:</b>		<b>[12]</b>
III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:		
<i>Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam</i>		
STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
1		0
<b>Tổng cộng:</b>		<b>[13]</b>
B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):		
I. Số thuế thu hồi hoàn:		
1. Số tiền thu hồi hoàn:	[0]	Đồng Việt Nam
2. Quyết định hoàn thuế: Số	[ ]	ngày [ ]
Cơ quan thuế cấp Cục	[ ]	Cơ quan Thuế chi Cục [ ]
3. Lệnh hoàn thuế:	[ ]	ngày [ ]
II. Tiền chậm nộp:		
1. Số ngày nhận được tiền hoàn thuế:	[0]	
2. Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp):	[0]	
[H] [L] [R] [M] Tờ khai điều chỉnh / PL 43/2022/QH15 / 01-KHBS / 01-1/KHBS /		
F5: Thêm dòng F7: Thêm bảng dữ liệu/phụ lục F6: Xóa dòng F8: Xóa bảng dữ liệu/phụ lục		
<input type="button" value="Thêm phụ lục"/> <input type="button" value="Tổng hợp KHBS"/> <input type="button" value="Nhập lại"/> <input type="button" value="Ghi"/> <input type="button" value="In"/> <input type="button" value="Xóa"/>		

Ở bước này khi điền mã giao dịch điện tử cần tuân thủ theo nguyên tắc: lấy mã giao dịch điện tử của tờ khai thuế GTGT thực hiện bổ sung điều chỉnh, cách thức tra cứu mã giao dịch điện tử thông qua đăng nhập và trang thuedientu.gdt.gov.vn và tra cứu lại thông báo nộp tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT đã nộp và copy mã giao dịch đã nộp trước đó để dán vào ô “Mã giao dịch điện tử”.

Ngoài ra có thể kiểm tra số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm tại mục 3 nằm trong phần A (xem ảnh bên trên), phần mềm sẽ tự động tính và cho ra kết quả (có thể kiểm tra lại nếu cảm thấy chưa chính xác)

Điểm cần chú ý nữa là xem “mục II. Số thuế GTGT được khấu trừ tăng/giảm” và “mục III. Số thuế GTGT đề nghị hoàn đề nghị điều chỉnh tăng/giảm”. Các mục này phần mềm tự động điền, có thể kiểm tra lại nếu kết quả tính toán khác với phần mềm.

**Bước 2.3:** Lập bản giải trình khai bổ sung (01-1/KHBS)

Mở “Bản giải trình khai bổ sung (01/KHBS)” lên và ghi lý do giải trình cho sự thay đổi. Sau đó bấm Chọn “Ghi” để lưu lại các thay đổi và dữ liệu đã ghi trong “Bản giải trình khai bổ sung (01-1/KHBS)” và toàn bộ dữ liệu trên tờ khai bổ sung cũng được lưu lại.

# TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Hỗ trợ kê khai thuế - Phiên bản 4.9.3

[01] Mẫu tờ khai:	01/GTGT						
[02] Mã giao dịch điện tử:	123456789013						
[03] Ký tính thuế:	Quý 1 năm 2022						
[04] Bố sung lần thứ:	1						
[05] Tên người nộp thuế:	Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại Huy Chúc						
[06] Mã số thuế:	0800375375						
A. Thông tin khai bổ sung:							
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam							
STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
1	01/GTGT						
1.1	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	312.000.000	321.000.000	9.000.000	0	
1.2	Giá trị của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	100.000.000	110.000.000	10.000.000	0	
1.3	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ trước	[24]	10.000.000	11.000.000	1.000.000	0	
1.4	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này	[25]	9.000.000	10.000.000	1.000.000	0	
1.5	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ	[36]	10.800.000	9.800.000	(1.000.000)	0	
1.6	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này	[41]	301.200.000	311.200.000	10.000.000	0	
1.7	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	[43]	301.200.000	311.200.000	10.000.000	10.000.000	Do nhằm lấn số học khai chí [22], và kê khai thuế GTGT HD đầu vào của 01/2022
<b>Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:</b>					<b>[07]</b>	<b>0</b>	
<b>Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:</b>					<b>[08]</b>	<b>10.000.000</b>	
<b>Tổng cộng (tăng +, giảm -) để nghỉ hoàn:</b>					<b>[09]</b>	<b>0</b>	
B. Tài liệu kèm theo (nếu có):							

1 | ◀ | ▶ | ▶ | Tờ khai điều chỉnh / PL 43/2022/QH15 / 01-KHBS / 01-1/KHBS /  
 F5: Thêm dòng F7: Thêm bảng dữ liệu/ phụ lục  
 F6: Xóa dòng F8: Xóa bảng dữ liệu/ phụ lục

## Lập bản giải trình khai bổ sung (01-1/KHBS)

**Chú ý:** Cần đặc biệt xem xét kỹ phần thông tin này vì số liệu chênh lệch giữa số kê khai và số điều chỉnh sẽ được tổng hợp trên “Bản giải trình khai bổ sung (01/KHBS)” này và là căn cứ để ghi vào chỉ tiêu [37] và [38] của tờ khai thuế GTGT tại kỳ hiện tại (kỳ mà các bạn lập và nộp lại tờ khai bổ sung).

Cụ thể phần chênh lệch giữa số kê khai và số điều chỉnh được ghi tại mục “A. Thông tin khai bổ sung” có 2 chỉ tiêu quan trọng cần ghi nhớ là:

\* Chỉ tiêu số [40] - Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ: Thể hiện số thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ có thể dương (+) hoặc âm (-). Chỉ tiêu này không ảnh hưởng đến tờ khai thuế của kỳ tiếp theo, chúng ta chỉ theo dõi riêng và nộp tiền thuế và tiền chậm nộp phát sinh nếu chỉ tiêu này có số dương (+)

- Nếu chỉ tiêu [40] dương (+) thì phải nộp thêm tiền thuế GTGT và cả tiền chậm nộp nữa.

- Nếu chỉ tiêu [40] âm (-) thì đã nộp thừa tiền GTGT, số tiền nộp thừa sẽ được bù trừ cho các kỳ thuế sau (nếu phát sinh số thuế GTGT phải nộp)

\* Chỉ tiêu số [43] - Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau: Thể hiện số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau, chỉ tiêu này có thể dương (+) hoặc âm (-).

Chỉ tiêu này đặc biệt quan trọng vì nó ảnh hưởng

đến tờ khai thuế của kỳ tiếp theo, do đó phải điền vào chỉ tiêu số [37], [38] của kỳ tiếp theo, cụ thể:

- Nếu chỉ tiêu [43] dương (+) thể hiện số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau tăng lên. Khi đó tại tờ khai thuế của kỳ tiếp theo phải điền vào chỉ tiêu số [38]- “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của kỳ trước”.

- Nếu chỉ tiêu [43] âm (-) thì thể hiện số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau giảm đi. Khi đó tại tờ khai thuế của kỳ tiếp theo phải điền vào chỉ tiêu số [37]- “Điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ của kỳ trước”.

Như vậy theo kết quả kê khai bổ sung tờ khai thuế GTGT quý 1/2022 sau khi tổng hợp khai bổ sung lên phụ lục 01-1/KHBS thì chỉ tiêu [43] trên tờ khai có giá trị dương là: 10.000.000 đồng. Đây là số tiền thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang quý 2/2022: 10.000.000 đồng.

**Chú ý:** Đến thời hạn nộp tờ khai thuế GTGT quý 2/2022 là ngày 30 tháng 7 năm 2022, khi lập tờ khai GTGT của quý 2/2022 thì phải điền số tiền tại chỉ tiêu [22] là bằng số tiền tại chỉ tiêu số [43] của tờ khai thuế GTGT lần đầu quý 1/2022 đã chấp nhận và điền số tiền chênh lệch giữa số điều chỉnh và số đã kê khai trong “Bản giải trình khai bổ sung (01-1/KHBS)” trên “Tờ khai bổ sung lần 1” của quý

1/2022 số tiền 10.000.000 đồng vào chỉ tiêu số 38 - Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của kỳ trước của tờ khai quý 1/2022.

### Bước 3: Nộp tờ khai bổ sung lên trang thuế điện tử

Đăng nhập trên trang thuế điện tử tại địa chỉ <http://thuedientu.gdt.gov.vn> của Tổng cục thuế và nộp tờ khai bổ sung lần 1 của quý 1/2022.

=> Nếu áp dụng theo cách 2: thì quy trình thực hiện cũng bao gồm 3 bước như cách 1 tuy nhiên kê toán chỉ điều chỉnh số liệu trên một chỉ tiêu [22]: từ giá trị 312.000.000 thành 321.000.000, sau khi tổng hợp KHBS, giá trị tổng hợp lên chỉ tiêu [43] tại phụ lục 01-1/KHBS là 9.000.000 (dương), giá trị này sẽ được điền vào chỉ tiêu [38] trên tờ khai thuế lần đầu của quý 2/2022.

Lưu ý: Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì người nộp thuế chỉ phải nộp Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS và Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung, không phải nộp Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS

Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế tính thuế, ra thông báo nộp thuế khai bổ sung thì chỉ phải nộp Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót; không phải nộp Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS

và bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS do người nộp thuế không phải tự xác định số thuế phải nộp.

### 5. Kết luận

Khai bổ sung thuế giá trị gia tăng là việc kê toán thuế phải làm thường xuyên mỗi khi phát hiện ra tờ khai thuế giá trị gia tăng đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót. Kê khai bổ sung giúp kê toán điều chỉnh được số liệu sai thành số liệu đúng, từ đó tính chính xác số tiền thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau hoặc số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ cho Nhà nước. Nếu việc kê khai bổ sung làm tăng hoặc giảm số tiền thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển sang kỳ sau thì doanh nghiệp không bị phạt tiền chậm nộp tiền thuế, phần chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ sẽ được chuyển sang chỉ tiêu [37] hoặc [38] của kỳ hiện tại phát hiện ra sai sót của kỳ kê khai thuế trước đó. Ngược lại việc kê khai bổ sung làm tăng số thuế giá trị phải nộp trong kỳ thì doanh nghiệp vừa phải nộp thêm số thuế giá trị gia tăng (phần chênh lệch tăng), vừa phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế, còn kê khai bổ sung làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thì phần chênh lệch này sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của kỳ tiếp theo (nếu có phát sinh) □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH 14 ban hành ngày 23 tháng 06 năm 2019;
2. Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;
3. Thông tư số 80/2021/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 09 năm 2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;
4. Bài viết kê khai điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đăng trên trang <https://gonnapass.com> ngày 24 tháng 08 năm 2022;
5. Trang điện tử lawkey.vn, thuvienphapluat.vn,....

# NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VỐN TÍN DỤNG CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG

ThS. Nguyễn Thị Phương  
Khoa Kế toán - Tài chính

## Đặt vấn đề

Hải Dương hiện có hơn 15.000 doanh nghiệp (DN) đăng ký kinh doanh, trong đó có khoảng 97% là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Để tạo điều kiện thuận lợi cho DN phát triển sản xuất, kinh doanh, cùng với việc ban hành các nghị quyết, chính sách về cải cách thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh, việc hỗ trợ, cởi mở nguồn vốn tín dụng đã được Chính phủ và hệ thống ngân hàng quan tâm. Tuy nhiên, thực tế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận vốn, nhất là nguồn vốn tín dụng, điều này đòi hỏi phải tiếp tục có các giải pháp để tháo gỡ.

**Từ khóa:** vốn tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa

## 1. Khái quát về tình hình tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hải Dương

Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương, đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có hơn 15.400 doanh nghiệp, nhưng có tới hơn 97% số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là siêu nhỏ và nhỏ (trong đó có 63,2% là doanh nghiệp siêu nhỏ), chỉ có 1,54% là doanh nghiệp quy mô lớn, còn lại là doanh nghiệp vừa. Còn theo báo cáo của Cục Thuế tỉnh, hiện chỉ có 13.480 doanh nghiệp đang hoạt động và có phát sinh thuế, có hơn 7.700 doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh hoặc chờ làm thủ tục giải thể, 2.463 doanh nghiệp đã đóng mã số thuế.

Các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ hoạt động chưa ổn định, còn gặp rất nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm; khả năng tiếp cận vốn tín dụng thấp; thiếu các thông tin về thị trường, chính sách, quy hoạch... Nhiều doanh nghiệp vừa thành lập đã sớm "chết yểu". Năm 2019, toàn tỉnh có 160 doanh nghiệp phải giải thể. Năm 2021, toàn tỉnh có 838 doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động (tăng 17% so với năm 2020), 166 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể.

Với tinh thần đồng hành cùng DN, Hải Dương

đã tập trung chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16.5.2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển DN. Tỉnh cũng ban hành và triển khai thực hiện một số chính sách riêng hỗ trợ DN trên một số lĩnh vực như thực hiện Đề án “Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các DN tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013 - 2020”, Chương trình kết nối ngân hàng - DN, ưu tiên vốn tín dụng cho các DN nhỏ và vừa... HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 11.7.2019 quy định một số chính sách hỗ trợ đăng ký thành lập mới DN trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2019-2022.

Nhìn chung, cơ chế, chính sách về tín dụng và hỗ trợ vay vốn từng bước được hoàn thiện theo hướng tạo thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho khu vực DNNVV phát triển. Các cơ chế hỗ trợ tiếp cận tín dụng qua hệ thống ngân hàng thương mại cũng dần hoàn thiện, nhằm tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho DNNVV. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, khu vực DNNVV hiện nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Vậy đâu là nguyên nhân cản trở DNNVV tiếp cận vốn tín dụng và biện pháp nào để tháo gỡ những khó khăn, cản trở đó để có thể tạo điều kiện thuận lợi

cho các DNNVV tại tỉnh Hải Dương có thể thích ứng và phát triển được trong tình hình hiện nay và từng bước đạt được mục tiêu có 20.000 doanh nghiệp trong năm 2022.

### 2. Nguyên nhân doanh nghiệp nhỏ và vừa khó tiếp cận được nguồn vốn tín dụng

#### a. Về phía Nhà nước

Các thiết chế về quyền sử dụng đất chưa tạo điều kiện cho DNNVV tiếp cận nguồn vốn ngân hàng. Chẳng hạn, trong lĩnh vực cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, tài sản đảm bảo cho khoản vay thường là đất nông nghiệp có giá trị thấp, trong khi tài sản trên đất nông nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu để làm thủ tục đăng ký giao dịch đảm bảo vay vốn ngân hàng...

Trước khi Luật Hỗ trợ DNNVV và các văn bản hướng dẫn được ban hành, các chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận tài chính còn nhiều bất cập, chưa phát huy được hiệu quả hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

Sự liên kết giữa các chính sách và các sở, ban, ngành trong việc phối hợp hỗ trợ, đào tạo nâng cao năng lực của khối DNNVV còn hạn chế, dẫn đến chưa phát huy được tổng thể nguồn lực của các bên liên quan nhằm hỗ trợ tốt hơn đối với DNNVV. Các chính sách hỗ trợ còn tản mát nhiều nơi, chưa có đầu mối thống nhất để tổng hợp cung cấp các thông tin về chính sách hỗ trợ cho DNNVV.

#### b. Về phía các tổ chức tín dụng

Do hạn chế về nguồn vốn, nên quy mô của các quỹ hỗ trợ cho DNNVV còn khá nhỏ, dẫn đến số tiền bảo lãnh còn hạn chế so với nhu cầu của các DNNVV.

Thủ tục vay vốn còn phức tạp, qua nhiều quy trình. Các sản phẩm tín dụng dành cho DNNVV hiện nay của các TCTD chưa phong phú, một số DN không tìm được các sản phẩm tín dụng phù hợp.

Còn tồn tại tâm lý phân biệt đối xử khi quyết định cho DNNVV vay vốn.

Trong quá trình cho vay DNNVV, các ngân

hàng thương mại gặp nhiều khó khăn do đặc thù các DNNVV là các DN có thời gian thành lập hoặc vòng đời kinh doanh ngắn, nên thiếu tính ổn định trong hoạt động kinh doanh cũng như chưa minh bạch về thông tin cung cấp cho ngân hàng.

#### c. Về phía các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các DNNVV cũng gặp khó khăn trong việc đáp ứng các điều kiện liên quan đến tài sản đảm bảo theo quy định chung của hệ thống ngân hàng thương mại. Nguyên nhân là do phần lớn DNNVV có quy mô nhỏ, năng lực tài chính hạn chế. Bản thân DNNVV cũng còn tiềm ẩn khá nhiều rủi ro, do tài sản của DN có giá trị thấp, dòng tiền không dồi dào, lịch sử quan hệ tín dụng và xếp hạng tín dụng với ngân hàng chưa cao. Phần lớn các DNNVV còn lại đều gặp trở ngại vì chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện, thủ tục vay vốn của ngân hàng (tài sản đảm bảo, tỷ lệ vốn tự có, chứng minh khả năng tài chính, kế hoạch quản lý dòng tiền...).

Các DNNVV còn hạn chế về thông tin tiếp cận vay vốn ngân hàng cũng như năng lực để chuẩn bị hồ sơ vay vốn, quy trình và thủ tục vay vốn của các ngân hàng thương mại hiện tại còn khá phức tạp đối với DNNVV.

Thông tin tài chính kế toán của DNNVV chưa theo chuẩn mực, thông tin chưa đảm bảo minh bạch, do các DNNVV chưa coi trọng việc xây dựng hệ thống số liệu này. Báo cáo tài chính của các DN phần lớn không có kiểm toán, tính chính xác còn hạn chế, điều này dẫn đến những khó khăn trong việc thẩm định hồ sơ cho vay đối với các DNNVV của các ngân hàng thương mại...

### 3. Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn tín dụng hiệu quả

Với điều kiện của nền kinh tế nước ta nói chung và trên địa bàn tỉnh Hải Dương nói riêng, DNNVV giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong việc đóng góp vào mức tăng trưởng GDP, đáp ứng nhu cầu việc làm và các vấn đề xã hội khác. Tuy nhiên, so với các doanh nghiệp lớn, DNNVV có nhiều đặc điểm

khác biệt và đặc điểm này có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng tiếp cận vốn của DNNVV. Trong thời gian tới, để các DNNVV tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng dễ dàng hơn, tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị như sau:

### a. Về phía Nhà nước và chính quyền địa phương

Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo thực hiện các giải pháp hỗ trợ, giảm thuế, lãi suất tín dụng thấp hơn để các DNNVV được tiếp sức, vượt qua khó khăn do đại dịch Covid-19 và có cơ hội phát triển; đồng thời, hoàn thiện khung pháp lý cho DNNVV hoạt động. Các cấp chính quyền, ngành chức năng cần quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại; tích cực cải cách thủ tục hành chính; thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư; nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, cung cấp nhân lực cho DNNVV; bảo đảm an toàn, an ninh cho DNNVV, tạo ra môi trường thông thoáng để các DNNVV hoạt động. Các văn bản chính sách liên quan DNNVV phải được thực hiện theo hướng tạo những điều kiện thông thoáng nhất cho DNNVV hoạt động, như trong lĩnh vực đấu thầu, đất đai, thuế, đầu tư, phá sản DNNVV... Giảm bớt các quy định, giấy phép can thiệp hành chính vào thị trường.

Mục tiêu Hải Dương đặt ra năm 2022 là số DN đăng ký thành lập mới tăng 15%. Điều này đòi hỏi tỉnh cần tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho DN phát triển. Thực hiện các giải pháp hỗ trợ để DN thích ứng với tình hình dịch bệnh, phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh. Tích cực triển khai thực hiện Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa; phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển DN. Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN tiếp cận với vốn tín dụng. Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến DN để tạo điều kiện thuận lợi cho DN hoàn thiện hồ sơ thủ tục tiếp cận vốn tín dụng. Cần xây dựng,

quản lý, duy trì, rà soát, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ hoạt động của doanh nghiệp.

### b. Về phía các tổ chức tín dụng

Là trụ cột chính trong cung cấp vốn cho nền kinh tế nói chung và đối với DNNVV nói riêng, việc khai thông nguồn vốn từ các NHTM đóng vai trò quan trọng nhằm giải quyết những khó khăn về vốn cho DNNVV. Một số giải pháp đối với các NHTM như sau:

Tăng cường tìm kiếm và tiếp cận các nguồn vốn giá rẻ từ các chương trình, dự án ưu đãi của các tổ chức trong và ngoài nước để tài trợ cho các lĩnh vực kinh doanh đặc thù của các DNNVV được Chính phủ, Nhà nước chú trọng phát triển.

Xây dựng danh mục sản phẩm cho vay đa dạng và đặc biệt chú trọng các sản phẩm cho vay đặc thù phù hợp với đối tượng khách hàng là DNNVV theo từng nhóm ngành nghề để có các giải pháp đáp ứng yêu cầu khách hàng một cách linh hoạt.

Cải tiến, đơn giản hóa quy trình cho vay, yêu cầu thông tin cung cấp phù hợp với thực tế và có tư vấn, hướng dẫn chi tiết để các DNNVV có thể dễ dàng nắm bắt và thực hiện. Tiến tới có thể áp dụng công nghệ về “Big Data” trong hoạt động ngân hàng sẽ giúp cho ngân hàng nắm bắt được thông tin về hoạt động kinh doanh, xu hướng sử dụng sản phẩm dịch vụ cũng như đánh giá về uy tín trong quan hệ tín dụng của khách hàng tốt hơn.

Tổ chức các diễn đàn/hội thảo để kết nối DNNVV và ngân hàng nhằm cung cấp thông tin và tư vấn cho doanh nghiệp về sản phẩm, thủ tục vay vốn. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng có thể kết nối các DNNVV của ngân hàng với các đối tác lớn, từ đó, tăng cơ hội cho các DNNVV trở thành nhà cung ứng của các đối tác lớn này, đồng thời, giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn tài trợ từ các ngân hàng hơn.

Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin liên kết với các DNNVV, triển khai và cung cấp các giải

pháp quản lý dòng tiền (như quản lý khoản phải thu, khoản phải trả, sao kê, báo cáo dòng tiền,...) để cho phép các doanh nghiệp có thể tự giao dịch với ngân hàng thông qua hệ thống này một cách nhanh chóng và thuận tiện với chi phí thấp, giúp các DNNVV nâng cao năng lực quản lý tài chính, đáp ứng các điều kiện khi tham gia các chuỗi cung ứng của các đối tác lớn trong và ngoài nước.

Tài trợ cho vay theo chuỗi cung ứng (Supply Chain Finance - SCF): dựa vào uy tín và mức độ rủi ro của một doanh nghiệp trung tâm (Anchor, là khách hàng lớn và truyền thống của ngân hàng), các DNNVV tham gia chương trình cho vay theo chuỗi cung ứng (với vai trò là nhà cung cấp/nhà phân phối đối với doanh nghiệp trung tâm) có cơ hội tiếp cận nguồn vốn ngân hàng thông qua các sản phẩm tài trợ bên bán khi DNNVV là nhà cung cấp hoặc sản phẩm tài trợ bên mua khi DNNVV là nhà phân phối của doanh nghiệp trung tâm mà không cần đáp ứng đầy đủ điều kiện thế chấp tài sản, thủ tục vay vốn như các sản phẩm tín dụng thông thường, đồng thời, với chi phí lãi suất thấp hơn do được dựa trên nền tảng xếp hạng tín dụng, uy tín của doanh nghiệp trung tâm. Đây được xem là giải pháp quan trọng trong thời điểm hiện nay để tháo gỡ khó khăn cho các DNNVV.

### c. Về phía các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để nắm bắt thời cơ, DNNVV phải tự xây dựng kế hoạch kinh doanh để có thể tiếp nhận được những điều kiện tốt và phù hợp, tăng năng lực cạnh tranh của DNNVV. Bên cạnh các chính sách của Chính phủ, cơ chế cho vay hoặc hỗ trợ vốn của các TCTD, yếu tố quyết định vẫn là sự nỗ lực của bản thân DNNVV. Các DNNVV cần đánh giá lại chiến lược sản phẩm, marketing, nhân lực nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và đổi mới công nghệ tương ứng, tích cực, chủ động tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính, ngân hàng đặc biệt là các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về quản lý tài chính, lập dự án kinh doanh.

Các DNNVV cần chấp hành nghiêm chỉnh Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán và các quy định về tài chính, kế toán của Nhà nước, thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, cung cấp thông tin báo cáo chính xác và kịp thời cho các TCTD khi có yêu cầu. Đây được coi là cơ sở quan trọng để ngân hàng đầu tư vốn. Các DNNVV sử dụng vốn vay ngân hàng đúng mục đích, tuân thủ các nội dung trong hợp đồng tín dụng; phối hợp với ngân hàng trong việc thẩm định, kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay; thiện chí, hợp tác với ngân hàng trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

Các DNNVV cần đổi mới và nâng cao trình độ quản trị điều hành doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế; không ngừng đổi mới công nghệ, nắm bắt thông tin, chú trọng các sản phẩm hàng hóa làm ra phải có tính cạnh tranh và thị trường tiêu thụ; tăng cường bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu; nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp đối với nhân viên.

Các DNNVV cần tăng cường đầu tư và ứng dụng công nghệ trong việc lập sổ sách kế toán, khai thuế và hải quan điện tử, giao dịch ngân hàng qua internet nhằm giảm chi phí giao dịch, kết nối và chia sẻ thông tin tài chính với các TCTD để dần minh bạch hóa thông tin tài chính, tạo lòng tin trên thị trường.

Các DNNVV cần tích cực tham gia các hiệp hội doanh nghiệp để tiếp cận thông tin về các chính sách, chương trình hỗ trợ đối với DNNVV của Chính phủ, Nhà nước cũng như các TCTD.

### d. Đối với Ngân hàng Nhà nước

Chỉ đạo các NHTM dành một phần vốn tín dụng cho các DNNVV hoạt động trong các lĩnh vực xuất nhập khẩu, sản xuất - kinh doanh những mặt hàng thiết yếu, sử dụng nhiều lao động, tham gia vào các công trình quốc gia quan trọng.

Nâng cao hơn nữa vai trò của Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam trong việc cung cấp thông tin tín dụng đối với NHTM. Để thúc đẩy các

DNNVV tiếp cận nguồn vốn tín dụng phát triển sản xuất - kinh doanh, hạn chế “tín dụng đen” thì việc khắc phục tâm lý e ngại, tình trạng thiếu hiểu biết của một bộ phận DNNVV đối với khả năng tiếp cận tín dụng và lập hồ sơ vay tín dụng cũng là cần thiết và cấp bách.

### e. Đối với Hiệp hội DNNVV

*Một là*, để hỗ trợ DNNVV phát triển, cần thay đổi cơ chế, chính sách đối với DNNVV mạnh mẽ hơn nữa. Hiệp hội DNNVV nên chủ động tìm hiểu những khó khăn của DNNVV, từ đó, kiến nghị Quốc hội, Chính phủ về các vấn đề của các DNNVV trong tình hình hiện nay.

*Hai là*, sớm thực hiện việc phân tích, đánh giá, phân loại các DNNVV trong Hiệp hội để ngân hàng có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với từng nhóm khách hàng.

*Ba là*, thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng trình độ cho chủ DNNVV và cán bộ quản lý DNNVV, hỗ trợ DNNVV xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, hướng dẫn chế độ hạch toán đúng quy định; cung cấp các dịch vụ kinh doanh. Nên hướng mạnh vào việc bồi túc tri thức quản trị kinh doanh cho doanh nhân, đa dạng hóa hình thức tôn vinh doanh nhân, DNNVV xuất sắc, có nhiều

đóng góp cho sự phát triển, tạo nên động lực cho DNNVV củng cố vị thế trong cộng đồng.

*Bốn là*, tăng cường năng lực tiếp cận thông tin chính sách pháp luật cho khối DNNVV, như xây dựng trang thông tin điện tử về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV; xây dựng Quỹ hỗ trợ DNNVV làm cầu nối cho TCTD và DNNVV tiếp cận nhau, hỗ trợ DNNVV khai thác thị trường đầu ra, chủ động gửi danh sách các DNNVV cần vay vốn để các TCTD có thể tiếp cận nhanh và hiệu quả.

*Tóm lại*, DNNVV mang lại sự năng động, thúc đẩy kinh tế phát triển và cải thiện đời sống người dân, góp phần quan trọng trong việc khai thác tiềm năng kinh tế của đất nước, tạo ra công ăn việc làm cho người lao động, giảm bớt sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng, miền. Để có thể phát triển sản xuất - kinh doanh, DNNVV cần huy động thêm vốn và ngân hàng là một kênh chủ chốt đáp ứng nhu cầu này. Trong quá trình tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, khó khăn của các DNNVV bắt nguồn từ cả khía cạnh chính sách, quy định của Chính phủ, lẫn trong thực tế hoạt động của bản thân DNNVV. Vì vậy, bên cạnh các chính sách của Chính phủ, cơ chế cho vay hoặc hỗ trợ vốn của các TCTD, yếu tố quyết định vẫn là sự nỗ lực của bản thân DNNVV □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020;
2. Trần Trọng Triết (2020), Fintech và những tác động tới thị trường dịch vụ tài chính Việt Nam, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ;
3. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, 2010, Kết quả điều tra DNNVV năm 2009;
4. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, 2016, “Kết quả điều tra DNNVV năm 2015;
5. Báo Hải Dương điện tử, <https://m.baohaiduong.vn/cong-nghiep/vi-sao-chua-dat-muc-tieu-thanh-lap-doanh-nghiep-moi-192136>.

# CHUYỂN ĐỔI SỐ - 5 SAI LẦM PHỔ BIẾN TRONG TƯ DUY

ThS. Phạm Văn Quang  
Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

## Tóm tắt

Hầu hết các tổ chức, doanh nghiệp đều hiểu rằng họ cần phải trải qua quá trình chuyển đổi số nếu họ muốn duy trì, hòa nhập và phát triển khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, nhiều tổ chức, doanh nghiệp đã không biết cách bắt đầu và vận hành thành công các hoạt động kỹ thuật số.

*Chuyển đổi số* (tiếng Anh: *Digital Transformation*) là việc vận dụng tính luôn đổi mới, nhanh chóng của công nghệ kỹ thuật để giải quyết vấn đề.

Khái niệm này được ra đời trong thời đại bùng nổ Internet, mô tả những hoạt động đổi mới một cách mạnh mẽ và toàn diện trong cách thức hoạt động của toàn bộ tổ chức, doanh nghiệp, ở tất cả những khía cạnh hoạt động chuyên môn của tổ chức, doanh nghiệp, như cung ứng, sản xuất, hợp tác, mối quan hệ khách hàng... hoặc thậm chí là tạo ra những tổ chức, doanh nghiệp mới với cách thức hoạt động mới mẻ hoàn toàn.

*Chuyển đổi số* không chỉ tác động đến bản thân những tổ chức, doanh nghiệp mà còn tác động đến những nhóm đối tượng khác xoay quanh (có thể hiểu là các tác nhân ngoại - những đối tượng có tác động lên hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp) như khách hàng, đối tác, nguồn nhân lực, kênh phân phối...

Tuy nhiên, với việc tác động tương đối toàn diện vào đời sống hiện nay, khái niệm *chuyển đổi số* dường như đang bị lạm dụng và được sử dụng khá “bừa bãi”, điều này khiến khái niệm *chuyển đổi số* bị nhầm lẫn với những khái niệm khác như số hóa (*digitization*) và ứng dụng số (*digitalization*).

Trong bài viết này, với tiếp cận suy nghĩ mang tính cá nhân, dưới đây tác giả muốn bạn đọc cùng suy ngẫm, chia sẻ về 5 lỗi phổ biến nhất mà chúng ta thường gặp khi tư duy về việc *chuyển đổi số*.

**Từ khóa:** digital transformation; chuyển đổi số; sai lầm chuyển đổi số.

## 1. Sai lầm 1: Chuyển đổi số là đích đến

Hạnh phúc là con đường chúng ta đang đi, không phải là cái đích chúng ta đã đến.- *Happiness is a road that you are walking on, not the destination that you achieved!*

Hạnh phúc, đó chính là ý nghĩa cuối cùng của cuộc sống tốt đẹp này. Và công nghệ, kỹ thuật được phát triển, cũng không nằm ngoài mục đích mang lại và phục vụ cho một cuộc sống tốt đẹp hơn, theo từng ngày. Đúng vậy, thoạt nghe có thể bạn đọc đang nghĩ rằng tác giả đã lạc đề. Nhưng nếu bạn đọc quy chiếu ý nghĩa thực tiễn của câu văn trên vào hoạt động chuyển đổi số, chúng ta cũng sẽ nhận về cùng một kết quả.

Do đó, một trong những tư duy đầu tiên, quan trọng và lớn nhất của chúng ta, là phải nhận ra rằng, chuyển đổi số là một quá trình, là con đường - *road*,

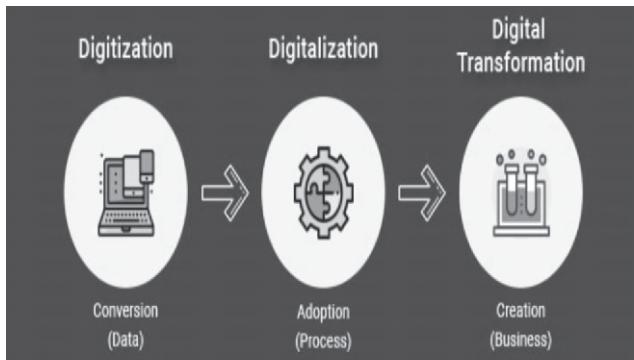
chứ không phải là đích đến - *destination*. Con đường thực hành kỹ thuật số sẽ cho phép tổ chức, doanh nghiệp hợp lý hóa các quy trình và mang lại kết quả tốt nếu được thực hiện đúng. Tuy nhiên, những hoạt động này sẽ không thay đổi các quy trình cốt lõi của tổ chức, doanh nghiệp hoặc sửa chữa, khắc phục được các vấn đề nằm ngoài phạm vi của tổ chức, doanh nghiệp.

## 2. Sai lầm 2: Số hóa và chuyển đổi số là giống nhau

*Chuyển đổi số* (*digital transformation*) là một quá trình lâu dài, bao gồm cả số hóa (*digitization*) và ứng dụng số (*digitalization*). Do đó, chúng ta phải phân biệt rõ ràng giữa các định nghĩa này. Để tạo ra các mục tiêu dài hạn của chuyển đổi số, các tổ chức, doanh nghiệp cần hiểu cách thức hoạt động của quá trình chuyển đổi số.

- Như vậy, bước 1 - số hóa: quá trình chuyển đổi định dạng dữ liệu, chính là bước khởi đầu cần phải thực hiện.

Số hóa (đối tượng dữ liệu - *data*) là quá trình



Hình 1. Từ Số hóa (1) và Ứng dụng số (2) đến Chuyển đổi số (3)

chuyển đổi từ dạng tương tự (*analog*) sang dạng kỹ thuật số (*digital*). Nói cách khác, số hóa là chuyển hóa một quá trình analog thành một dạng kỹ thuật số mà không có bất kỳ thay đổi nào về mặt thực thể đối với chính quá trình đó. Đây là bước đầu tiên của tổ chức, doanh nghiệp trong việc tạo ra giá trị trong dữ liệu số hóa sẵn sàng được phân tích.

Ví dụ: Giấy tờ bản cứng chuyển thành file mềm trên máy tính; ghi chú trên giấy nhập lên bảng tính Excel hay báo cáo giấy chuyển thành file .pdf...

- Bước tiếp theo, bước 2 - ứng dụng số: quá trình xử lý dữ liệu để đơn giản và tự động hóa quy trình của tổ chức, doanh nghiệp.

Ứng dụng số (đối tượng quy trình - *process*) là việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số để thay đổi mô hình hoạt động, kinh doanh và tạo ra các cơ hội cung cấp các giá trị và nguồn doanh thu mới. Điều này đồng nghĩa với việc các tổ chức, doanh nghiệp có thể bắt đầu sử dụng dữ liệu số hóa của họ.

Ví dụ: Sử dụng giải pháp quản lý CRM, HRM... để tối ưu hóa quy trình làm việc; sử dụng phần mềm để thu thập và phân tích dữ liệu thời gian thực...

- Đã đủ điều kiện, bước 3 - chuyển đổi số: quá trình sử dụng dữ liệu số hóa, các ứng dụng số để làm thay đổi toàn bộ tổ chức, doanh nghiệp và tạo ra một

mô hình tổ chức, doanh nghiệp hoàn toàn mới từ văn hóa, cách nghĩ và cách làm việc.

Chìa khóa cho sự phát triển của tổ chức, doanh nghiệp được thực hiện thông qua phát triển phần mềm.

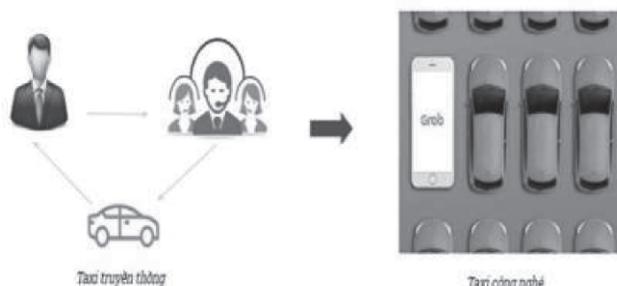
Chuyển đổi số đề cập đến bất cứ điều gì từ hiện đại hóa công nghệ thông tin, ví dụ như: điện toán đám mây, đến tối ưu hóa nền tảng kỹ thuật số, hay việc phát minh ra các mô hình kinh doanh số mới. Cụ thể, đây là quá trình hưởng lợi hoàn toàn từ tiềm năng kỹ thuật số đối với một tổ chức, doanh nghiệp.

Chuyển đổi số là một sự thay đổi phức tạp đối với một tổ chức, doanh nghiệp, nó có ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh của quá trình hoạt động, kinh doanh..., bao gồm mô hình, quy trình nội bộ và bên ngoài, quản lý ở tất cả các cấp, cũng như các sản phẩm và dịch vụ của tổ chức, doanh nghiệp.

Một phần quan trọng để đạt được chuyển đổi số liền mạch là thông qua phát triển phần mềm. Có thể tận dụng những phát triển mới nhất trong công nghệ là một lợi thế cho các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực ngành có nhiều sự cạnh tranh.

Bên cạnh đó, các công nghệ mới cũng gây khó khăn và thường là rào cản đối với chuyển đổi số khi phần lớn hệ thống vận hành vẫn đang theo quy trình cũ đã được áp dụng trong nhiều thập niên.

Ví dụ: Từ taxi truyền thống sang taxi công nghệ; từ chợ đầu mối truyền thống sang sàn thương mại điện tử...



Hình 2. Sáng tạo doanh nghiệp mới:  
từ taxi truyền thống chuyển sang taxi công nghệ

### 3. Sai lầm 3: Chuyển đổi số là quá trình được thực hiện một lần

Quay trở lại cái đích đến (*destination*) của vấn đề hạnh phúc trên con đường đời chúng ta đang đi, như được đề cập bên trên ở sai lầm số 1, rõ ràng, bản tính con người vốn luôn muốn bản thân có được nhiều thứ hơn hiện tại. Bởi vậy, đạt đến “hạnh phúc” và để lâu, dừng lại, đứng yên... tự bản thân chúng ta sẽ lại thấy không đủ hạnh phúc nữa, lại muốn kiểm tìm thứ gì đó cao hơn để khóa lắp thoả mãn cá nhân.

Cũng như vậy, một cách bản năng, nhưng sẽ là một sai lầm lớn về chuyển đổi số khi cho rằng đó là quá trình được khởi tạo một lần, và kết quả sẽ tồn tại, hưởng lợi mãi mãi...

Mục tiêu của chuyển đổi số phải là tạo ra một tổ chức, doanh nghiệp có khả năng thích ứng và mong muốn áp dụng các giải pháp kỹ thuật số phù hợp ngay khi chúng sẵn có. Chúng ta nên, và cần nuôi dưỡng một môi trường khuyến khích cho những thử nghiệm, tương tự như sự khám phá, tò mò..., cho phép đi trước một bước, đón đầu với những vấn đề rắc rối có thể phát sinh, cần giải quyết tiếp theo.

### 4. Sai lầm 4: Mong đợi những kết quả không thực tế từ ngày đầu tiên

Như đã được đề cập, chuyển đổi số là một quá trình. Một quá trình thường sẽ gồm nhiều bước, giai đoạn với nhiều mốc mòn về thời gian, công sức và cả những rủi ro trước khi bước đến giai đoạn kết quả.

Sẽ là một sai lầm thiếu hiểu biết về chuyển đổi số nếu chúng ta mong đợi kết quả từ ngày đầu tiên khi quá trình được bắt đầu. Việc chuyển đổi số được hoàn thành trong một cái nhìn toàn cảnh cho bức tranh mang tính hệ thống đầy đủ của tổ chức, doanh nghiệp hơn là được xem xét thay vì những kết quả hay chiến thắng và lợi ích ngắn hạn ban đầu.

Chuyển đổi số không phải là một dự án công nghệ, không phải chỉ liên quan đến các vấn đề kỹ thuật - có nghĩa rằng nó không chỉ dành cho các vị trí nhân sự IT (*Information Technology*, bộ phận có chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin) trong một tổ chức, doanh nghiệp - mà thực chất nó là

sự nỗ lực thay đổi của toàn bộ hệ thống, từ lãnh đạo cho đến các cấp nhân viên, không phân biệt phòng ban hay vị trí.

### 5. Sai lầm 5: Chọn sai đối tác kỹ thuật số

Hiện nay, quá trình chuyển đổi số tại các tổ chức, doanh nghiệp thường được hỗ trợ bởi các đối tác kỹ thuật số (*digital partner*), là đơn vị sẽ đồng hành với tổ chức, doanh nghiệp trong các quy trình kỹ thuật số, đóng góp kinh nghiệm của họ để đảm bảo chúng ta sẽ đưa ra các quyết định đúng đắn trong quá trình thực hiện việc chuyển đổi số của tổ chức, doanh nghiệp, giúp chúng ta vượt qua những thách thức về công nghệ.

Chúng ta nên cẩn thận để lựa chọn ra đúng, hợp lý các đối tác kỹ thuật số, sự lựa chọn này sẽ quyết định sự thành công, hiệu quả phía sau của quá trình chuyển đổi số đối với tổ chức, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của các đối tác kỹ thuật số có thể giúp tổ chức, doanh nghiệp tránh mắc phải những sai lầm không đáng có, tiết kiệm cả công sức, thời gian và tiền bạc...

Các đối tác kỹ thuật số không nên được lựa chọn bằng cách chỉ dựa trên tính toán chi phí hoặc các mối quan hệ khác đã có trong quá khứ... Thay vào đó, cần phân tích đầy đủ các yếu tố khác nhau có liên quan đến hệ thống để chọn đúng đối tác kỹ thuật số này.

### Kết luận

Như vậy, việc chuyển đổi số là một hành trình không có điểm dừng. Mỗi tổ chức, doanh nghiệp với sự vận động, vào cuộc đồng loạt của cả hệ thống, nguồn lực... phải không ngừng thay đổi và bắt kịp xu hướng của thời đại, cần xác định phải luôn thích nghi, không ngừng chuyển động để đáp ứng được nhu cầu phát triển tất yếu, là xu thế không tránh khỏi của công nghệ, của cuộc sống.

Tiếp theo, không được tiếp cận với một tư duy mang tính bản năng, ban đầu, mà phải hiểu rõ rằng số hóa (*digitization*) chỉ là một phần của chuyển đổi số, nơi xảy ra quá trình chuyển đổi định dạng của đối tượng xử lý là dữ liệu (*data*) sẵn có của tổ chức, doanh nghiệp từ dạng tương tự (*analog*) sang kỹ

thuật số (*digital*). Quá trình này mang tính thủ công.

Bên cạnh đó, ở một mức độ “cao hơn”, ứng dụng số (digitalization) hay còn được nhìn nhận dưới cái tên số hóa quy trình, với đối tượng xử lý là quy trình (*process*), nơi tổ chức, doanh nghiệp bắt đầu sử dụng dữ liệu đã số hóa ở bước trước, thông qua việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số lên mô hình, quy trình, hoạt động của mình, để đơn giản hóa, tự động hóa cách thức làm việc... để tạo ra các giá trị mới. Đây là quá trình mang tính bán tự động.

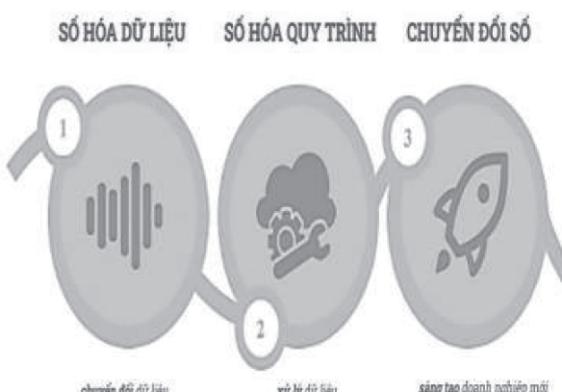
Như vậy, 2 bước trên, với kết quả thực hiện được ở bước thứ hai đã có yếu tố “số” được thực hiện, dựa trên. Yếu tố “số” này đã bao hàm để làm thay đổi cách thức hoạt động, quy trình hay mô hình hoạt động hiện tại của tổ chức, đơn vị, mang lại hiệu quả hơn trước. Và đa số đối với các tổ chức, doanh

nghiệp Việt Nam đang thực hiện việc chuyển đổi số, các tổ chức, doanh nghiệp đang ở giai đoạn số 2 - ứng dụng số/ số hóa quy trình này. Bên cạnh đó, cũng không ít các tổ chức, doanh nghiệp đã thực hiện việc chuyển đổi số thành công.

Đến đây, việc chuyển đổi số (*digital transformation*) được thực hiện là hệ quả của 2 bước trên, là quá trình sử dụng dữ liệu số hóa, là quá trình áp dụng các ứng dụng số đã làm thay đổi, tạo ra mô hình mới cho tổ chức, doanh nghiệp, nó mang lại giá trị mới cho tổ chức, doanh nghiệp. Đây là quá trình tự động hoàn toàn

Muốn đi nhanh thì hãy đi một mình, muốn đi xa thì hãy đi cùng nhau. Đúng vậy, cuối cùng, rồi quá trình chuyển đổi số cũng tất yếu phải xảy đến, chỉ là ở một mức độ nào đó để phù hợp đối với mỗi tổ chức, doanh nghiệp... Và điều này được thực hiện khi không thể thiếu được các đối tác số (*digital partner*) cùng đồng hành với tổ chức, doanh nghiệp trên con đường công nghệ này.

Ở đây, trong suy nghĩ của mình, tác giả đề cập đến một số yếu tố quan trọng nên xem xét khi dành cho việc lựa chọn đúng, hiệu quả các đối tác số này làm cơ sở để tổ chức, doanh nghiệp cân nhắc trong công cuộc hòa nhập vào quá trình chuyển đổi số, đó là sự tin cậy; là kinh nghiệm; là vấn đề chi phí, ngân sách □



Hình 3. Từ Dữ liệu (1) và Quy trình (2) đến Chuyển đổi số (3)

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://1c.com.vn/vn/news/so-hoa-ung-dung-so-chuyen-doi-so-khac-nhau-nhu-the-nao>
2. <https://rikkeisoft.com/lastest-thinking/5-common-mistakes-of-digital-transformation/>
3. <https://en.yeeply.com/blog/why-you-need-a-digital-partner-for-your-business/>

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ BLOCK CHAIN NÂNG CAO BẢO MẬT THÔNG TIN CÁ NHÂN

ThS. Phạm Thị Thanh  
Trung tâm Tin học

## Tóm tắt

Sự gia tăng về vi phạm các chính sách bảo mật và giám sát kỹ thuật số cho thấy nhu cầu cần phải cải thiện về hành lang pháp lý bảo mật quyền riêng tư và công nghệ bảo mật quyền riêng tư, đặc biệt là đối với dữ liệu cá nhân của người dùng. Những tiến bộ trong an ninh mạng và luật pháp mới hứa hẹn sẽ cải thiện khả năng bảo vệ dữ liệu. Công nghệ block chain ra đời và cung cấp các cơ hội mới để bảo vệ dữ liệu người dùng thông qua danh tính phi tập trung và các cơ chế bảo mật khác. Các hệ thống này có thể cho phép người dùng có chủ quyền lớn hơn thông qua các công cụ cho phép họ sở hữu và kiểm soát dữ liệu của riêng mình. Trí tuệ nhân tạo cung cấp nhiều khả năng hơn nữa để tăng cường bảo mật hệ thống và người dùng, làm phong phú thêm các tập dữ liệu và hỗ trợ các mô hình phân tích được cải tiến.

Ngày nay, số lượng dữ liệu cá nhân được thu thập đang gia tăng vô cùng nhanh chóng. Các doanh nghiệp và chính phủ sử dụng dữ liệu này để lập hồ sơ cá nhân, dự đoán xu hướng thái độ và kiểm soát và hành vi của người dùng. Điều này có thể dẫn đến sự cá nhân hóa các dịch vụ mang lại trải nghiệm tốt hơn cho người dùng và giúp họ sử dụng tài nguyên có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, nó cũng có thể dẫn đến thông tin sai lệch và khai thác bởi thực thể đã thu thập dữ liệu hoặc bởi những người khác mua hoặc đánh cắp dữ liệu đó. Để đối phó với sự gia tăng của tội phạm mạng và mối quan tâm ngày càng tăng của người tiêu dùng, luật pháp để bảo vệ dữ liệu cá nhân đang được đề xuất và thực hiện. Các tổ chức kinh doanh dữ liệu cá nhân phải đổi mới với chi phí ngày càng tăng liên quan đến việc quản lý và bảo mật dữ liệu. Họ cũng phải đổi mới với rủi ro ngày càng tăng rằng dữ liệu sẽ bị sử dụng sai mục đích hoặc bị đánh cắp và họ sẽ phải đổi mới với các hậu quả pháp lý hoặc tài chính. Blockchain và trí tuệ nhân tạo có thể cung cấp các giải pháp để bảo vệ và bảo mật dữ liệu cá nhân.

**Từ khóa:** Block chain, bảo mật trên block chain, bảo mật thông tin cá nhân.

## 1. Blockchain là gì?

Blockchain là công nghệ chuỗi – khối, cho phép truyền tải dữ liệu một cách an toàn dựa trên hệ thống mã hóa vô cùng phức tạp. Mỗi khối (block) đều chứa thông tin về thời gian khởi tạo và được liên kết với khối trước đó, kèm theo đó là một mã thời gian và dữ liệu giao dịch. Dữ liệu khi đã được mạng lưới chấp nhận thì sẽ không có cách nào thay đổi được. Blockchain được thiết kế để chống lại việc gian lận, thay đổi của dữ liệu.

Blockchain thường được mô tả là một “chuỗi” được tạo thành từ các “khối” dữ liệu riêng lẻ. Khi dữ liệu mới được thêm vào mạng định kỳ, một “khối” mới sẽ được tạo và gắn vào “chuỗi”. Điều này liên quan đến việc tất cả các nút cập nhật phiên

bản blockchain của họ để tất cả đều giống nhau. Cách các khối mới này được tạo ra là chìa khóa giải thích tại sao blockchain được coi là an toàn cao. Phần lớn các nút phải xác minh và xác nhận tính hợp pháp của dữ liệu mới trước khi một khối mới có thể được thêm vào sổ cái kỹ thuật số.

Hệ thống Blockchain chia thành 3 loại chính:

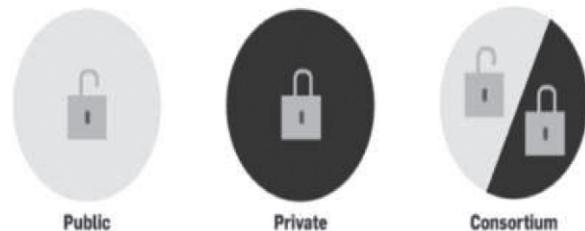
- Public: Bất kỳ ai cũng có quyền đọc và ghi dữ liệu trên Blockchain. Quá trình xác thực giao dịch trên Blockchain loại này đòi hỏi phải có rất nhiều nút tham gia. Vì vậy, muôn tấn công được vào hệ thống Blockchain này cần chi phí rất lớn và thực sự không khả thi. Các mạng blockchain công cộng thường cho phép bất kỳ ai tham gia và người tham gia được ẩn danh. Một blockchain công cộng sử

dụng các máy tính được kết nối internet để xác thực các giao dịch và đạt được sự đồng thuận. Bitcoin có lẽ là ví dụ nổi tiếng nhất về một blockchain công khai và nó đạt được sự đồng thuận thông qua "khai thác bitcoin". Máy tính trên mạng bitcoin, hay còn gọi là "thợ đào", cố gắng giải quyết một vấn đề mật mã phức tạp để tạo bằng chứng về công việc và do đó xác thực giao dịch. Bên ngoài các khóa công khai, có rất ít điều khiển nhận dạng và truy cập trong loại mạng này.

**Private:** Người dùng chỉ được quyền đọc dữ liệu, không có quyền ghi vì điều này thuộc về bên tổ chức thứ ba tuyệt đối tin cậy. Vì đây là một Private Blockchain, cho nên thời gian xác nhận giao dịch khá nhanh vì chỉ cần một lượng nhỏ thiết bị tham gia xác thực giao dịch. Các blockchain riêng tư sử dụng danh tính để xác nhận tư cách thành viên và truy cập các đặc quyền và thường chỉ cho phép các tổ chức đã biết tham gia. Cùng với nhau, các tổ chức tạo thành một "mạng lưới kinh doanh" riêng tư, chỉ dành cho thành viên. Một blockchain riêng tư trong một mạng được cấp phép đạt được sự đồng thuận thông qua một quy trình được gọi là "xác nhận có chọn lọc", trong đó những người dùng đã biết xác minh các giao dịch. Chỉ những thành viên có quyền truy cập và quyền đặc biệt mới có thể duy trì sổ cái giao dịch. Loại mạng này yêu cầu nhiều kiểm soát nhận dạng và truy cập hơn. Các blockchain riêng tư bị hạn chế và thường chỉ giới hạn trong các mạng kinh doanh, một tổ chức, hoặc tập đoàn, kiểm soát tư cách thành viên.

Ví dụ: Ripple là một dạng Private Blockchain, hệ thống này cho phép 20% các nút là gian dối và chỉ cần 80% còn lại hoạt động ổn định là được.

- **Permissioned** (hay còn gọi là Consortium): một dạng của Private nhưng bổ sung thêm 1 số tính năng khác, đây là sự kết hợp giữa Public và Private. Ví dụ: Các ngân hàng hay tổ chức tài chính liên doanh sẽ sử dụng Blockchain cho riêng mình.



### 2. Bảo mật blockchain cơ bản

Công nghệ chuỗi khối tạo ra một cấu trúc dữ liệu với các phẩm chất bảo mật vốn có. Nó dựa trên các nguyên tắc mật mã, phân quyền và đồng thuận, đảm bảo sự tin cậy trong các giao dịch. Trong hầu hết các blockchain hoặc công nghệ sổ cái phân tán (DLT), dữ liệu được cấu trúc thành các khối và mỗi khối chứa một giao dịch hoặc gói giao dịch. Mỗi khối mới kết nối với tất cả các khối trước nó trong một chuỗi mật mã theo cách gần như không thể giả mạo được. Tất cả các giao dịch trong khối đều được xác nhận và thống nhất theo cơ chế đồng thuận, đảm bảo rằng mỗi giao dịch đều đúng và chính xác.

Công nghệ chuỗi khối cho phép phân quyền thông qua sự tham gia của các thành viên trên một mạng lưới phân tán. Không có điểm lỗi duy nhất và một người dùng không thể thay đổi hồ sơ giao dịch. Tuy nhiên, các công nghệ blockchain khác nhau ở một số khía cạnh bảo mật quan trọng.

Bảo mật khác nhau như thế nào theo các loại blockchain

Mạng lưới chuỗi khối có thể khác nhau về người có thể tham gia và người có quyền truy cập vào dữ liệu. Mạng thường được gắn nhãn là công khai hoặc riêng tư, mô tả ai được phép tham gia và được phép hoặc không được phép, mô tả cách người tham gia có được quyền truy cập vào mạng.

Các mạng blockchain công khai thường cho phép bất kỳ ai tham gia và người tham gia được ẩn danh. Một blockchain công cộng sử dụng các máy tính được kết nối internet để xác thực các giao dịch và đạt được sự đồng thuận. Bitcoin có lẽ là ví dụ nổi tiếng nhất về một blockchain công khai và nó đạt được sự đồng thuận thông qua "khai thác bitcoin". Máy tính trên mạng bitcoin, hay còn gọi là "thợ đào", cố gắng

giải quyết một vấn đề mật mã phức tạp để tạo bằng chứng về công việc và do đó xác thực giao dịch. Bên ngoài các khóa công khai, có rất ít điều khiển nhận dạng và truy cập trong loại mạng này.

Các blockchain riêng tư sử dụng danh tính để xác nhận tư cách thành viên và truy cập các đặc quyền và thường chỉ cho phép các tổ chức đã biết tham gia. Cùng với nhau, các tổ chức tạo thành một "mạng lưới kinh doanh" riêng tư, chỉ dành cho thành viên. Một blockchain riêng tư trong một mạng được cấp phép đạt được sự đồng thuận thông qua một quy trình được gọi là "xác nhận có chọn lọc", trong đó những người dùng đã biết xác minh các giao dịch. Chỉ những thành viên có quyền truy cập và quyền đặc biệt mới có thể duy trì sổ cái giao dịch. Loại mạng này yêu cầu nhiều kiểm soát nhận dạng và truy cập hơn.

Khi xây dựng một ứng dụng blockchain, điều quan trọng là phải đánh giá loại mạng nào sẽ phù hợp nhất với mục tiêu kinh doanh của bạn. Các mạng riêng tư và được cấp phép có thể được kiểm soát chặt chẽ và thích hợp hơn vì các lý do tuân thủ và quy định. Tuy nhiên, các mạng công cộng và không được phép có thể đạt được sự phân cấp và phân phối lớn hơn.

Cách những kẻ lừa đảo tấn công công nghệ blockchain

### *Tấn công lừa đảo*

Lừa đảo là một nỗ lực lừa đảo để đạt được thông tin đăng nhập của người dùng. Những kẻ gian lận gửi email cho chủ sở hữu khóa ví được thiết kế để trông như thẻ chúng đến từ một nguồn hợp pháp. Các email yêu cầu người dùng cung cấp thông tin đăng nhập của họ bằng cách sử dụng các siêu liên kết giả mạo. Việc có quyền truy cập vào thông tin đăng nhập của người dùng và các thông tin nhạy cảm khác có thể dẫn đến tổn thất cho người dùng và mạng blockchain.

### *Các cuộc tấn công định tuyến*

Các blockchain dựa trên thời gian thực, truyền dữ liệu lớn. Tin tức có thể đánh chặn dữ liệu khi dữ

liệu được chuyển đến các nhà cung cấp dịch vụ internet. Trong một cuộc tấn công định tuyến, những người tham gia blockchain thường không thể nhìn thấy mối đe dọa, vì vậy mọi thứ trông bình thường. Tuy nhiên, ngay sau hậu trường, những kẻ lừa đảo đã trích xuất dữ liệu hoặc tiền tệ bí mật.

### *Tấn công Sybil*

Trong một cuộc tấn công Sybil, tin tức tạo và sử dụng nhiều danh tính mạng giả để làm ngập mạng và phá hủy hệ thống. Sybil đề cập đến một nhân vật trong sách nổi tiếng được chẩn đoán mắc chứng rối loạn đa dạng.

### *Tấn công 51%*

Khai thác đòi hỏi một lượng lớn sức mạnh tính toán, đặc biệt là đối với các blockchain công khai quy mô lớn. Nhưng nếu một người khai thác hoặc một nhóm người khai thác có thể tập hợp đủ tài nguyên, họ có thể đạt được hơn 50% sức mạnh khai thác của mạng blockchain. Có hơn 50% quyền lực có nghĩa là có quyền kiểm soát sổ cái và khả năng thao túng nó.

Mẹo bảo mật chuỗi khối và các phương pháp hay nhất

Khi thiết kế một giải pháp blockchain, hãy cân nhắc những câu hỏi chính sau:

- Mô hình quản trị cho các tổ chức hoặc thành viên tham gia là gì?

- Dữ liệu nào sẽ được ghi lại trong mỗi khối?

- Các yêu cầu quy định liên quan là gì và chúng có thể được đáp ứng như thế nào?

- Các chi tiết của danh tính được quản lý như thế nào? Khối tài trọng có được mã hóa không? Các khóa được quản lý và thu hồi như thế nào?

- Kế hoạch khôi phục sự cố cho những người tham gia blockchain là gì?

- Tư thế bảo mật tối thiểu cho khách hàng blockchain tham gia là gì?

- Logic để giải quyết các xung đột khối blockchain là gì?

Khi thiết lập một blockchain riêng tư, hãy đảm bảo rằng nó được triển khai trong một cơ sở hạ tầng

an toàn, có khả năng phục hồi. Các lựa chọn công nghệ cơ bản kém cho nhu cầu và quy trình kinh doanh có thể dẫn đến rủi ro bảo mật dữ liệu thông qua các lỗ hổng của chúng.

Xem xét rủi ro kinh doanh và quản trị. Rủi ro kinh doanh bao gồm các tác động tài chính, các yếu tố uy tín và rủi ro tuân thủ. Rủi ro quản trị chủ yếu xuất phát từ bản chất phi tập trung của các giải pháp blockchain và chúng yêu cầu kiểm soát chặt chẽ các tiêu chí quyết định, chính sách quản lý, danh tính và quản lý truy cập.

Bảo mật chuỗi khối là hiểu các rủi ro mạng blockchain và quản lý chúng. Kế hoạch triển khai bảo mật cho các kiểm soát này tạo nên một mô hình bảo mật blockchain. Tạo một mô hình bảo mật blockchain để đảm bảo rằng tất cả các biện pháp được áp dụng để đảm bảo an toàn đầy đủ cho các giải pháp blockchain của bạn.

Để triển khai mô hình bảo mật giải pháp blockchain, các quản trị viên phải phát triển một mô hình rủi ro có thể giải quyết tất cả các rủi ro về kinh doanh, quản trị, công nghệ và quy trình. Tiếp theo, họ phải đánh giá các mối đe dọa đối với giải pháp blockchain và tạo ra một mô hình mối đe dọa. Sau đó, quản trị viên phải xác định các biện pháp kiểm soát bảo mật nhằm giảm thiểu rủi ro và mối đe dọa dựa trên ba loại sau:

- Thực thi các biện pháp kiểm soát bảo mật dành riêng cho blockchain
- Áp dụng các biện pháp kiểm soát bảo mật thông thường
- Thực thi các biện pháp kiểm soát kinh doanh đối với blockchain

Các dịch vụ và tư vấn về Blockchain của IBM có thể giúp bạn thiết kế và kích hoạt một mạng lưới blockchain giải quyết các nhu cầu về quản trị, giá trị kinh doanh và công nghệ đồng thời đảm bảo quyền riêng tư, sự tin cậy và bảo mật.

### 3. Tính bền vững của blockchain

Công nghệ blockchain giống như Internet vì nó có một sức mạnh được tích hợp sẵn. Bằng cách lưu

trữ những khối thông tin giống nhau trên mạng lưới của mình, blockchain không thể: 1. Bị kiểm soát bởi bất kỳ một thực thể nào 2. Không có điểm thiêu sót, lỗi duy nhất nào.

Bitcoin được phát hành vào năm 2008, kể từ đó, blockchain Bitcoin được vận hành, hoạt động mà không có sự gián đoạn đáng kể nào. Đến nay, bất kỳ vấn đề nào liên quan đến Bitcoin là do hack hoặc quản lý kém. Nói cách khác, những vấn đề này đến từ ý định xấu và lỗi của con người, không phải là những sai sót tự thân của Bitcoin.

Internet đã chứng minh được độ bền trong gần 30 năm. Đây là bằng ghi theo dõi tốt cho công nghệ blockchain khi nó tiếp tục được phát triển.

Mạng lưới blockchain tồn tại trong trạng thái của sự thỏa thuận, tự động kiểm tra 10 phút một lần. Một loại hệ sinh thái tự kiểm soát giá trị kỹ thuật số, mạng lưới sẽ điều hòa mọi giao dịch xảy ra trong khoảng 10 phút. Mỗi nhóm giao dịch này được gọi là khối.

Ví dụ: việc kiểm soát hệ thống để đánh cắp Bitcoin sẽ khiến giá trị của nó bị hủy hoại. Một mạng lưới các nút tính toán tạo thành blockchain. Nút ở đây là máy tính được kết nối với mạng blockchain, sử dụng client để thực hiện nhiệm vụ xác nhận và chuyển tiếp các giao dịch. Nút sẽ nhận được một bản sao của blockchain, được tải tự động khi tham gia mạng lưới blockchain. Các nút này cùng nhau tạo ra một mạng lưới cấp 2 mạnh mẽ, mỗi nút là một "quản trị viên" của mạng blockchain và tự động tham gia vào mạng, động lực cho việc tham gia này chính là cơ hội giành được Bitcoin. Có khoảng 700 loại tiền kỹ thuật số tương tự như Bitcoin, ngoài ra còn có rất nhiều những biến thể của khái niệm blockchain ban đầu hiện đang hoạt động hoặc đang được phát triển.

Công nghệ chuỗi khối tạo ra một cấu trúc dữ liệu với các đặc điểm bảo mật vốn có (dựa trên các nguyên tắc mật mã, phân quyền và đồng thuận, đảm bảo sự tin cậy trong các giao dịch). Công nghệ chuỗi khối cho phép phân quyền thông qua sự tham gia của các thành viên trên một mạng lưới phân tán.

Trong hầu hết các chuỗi khối, dữ liệu được cấu trúc thành các khối và mỗi khối chứa một giao dịch hoặc gói giao dịch, mỗi khối mới kết nối với tất cả các khối trước nó trong một chuỗi mật mã theo cách gần như không thể giả mạo được. Tất cả các giao dịch trong khối đều được xác nhận và thống nhất theo cơ chế đồng thuận, đảm bảo rằng mỗi giao dịch đều đúng và chính xác.

Giữ dữ liệu như số An sinh xã hội, ngày sinh và thông tin nhận dạng khác của bạn trên sổ cái công khai (ví dụ: chuỗi khối) thực sự có thể an toàn hơn các hệ thống hiện tại dễ bị tấn công hơn. Công nghệ chuỗi khối có thể được sử dụng để bảo mật quyền truy cập vào thông tin nhận dạng đồng thời cải thiện quyền truy cập cho những người cần nó trong các ngành như du lịch, chăm sóc sức khỏe, tài chính và giáo dục.

### 4. Ứng dụng công nghệ block chain nâng cao bảo mật thông tin cá nhân

*Quyền riêng tư trên Internet* là quyền riêng tư cá nhân (personal privacy) liên quan đến việc lưu trữ, hiển thị và cung cấp cho bên thứ ba thông tin liên quan đến bản thân thông qua Internet. Quyền riêng tư trên internet là một phần thuộc quyền riêng tư dữ liệu (data privacy).

Tại Việt Nam, từ ngày 12/6/2018 sau khi nhận được 87% phiếu bầu từ đại biểu Quốc hội, Luật An ninh mạng 2018 được thông qua và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Luật An ninh mạng 2018 gồm 7 Chương với 43 điều luật quy định chặt chẽ về các hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, là trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân, tổ chức có liên quan nhằm đảm bảo sự an toàn và trật tự của toàn xã hội trên không gian mạng. Như vậy, các luật về quyền riêng tư ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức hoạt động của các công ty và sẽ yêu cầu các công ty sử dụng dữ liệu người tiêu dùng thực hiện các hệ thống và phương thức hoạt động cho phép họ tuân thủ các quy định mới này. Công nghệ block chain được định vị duy nhất để giúp các công ty tuân thủ quy định hiện có và tiềm năng trong tương lai vì nó liên quan đến

quyền riêng tư về tài sản cá nhân và dữ liệu.

#### Blockchain và quyền riêng tư

Trong số những lợi ích đáng kể của các giải pháp blockchain là chúng cho phép các tổ chức chia sẻ dữ liệu theo những cách chưa từng có trước đây, mở ra khả năng hợp tác nâng cao, cải thiện hiệu quả hoạt động và mở rộng doanh thu. Các câu hỏi về cách duy trì quyền riêng tư đối với dữ liệu được đặt ra nhiều hơn trong những môi trường này vì dữ liệu được lưu trữ trong sổ cái được chia sẻ mà nhiều người tham gia blockchain có thể truy cập được. Các hệ thống sử dụng công nghệ Blockchain sẽ mang lại lợi ích vượt trội về tính bảo mật cho người dùng. Cụ thể, Blockchain sẽ tạo ra một bản ghi cố định cho các giao dịch (không thể thay đổi) bằng cách mã hóa end-to-end, giúp tăng tính bảo mật và loại bỏ tình trạng gian lận.

Bên cạnh đó, dữ liệu của công nghệ Blockchain được lưu trữ trên 1 mạng máy tính. Điều này khiến cho các hacker hoặc virus, những nguồn nguy hiểm tiềm tàng khó tấn công vào hệ thống này hơn, giúp đảm bảo tính bảo mật. Ngược lại, với các hệ thống máy tính thông thường có hệ thống cơ sở dữ liệu lưu trữ trên máy chủ sẽ dễ bị tấn công hơn. Hơn nữa, công nghệ Blockchain có chức năng hỗ trợ ẩn danh dữ liệu cũng như hạn chế quyền truy cập, giúp đảm bảo tốt tính năng riêng tư cho người dùng.

ConsenSys - một công ty giải pháp công nghệ blockchain, khi thảo luận về tính bảo mật của các blockchain công khai, đã kết luận rằng “Trên thực tế, quyền riêng tư không phải là tài sản của bất kỳ blockchain nào. Đúng hơn, có nhiều lớp bảo mật có thể được áp dụng cho bất kỳ blockchain nào...”. Các nhà thiết kế phải xem xét cẩn thận bên nào được phép đọc và ghi các giao dịch và cách các giao dịch được truyền phát, xác thực và lưu trữ. Các vấn đề bổ sung liên quan đến cách các quyền và biện pháp bảo mật được cập nhật và thực thi cũng là những cân nhắc quan trọng. Các quyết định về ai sở hữu dữ liệu và cách dữ liệu có thể được các tổ chức và ứng dụng máy tính sử dụng làm phức tạp

thêm các cuộc thảo luận về quyền riêng tư.

*Danh tính phi tập trung (DID):* là một điển hình được hỗ trợ bởi blockchain của danh tính tự có chủ quyền có thể cải thiện sâu sắc quyền riêng tư và bảo mật của dữ liệu cá nhân. DID đề cập đến quyền sở hữu cá nhân đối với dữ liệu kỹ thuật số cá nhân liên quan đến nhiều yếu tố nhận dạng.

Microsoft, công ty tham gia vào việc xác định các tiêu chuẩn DID, có quan điểm rằng: “Hiện tại, danh tính của chúng tôi và tất cả các tương tác kỹ thuật số của chúng tôi đều do các bên khác sở hữu và kiểm soát, một số bên mà chúng tôi thậm chí không biết”.

Công nghệ chuỗi khối cho phép DID và cung cấp một cách để các cá nhân lưu trữ dữ liệu của riêng họ bên ngoài cơ sở dữ liệu của các bên mà họ giao dịch. Dữ liệu được sở hữu và kiểm soát bởi những cá nhân này và các con trỏ tới dữ liệu hoặc siêu dữ liệu này có thể được lưu trữ trên blockchain và có thể được sử dụng để xác minh tính hợp lệ của các tuyên bố mà người dùng đưa ra về dữ liệu cá nhân của họ. Ví dụ: văn phòng cấp giấy phép lái xe có thể cấp giấy phép lái xe cho người dùng, giấy phép này người dùng lưu trữ riêng. Khi một công ty bảo hiểm hoặc bên khác muốn xác minh rằng người dùng được cấp phép, người dùng có thể xuất trình giấy phép cho một bên, chẳng hạn như công ty bảo hiểm và bên đó có thể xác minh độc lập người phát hành và ngày hết hạn.

Bất kỳ ai cũng có thể tạo DID. Khi danh tính này lần đầu tiên được tạo, không có thông tin nào được đính kèm với nó. Theo thời gian, người dùng có thể đính kèm giấy phép lái xe hoặc dữ liệu nhận dạng khác vào DID đó. Quy trình mà bên thứ ba có thể sử dụng để xác minh rằng một người cụ thể sở hữu DID, tương tự như quy trình xác thực rằng một người sở hữu địa chỉ email. Ví dụ, một tài khoản chơi trò chơi trực tuyến có thể được đính kèm với một địa chỉ email. Một bên đang tìm cách xác thực rằng một người là chủ sở hữu của tài khoản đó có thể gửi tin nhắn riêng tư, chẳng hạn như mã bảo

mật, đến địa chỉ email và yêu cầu người đó cung cấp mã đó, điều mà chỉ người sở hữu mật khẩu cho email đó địa chỉ có thể cung cấp.

Không giống như tài khoản email, DID sẽ được sở hữu và lưu trữ bởi một người chứ không phải bởi một nhà cung cấp dịch vụ email. Mật khẩu, hoặc khóa riêng tư, cũng sẽ được bảo mật bởi chủ sở hữu. Thông tin cá nhân liên quan đến danh tính có thể được lưu trữ trong một trung tâm nhận dạng - một kho lưu trữ dữ liệu cá nhân được mã hóa được lưu trữ bên ngoài chuỗi khối, có thể là sự kết hợp của điện thoại, PC và dữ liệu đám mây hoặc các thiết bị lưu trữ ngoại tuyến. Thông qua việc sử dụng trung tâm nhận dạng, người đó có thể kiểm soát những phần thông tin nào sẽ chia sẻ với một bên bên ngoài.

Hình dưới mô tả cách người dùng của một số dịch vụ và trang web trực tuyến có thể lưu trữ dữ liệu ở vị trí trung tâm do người dùng kiểm soát và tương tác riêng với từng nhà cung cấp dịch vụ. Điều này cho phép người dùng kiểm soát các phần thông tin cụ thể mà mỗi nhà cung cấp có thể nhìn thấy.



Hình 2: Danh tính phi tập trung và nhà cung cấp dịch vụ

DID có thể giúp người dùng bảo mật và kiểm soát thuộc tính dữ liệu của họ và xác định ai có quyền truy cập vào dữ liệu đó. Blockchains cũng có thể tăng cường bảo mật cho các cá nhân khi tương tác với nhiều nền tảng hoặc dịch vụ internet thông qua việc sử dụng danh tính liên kết phi tập trung.

Blockchains cho phép các thực thể bảo vệ quyền riêng tư của các cá nhân - trọng tâm của danh tính tự chủ. Theo truyền thống, người dùng của một hệ thống hoặc tập hợp các hệ thống sở hữu những gì được gọi là danh tính liên hợp, có thể được mô tả như một danh tính duy nhất được các cá nhân sử

dụng để truy cập các dịch vụ hoặc nền tảng thông tin, do nhiều bên cung cấp, theo đó một danh tính duy nhất được kích hoạt và được xác định bằng xác thực đăng nhập một lần (SSO). Hãy xem xét một mạng lưới chăm sóc sức khỏe bao gồm nhiều đơn vị như bệnh viện, hãng bảo hiểm hoặc phòng khám chăm sóc khẩn cấp, nơi các nhà cung cấp cho phép sử dụng thông tin xác thực đăng nhập một lần hoặc *danh tính liên kết kỹ thuật số* để truy cập tất cả các dịch vụ. Loại danh tính này, thường được nhà cung cấp dịch vụ lưu trữ và quản lý ở vị trí trung tâm, dễ có lỗ hổng bảo mật.

Bản chất phân tán của công nghệ Blockchain tạo cơ hội cho các mạng cho phép đăng nhập một lần hoặc danh tính liên kết an toàn hơn nhiều. ElGayyar đề xuất khung nhận dạng liên kết dựa trên blockchain (BFID) trong đó chính mạng lưới các nhà cung cấp, thay vì một bên thứ ba tập trung, quản lý hệ thống, nhận dạng và xác thực của người dùng. Bất kỳ thực thể nào trong mạng blockchain đều có thể xác minh thông tin đăng nhập và cấp danh tính cho bất kỳ người dùng nào trong hệ thống. Trong BFID, tất cả các giao dịch được viết và duy trì trong chuỗi khối, nơi hệ thống tận dụng tính chất an toàn và bất biến của sổ cái phân tán, do đó thực tế loại bỏ khả năng vi phạm danh tính và trộm cắp tiềm năng.

Các khung nhận dạng liên kết dựa trên chuỗi khối có thể được định cấu hình trên cả việc triển khai

blockchain công khai và riêng tư và sử dụng các hợp đồng thông minh để phản ứng với các thay đổi quy tắc tiềm năng có thể xảy ra trong khi quản lý danh tính trong hệ thống. Ngoài ra, các khuôn khổ này cho phép người dùng kiểm tra và kiểm soát cách sử dụng danh tính của họ đồng thời cung cấp cho các thực thể kinh doanh mạng khả năng giám sát cách dịch vụ của họ đang được sử dụng, cho phép cải tiến quy trình và trải nghiệm người dùng tổng thể tốt hơn.

Ngày 28/7/2022, Hiệp Hội Internet Việt Nam phối hợp với Công ty CP Vietnam Blockchain tổ chức hội thảo thảo “Ứng dụng blockchain trong định danh số và tiềm năng ứng dụng”. Tại Hội thảo các nhà Khoa học hàng đầu về công nghệ blockchain đều đánh giá đánh giá blockchain có tiềm năng lớn để ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, không chỉ có tài chính và tiền mã hoá.

### 5. Kết luận

Như vậy với những đặc tính của mình, công nghệ blockchain hiệu quả hơn khi có thể giảm thiểu rủi ro trùng lặp dữ liệu trong việc định danh các đối tượng, nâng cao bảo mật thông tin cá nhân. Blockchain ra đời giúp truyền tải thông tin được minh bạch, chính xác và có tính xác thực, blockchain có trách nhiệm lưu trữ, quản lý, tổ chức và truyền tải thông tin đảm bảo an toàn và không thể dễ dàng thay đổi, chỉnh sửa tạo niềm tin cho mọi người - đây chính là phần không thể thiếu trên nền tảng Internet □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] The Editorial Board (ngày 29 tháng 3 năm 2017). "Republicans Attack Internet Privacy". New York Times.
- [2] Wheeler, Tom (ngày 29 tháng 3 năm 2017). "How the Republicans Sold Your Privacy to Internet Providers". New York Times.
- [3] Stanton Heister and Kristi Yuthas (ngày 10 tháng 2 năm 2021): How Blockchain and AI Enable Personal Data Privacy and Support Cybersecurity
- [4] Trang web Bộ thông tin và truyền thông:  
[https://www.mic.gov.vn/mic\\_2020/Pages/TinTuc/154437/Blockchain-se-mang-lai-hieu-qua-lon-trong-dinh-danh-so.html](https://www.mic.gov.vn/mic_2020/Pages/TinTuc/154437/Blockchain-se-mang-lai-hieu-qua-lon-trong-dinh-danh-so.html)
- [5] Trang web của IBM: <https://www.ibm.com/topics/blockchain-security>

# THIẾT KẾ ĐIỆN MẶT TRỜI HÒA LƯỚI TRỰC TIẾP 5kWP CẤP ĐIỆN CHO HỘ GIA ĐÌNH HỖ TRỢ GIÁO DỤC STEM

ThS. Đoàn Văn Hải

Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

**Abstract:** STEM education is an educational activity commonly deployed in the form of experience and product orientation. Therefore, devices for STEM education, especially digital devices, electronic devices become more important and specific. Designing solar power directly connected to the grid with a capacity of 5kWp to supply electricity to households to support Stem education, help students understand the principle of using solar energy to generate electricity for household use. Electrical engineering students learn about some of the benefits of residential solar power. Technology to generate solar power, then discuss and give the technical process of installing residential solar power.

**Keywords:** Equipment solar electronic for STEM education

**Tóm tắt:** Giáo dục STEM là hoạt động giáo dục thường được triển khai dưới hình thức trải nghiệm và định hướng sản phẩm. Vì vậy, các thiết bị phục vụ giáo dục STEM, đặc biệt là thiết bị số, thiết bị điện tử càng trở nên quan trọng và đặc thù. Thiết kế nguồn điện mặt trời đầu nối trực tiếp vào lưới điện với công suất 5kWp cung cấp điện cho các hộ gia đình nhằm hỗ trợ giáo dục Stem, giúp sinh viên hiểu được nguyên lý sử dụng năng lượng mặt trời để tạo ra điện sinh hoạt trong gia đình. Sinh viên kỹ thuật điện tìm hiểu về một số lợi ích của điện mặt trời dân dụng. Công nghệ phát điện mặt trời, sau đó thảo luận và đưa ra quy trình kỹ thuật lắp đặt điện mặt trời dân dụng.

## 1. Mở đầu

Giáo dục Stem liên quan 4 lĩnh vực Science (khoa học), Technology (công nghệ), Engineering (kỹ thuật), Mathematics (toán học) được tích hợp, lồng ghép và bổ trợ cho nhau, giúp học sinh vừa nắm vững lý thuyết vừa thực hành, tạo ra sản phẩm thực tế, ứng dụng vào cuộc sống. Phương pháp giáo dục STEM không phải là đào tạo ra những nhà toán học, khoa học, kỹ sư hay những kỹ thuật viên mà chủ yếu trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng để làm việc và phát triển trong xã hội hiện đại ngày nay. Áp dụng giáo dục STEM trong việc giảng dạy, sinh viên có thể nắm bắt tri thức khoa học, công nghệ, kỹ thuật hay toán học không quá xa lạ mà trở nên trực quan qua các mô hình, thí nghiệm thực tiễn [1]. Tác giả nghiên cứu và xây dựng mô hình Thiết kế điện mặt trời hòa lưới trực tiếp công suất 5kWp cấp điện cho hộ gia đình hỗ trợ giáo dục Stem theo hướng: bám sát Chương trình

giáo dục ngành kỹ thuật điện, bậc đại học ở Việt Nam, phù hợp với nhiều mô hình triển khai, với nhiều đối tượng sinh viên và phù hợp với xu hướng phát triển công nghệ hiện nay và trong tương lai gần. Bài viết phác thảo quy trình thiết kế và định hướng khai thác sử dụng mô hình điện mặt trời hỗ trợ giáo dục STEM giúp sinh viên hiểu được nguyên lý dùng năng lượng mặt trời để phát ra điện dùng trong sinh hoạt cho các hộ gia đình. Sinh viên ngành kỹ thuật điện tìm hiểu về một số lợi ích của điện mặt trời dân dụng. Công nghệ tạo ra điện mặt trời, rồi từ đó thảo luận và đưa ra được quy trình kỹ thuật lắp đặt điện mặt trời dân dụng.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Định hướng xây dựng thiết kế điện mặt trời hòa lưới trực tiếp công suất 5kWp cấp điện cho hộ gia đình hỗ trợ giáo dục Stem

- Năng lượng điện mặt trời: Mặt trời chính là một nguồn năng lượng sạch và bền vững, có thể

cung cấp năng lượng cho toàn bộ trái đất sử dụng trong nhiều năm. Mặc dù chúng ta chỉ thu thập được một phần nhỏ năng lượng này nhưng việc khai thác nguồn năng lượng mặt trời sẽ tạo nên điều khác biệt rất lớn đến hành tinh. Năng lượng mặt trời hiện đã được chứng minh là cực kỳ có lợi, không chỉ đối với môi trường mà còn đối với nền kinh tế. Giảm áp lực lên các công trình điện, mặt khác cũng là giảm gánh nặng cho Quốc gia. Công nghệ đã được cải tiến mạnh mẽ trong những năm qua đã giúp điện mặt trời hay năng lượng mặt trời hiệu quả hơn khi sử dụng [2].

- Module hóa: Điện mặt trời công suất 5kWp gồm các thiết bị điện hoàn thiện như tấm pin quang điện, bộ hòa lưới inverter, tủ điện,... được lắp ráp với nhau thành một sản phẩm hoàn chỉnh.

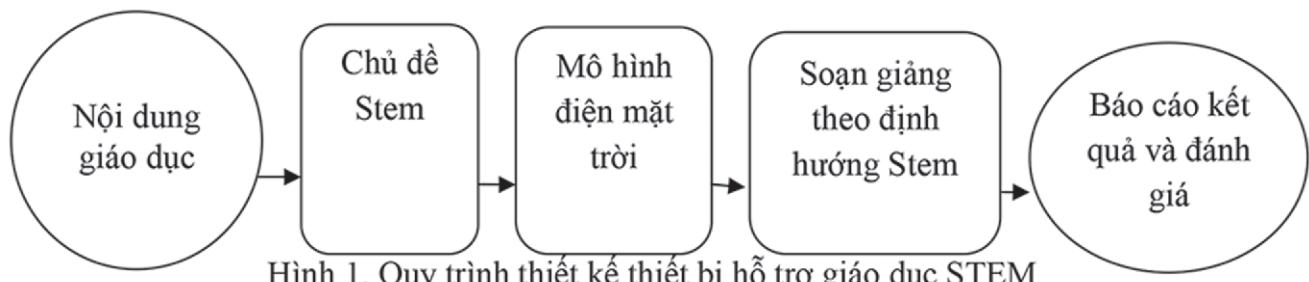
- Định hướng giải quyết các vấn đề thực tiễn: Mô hình điện mặt trời 5kWp hộ gia đình được xây dựng hàm chứa những kịch bản dạy học hướng đến

việc giải quyết những vấn đề thực tiễn trong cuộc sống như vấn đề năng lượng, môi trường, tiết kiệm chi phí...

- Đa phương án: Mô hình điện mặt trời 5kWp hộ gia đình cho phép người học có thể có nhiều phương án khác nhau khi giải quyết một nhiệm vụ phát điện khi lựa chọn các thiết bị thành phần, điều này sẽ tạo cơ hội cho sinh viên được tự do tư duy, bộc lộ năng lực sáng tạo trong việc tìm ra các giải pháp các ý tưởng cho vấn đề cần giải quyết.

- Định hướng thiết kế kỹ thuật: Đặc điểm nổi bật của giáo dục STEM là nhấn mạnh yếu tố kỹ thuật và cụ thể là tính thiết kế. Mô hình điện mặt trời 5kWp hộ gia đình có thể sử dụng linh hoạt theo quy trình thiết kế kỹ thuật để giải quyết các bài toán năng lượng đặt ra.

## **2.2. Quy trình thiết kế điện mặt trời công suất 5kWp cấp điện cho hộ gia đình theo định hướng giáo dục Stem**



\* *Bước 1. Nội dung giáo dục:* Đây là bước quan trọng để thiết bị khi được thiết kế phải đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình. Đảm bảo tính khả thi cũng như định hướng nghề nghiệp trong tương lai của sinh viên. Nghiên cứu nội dung giáo dục là việc tìm hiểu về mục tiêu, nội dung kiến thức thuộc các học phần trong chương trình đào tạo ngành học cho sinh viên ngành kỹ thuật điện bậc đại học thuộc lĩnh vực STEM.

### *\* Bước 2. Chủ đề STEM:*

- Giáo dục STEM là hoạt động giáo dục có chủ đích do vậy xác định các chủ đề giáo dục STEM nhằm truyền tải những kiến thức là rất quan trọng. Về bản chất là lấy “sản phẩm” là xuất phát điểm

cho các hoạt động nhận thức của người học và các tiêu chí của “sản phẩm” sẽ là “vỏ bọc” cho những kiến thức, thông điệp mà giảng viên mong muốn sinh viên vận dụng và linh hôi sau khi hoàn thành nhiệm vụ/giải quyết vấn đề.

- Giáo dục STEM giúp sinh viên không chỉ hiểu về những cơ chế/nguyên lý/tính chất về mặt khoa học mà còn có thể ứng dụng những cơ chế/nguyên lý/tính chất khoa học thông qua việc vận dụng các kiến thức công nghệ, kỹ thuật... để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (đó là những vấn đề về môi trường, sức khỏe, năng lượng, giảm thiểu nguy hiểm....).

- Chủ đề Stem năng lượng điện: xuất phát từ

những thực trạng hiện nay trên thế giới là ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên và một giải pháp tối ưu đặt ra đó là sử dụng những nguồn tài nguyên vô tận như năng lượng mặt trời để tạo ra điện năng để sinh hoạt và sản xuất.

**\*Bước 3. Mô hình sản phẩm điện mặt trời 5kWp:**

- Bước đầu tiên của hoạt động này là việc nghiên cứu lựa chọn mô hình thiết kế thiết bị: Giáo dục STEM giúp người học có thể vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn do vậy có thể hình dung những kiến thức của người học chính là những tín hiệu đầu vào (input), các vấn đề thực tiễn cần giải quyết là các tín hiệu đầu ra (output). Quá trình giải quyết vấn đề là một quá trình điều khiển. Do vậy nghiên cứu đã lựa chọn mô hình lý thuyết hệ thống và điều khiển học làm cơ sở cho mô hình thiết kế thiết bị.



Hình 2. Hệ thống điện mặt trời 5kWp hộ gia đình

- Nghiên cứu nội dung các môn học ở hoạt động nghiên cứu chương trình sẽ giúp tìm ra những cơ chế, nguyên lý, tính chất khoa học là cơ sở nền tảng để hình thành ý tưởng xây dựng các module đầu vào. Nghiên cứu các bài toán thực tiễn để thiết kế module đầu ra. Ví dụ một số hình ảnh về bộ thiết bị đã được thiết kế.

**\*Bước 4. Soạn giảng theo định hướng Stem:**

Trên cơ sở bộ thiết bị và dựa trên các chủ đề STEM được định hướng trong quá trình thiết kế thiết bị, tôi xây dựng kịch bản trải nghiệm với mô hình điện mặt trời 5kWp hộ gia đình cho sinh viên.

- Mục tiêu học tập:

+ Mô tả nguyên lý phát điện dùng năng lượng mặt trời.

+ Xác định quy trình kỹ thuật thiết kế điện năng lượng mặt trời.

+ Mô tả vai trò của các kỹ sư kỹ thuật điện trong thiết kế năng lượng mặt trời.

**- Giới thiệu / Động lực**

Nhu cầu sử dụng điện của gia đình bạn như thế nào?

Bạn nghĩ bóng đèn truyền thống trung bình sử dụng bao nhiêu công suất, tính bằng oát? (Trả lời: 60-100 Watt) Còn một máy điều hòa không khí cửa sổ lớn thì sao? (Trả lời: 1.440 watt) Còn về máy nước nóng chạy điện thì sao? (Đáp án: 3.800 watt.) Đây chỉ là một vài trong số những thiết bị mà mọi người sử dụng trong nhà hàng ngày cần điện. (Hãy nhớ: 750 watt = 1 mã lực); ...

Từ những nhu cầu trên, gia đình nên chọn nguồn cung cấp điện như thế nào để hiệu quả, tiết kiệm chi phí giá tiền điện hàng tháng và giúp cải thiện môi trường.

- Trải nghiệm mô hình Thiết kế điện mặt trời 5kWp cho hộ gia đình

Năng lượng mặt trời bền vững, tái tạo và dồi dào. Khi chi phí sử dụng năng lượng mặt trời để sản xuất điện giảm mỗi năm, nhiều gia đình và công ty đang ngày càng chuyển sang sử dụng năng lượng mặt trời.



Hình 3. Lắp đặt công trình điện mặt trời 5kWp

Những lợi ích bổ sung của việc chuyển sang sử dụng điện mặt trời: Tiết kiệm chi phí (Hệ thống điện năng lượng mặt trời mang đến cơ hội cho những ai đang muốn giảm hóa đơn điện nước hàng tháng và đầu tư dài hạn, ít rủi ro).

- Năng lượng mặt trời hoạt động mọi nơi: Nguồn năng lượng mặt trời là rất lớn. Trên thực tế, chỉ một giờ nắng vào lúc trưa hè đã tương đương với nhu cầu điện hàng năm của Hoa Kỳ.

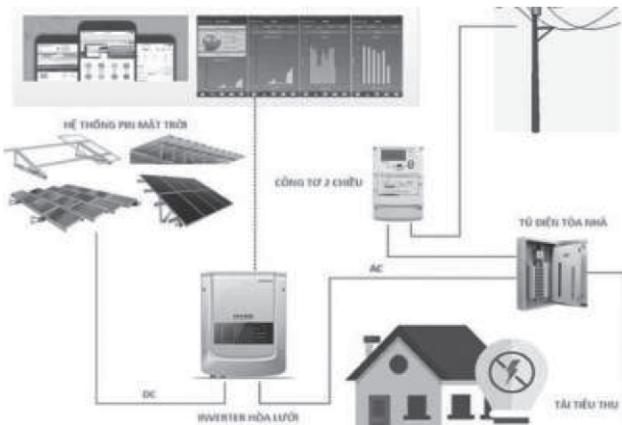
- Bảo vệ môi trường: Mỗi kilowatt giờ (kWh) năng lượng mặt trời được tạo ra sẽ làm giảm đáng kể lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính như CO<sub>2</sub>, cũng như các chất ô nhiễm nguy hiểm khác như oxit lưu huỳnh, oxit nitơ và vật chất dạng hạt [4].

**- Hoạt động nghiên cứu kiến thức nền**

Công nghệ quang điện (PV) là gì và nó hoạt động như thế nào? Vật liệu và thiết bị PV chuyển đổi ánh sáng mặt trời thành năng lượng điện. Một thiết bị PV duy nhất được gọi là một tế bào. Một tế bào PV riêng lẻ thường nhỏ, thường tạo ra công suất khoảng 1 hoặc 2 watt. Các tế bào này được làm từ các vật liệu bán dẫn khác nhau và thường nhỏ hơn độ dày của 4 sợi tóc người. Để có thể chịu được ở ngoài trời trong nhiều năm, các tế bào được kẹp giữa các vật liệu bảo vệ kết hợp giữa thủy tinh và / hoặc nhựa [3].

- Quy trình Thiết kế điện mặt trời hòa lưới trực tiếp công suất 5kWp cấp điện cho hộ gia đình hỗ trợ giáo dục Stem

**+ Sơ đồ và nguyên lý điện mặt trời hòa lưới:**



Hình 4: Sơ đồ thiết bị và nguyên lý hoạt động của điện mặt trời hòa lưới

Điện mặt trời hòa lưới là hệ thống hoạt động kết hợp giữa điện năng lượng mặt trời và điện lưới quốc gia. Trong đó điện lưới quốc gia đóng vai trò là nơi lưu trữ “ảo”.

**Sơ đồ hệ thống điện mặt trời hòa lưới như sau:**

Dựa vào sơ đồ, chúng ta nhận thấy các thiết bị cần có của hệ thống bao gồm:

Tấm pin năng lượng mặt trời.

Inverter hòa lưới.

Hệ thống giám sát từ xa qua internet, smartphone.

Hệ thống khung đỡ, hệ thống cát sét lan truyền và tiếp địa, cáp điện và các vật tư, phụ kiện trong hệ thống.

Đồng hồ đo số điện 2 chiều.

+ Điện mặt trời hòa lưới hoạt động theo nguyên lý:

Khi có ánh sáng mặt trời, tấm pin năng lượng sẽ chuyển đổi ánh sáng mặt trời thành dòng điện một chiều. Dòng điện này sẽ được chuyển thành điện xoay chiều khi đi qua bộ Inverter hòa lưới đã được trang bị thuật toán MPPT (Maximum Power Point Tracking). Nguồn điện xoay chiều sẽ được kết nối trực tiếp với tủ điện chính, hòa cùng mạng lưới điện quốc gia để cung cấp nguồn điện song song.

Hệ thống không có acquy/pin lưu trữ nên, trong trường hợp mất điện thì inverter sẽ nhanh chóng ngắt kết nối với lưới điện. Hệ thống pin năng lượng mặt trời không tạo ra điện năng để đảm bảo an toàn cho nhân viên sửa chữa và người sử dụng.

Pin điện mặt trời hòa lưới trong nhà máy sản xuất

**Ưu điểm:**

**Tiết kiệm chi phí:** Do không cần acquy/pin lưu trữ nên khách hàng sẽ tiết kiệm được rất nhiều chi phí đầu tư, không cần thay thế hay sửa chữa, bảo trì acquy.

Điện mặt trời luôn được ưu tiên sử dụng trước: DMT tạo ra sẽ được sử dụng tại các thiết bị điện trước tiên, nếu không dùng hết thì được đẩy lên lưới điện.

**Nhược điểm:**

## TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Chỉ sử dụng vào ban ngày khi có ánh sáng mặt trời, vào buổi tối hệ thống không sử dụng được.

Không thể hoạt động tách rời điện lưới quốc gia nên khi mất điện thì không cung cấp điện năng được.

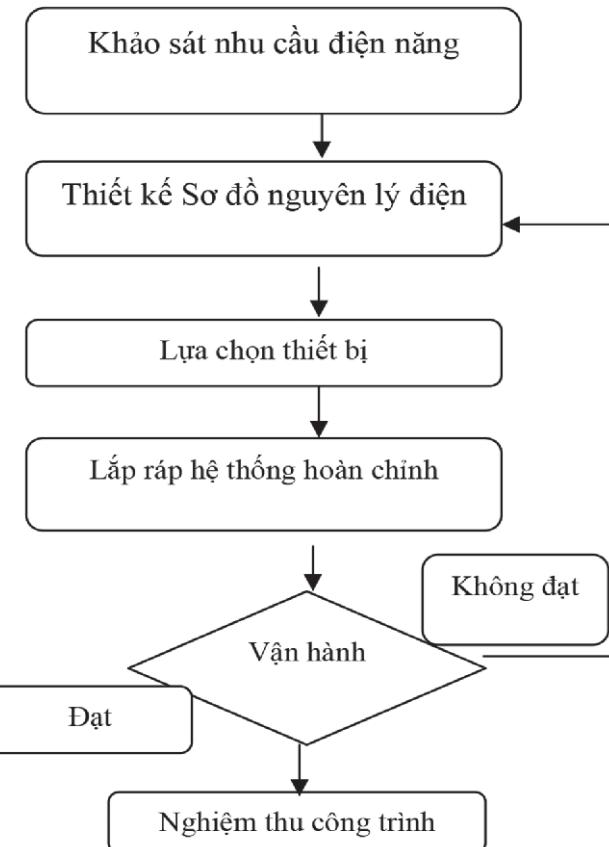
Điện mặt trời hòa lưới được tạo ra sẽ được sử dụng ngay tại thời điểm đó, lượng điện dư sẽ được đẩy lên điện lưới quốc gia. Thích hợp sử dụng tại các khu vực có hạ tầng điện lưới ổn định như thành phố, khu vực đồng bằng.

+ Xây dựng quy trình kỹ thuật lắp đặt hệ thống điện mặt trời

Sau khi được trải nghiệm mô hình điện mặt trời 5kWp hộ gia đình, sinh viên sẽ đưa ra quy trình thiết kế hệ thống điện mặt trời.

- *Bước 5. Báo cáo kết quả và đánh giá:*

Ở bước này, ngoài thiết bị đã được hiệu chỉnh thì các kịch bản, tài liệu hướng dẫn, danh mục thiết bị sẽ được hoàn thiện để đảm bảo sự đồng bộ.



*Bảng 1. Thiết bị vật tư, công trình điện mặt trời 5kWp*

TT	Vật tư, thiết bị	Mô tả	Bảo hành	Đơn vị	Số lượng	Hình minh họa
1	Panel Pin năng lượng mặt trời	Pin Jinko half cell Mono PERC 72 Cell (1002±2 - 2008±2) Công suất 400wp	12 năm	Tấm	14 Tấm	
2	Inveter (Hòa lưới điện)	Goodwe 5kW 2 MPPTs; 1000V AC output 45~65Hz; 310~480Vac	5 năm	cái	01 cái	
3	Tủ điện đóng cắt hệ mặt trời	Box; Mcb DC16A Mcb AC32A Chống sét DC; AC	5 năm	cái	01 cái	
4	Dây điện DC 4mm2	PV 4mm2 1500VDC, tiêu chuẩn TUV, IEC	10 năm	m	100m	
5	Khung giàn để gắn panel pin	Kẽm hộp V7	10 năm	m	Theo combo	
6	Phụ kiện lắp khung giá đỡ	MC4, rail nhôm; kẹp pin, ...	10 năm	con	Theo combo	

### 3. Kết luận

Trong hoạt động trải nghiệm STEM, sinh viên được khám phá các ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong thực tiễn đời sống. Qua đó, nhận biết được ý nghĩa của khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học đối với đời sống con người, nâng cao hứng thú học tập các môn học STEM. Đây cũng là cách thức để thu hút sự quan tâm của xã hội tới giáo dục STEM. Vì vậy, với mô hình điện mặt trời cho hộ gia đình sẽ là tiền đề, là trải nghiệm thực tiễn của sinh viên ngành kỹ thuật điện, để từ đó các kỹ sư tương lai tự nghiên cứu, liên hệ các kiến thức cơ sở

ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo để nắm bắt tri thức về thiết kế năng lượng điện tái tạo (năng lượng mặt trời) và cao hơn nữa là lắp đặt điện mặt trời cho các hộ tiêu thụ điện tương tự phục vụ cho sinh hoạt đời sống.

Qua bài báo này, tác giả đưa ra hướng đi mới và phát triển trong tương lai đó là áp dụng giáo dục Stem vào đào tạo bậc đại học cho ngành kỹ thuật điện. Với phương châm đào tạo gắn liền với thực tiễn, tích hợp kiến thức liên môn để đáp ứng yêu cầu của xã hội □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Tài liệu tập huấn dạy học môn khoa học ở trường trung học theo định hướng STEM;
- [2] TS. Hoàng Dương Hùng, *Năng lượng mặt trời lý thuyết và ứng dụng*, Nhà xuất bản: Đại học Bách khoa Đà Nẵng;
- [3]. Dương Ngọc Huyền, Đặng Đình Thông, Đặng Thị Việt Đức, *Pin mặt trời nguyên lý và ứng dụng*, Nhà xuất bản Đại học Bách Khoa Hà Nội;
- [4] Nguyễn Trọng Thắng, Trần Thé San, *Sổ tay Điện mặt trời - Hướng dẫn thiết kế lắp đặt hệ thống điện mặt trời*, Nhà xuất bản Khoa học và Giáo dục;
- [5] TS. Tống Thị Quỳnh Hoa, Tủ sách Nguồn năng lượng mới đang vãy gọi - *Năng lượng mặt trời*, Nhà xuất bản Đại học Bách Khoa Hà Nội;

# CHIA SẺ KINH NGHIỆM VIẾT BÀI BÁO KHOA HỌC

ThS. Vũ Thùy Trang

Phó Trưởng phòng Khoa học và CN- TT

## Tóm tắt

Đối với những người mới làm quen với việc viết bài báo khoa học, công việc này rất dễ gây nản lòng. Bài viết là những chia sẻ của người viết bài, với tư cách biên tập viên tạp chí, hi vọng gợi mở một số cơ sở tham khảo và hướng dẫn hữu ích cho các độc giả đang theo đuổi con đường nghiên cứu khoa học và có nhu cầu đăng bài trên tạp chí khoa học.

**Từ khóa:** Bài báo khoa học, kinh nghiệm viết bài báo khoa học.

## 1. Tìm hiểu về bài báo khoa học

### 1.1. Bài báo khoa học là gì?

Nghiên cứu khoa học ngày nay đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống học thuật. Khi nghiên cứu được triển khai thực hiện và có kết quả thì kết quả nghiên cứu đó cần được chia sẻ. Bài báo khoa học là một kênh chính thống để công bố và chia sẻ kết quả nghiên cứu khoa học. Vậy bài báo khoa học là gì?

Bài báo khoa học là một bài báo có nội dung khoa học được công bố trên một tạp san khoa học. Một bài báo khoa học (hay còn gọi là bài báo đăng trong tạp chí khoa học) là một thể loại bài viết học thuật và có những quy chuẩn chặt chẽ.

Bài báo khoa học không chỉ là sản phẩm tri thức, mà còn là một loại “tiền tệ” (currency) của giới khoa học, bởi vì qua đó người ta có thể đánh giá khả năng chuyên môn và năng suất khoa học của nhà nghiên cứu.

### 1.2. Các dạng bài báo khoa học

Có nhiều loại bài báo khoa học khác nhau, tuy nhiên có 4 loại bài báo phổ biến nhất, đó là: bài báo nghiên cứu gốc, bài báo ngắn, bài điểm báo và bài điểm sách.

- Bài báo nghiên cứu gốc hay còn gọi là bài báo nguyên thủy (original article), hoặc đơn giản chỉ là bài báo nghiên cứu (research article) là dạng bài báo khoa học phổ biến nhất. Mục đích của dạng bài báo này là báo cáo kết quả của một nghiên cứu dựa trên dữ liệu sơ cấp (primary data), tức là dữ liệu

được nhà nghiên cứu thu thập từ các nguồn đầu tiên qua khảo sát, phỏng vấn, thí nghiệm... Bài báo phải có đầy đủ các phần như Đặt vấn đề (Introduction), Phương pháp (Methods), Kết quả (Results) và Bàn luận (Discussion). Một bài báo nghiên cứu gốc thường có độ dài 3.000 - 8000 từ, trường hợp đặc biệt có thể lên tới 12.000 từ.

- Bài báo nghiên cứu ngắn hay bài báo khoa học ngắn. Dạng bài báo này thông tin ngắn gọn nhưng quan trọng một hoặc một vài kết quả của nghiên cứu gốc. Đây có thể coi là một dạng rút gọn của bài báo nghiên cứu gốc. Một bài báo nghiên cứu ngắn thường có độ dài 600 - 1000 từ, thường không vượt quá 3.000 từ.

- Bài điểm báo hay bài báo nghiên cứu tổng thuật (literature review). Loại bài báo này cung cấp thông tin toàn diện về một chủ đề nghiên cứu nhất định thông qua phân tích tài liệu sơ cấp (primary data). Các khoảng trống nghiên cứu (research gap) trong lĩnh vực tổng thuật cũng thường được trình bày ở bài điểm báo. Dạng bài này thường được viết bởi các nhà nghiên cứu đầu ngành hoặc có uy tín trong một lĩnh vực cụ thể sau khi được biên tập viên hoặc tổng biên tập của một tạp chí mời. Bài điểm báo thường trích dẫn một số lượng bài báo khá lớn, mức trung bình khoảng 100 bài. Một bài điểm báo thường có độ dài như một bài báo nghiên cứu gốc.

- Bài điểm sách: là một loại bài báo ngắn viết nhận xét về một cuốn sách chuyên khảo mới xuất bản hoặc được nhiều người quan tâm. Bài điểm

sách thường bắt đầu với việc tóm tắt nội dung cuốn sách. Trong bài viết, tác giả nhận xét, bình luận về những đóng góp của cuốn sách, đồng thời chỉ ra những điểm mà cuốn sách chưa đề cập đến hoặc mong muốn được đọc. Bài điểm sách thường không được coi là một bài báo nghiên cứu khoa học vì không chứa nhiều giá trị học thuật. Một bài điểm báo thường có độ dài từ 600 - 2.000 từ.

### 2. Những khó khăn thường gặp khi viết bài báo khoa học

Khó khăn chung cho mọi nhà nghiên cứu là việc không tìm thấy ý tưởng cho bài viết. Hình thành ý tưởng nghiên cứu là tiền đề quan trọng cho quá trình nghiên cứu. Tác giả phải đổi mới với những câu hỏi như viết đề tài nào, vấn đề ấy có tính mới mẻ, có khả thi không... Ngay cả khi có ý tưởng, nhiều nhà nghiên cứu vẫn gặp khó khăn vì thiếu tính đột phá, nhất là khi đề tài đã được khai thác nhiều bởi các nhà nghiên cứu trước đây.

Khi đã xác định chủ đề và bắt tay vào viết bài, tác giả lại gặp phải nhiều khó khăn khác. Đặt tên bài viết như thế nào để thể hiện súc tích nội hàm của bài viết, cách viết và trình bày một bài báo khoa học ra sao, văn phong khoa học, yếu tố phản biện trong bài viết, sử dụng các trích dẫn... như thế nào.

Đến khi đã viết bài xong, nhà nghiên cứu lại gặp khó khăn trong việc chọn tạp chí để gửi đăng. Việc xác định tạp chí sẽ gửi đăng và tầm ảnh hưởng của tạp chí rất quan trọng, bởi quá trình chỉnh sửa, tiếp nhận, thẩm định, chỉnh sửa, đăng bài tốn khá nhiều thời gian, có thể đến vài tháng hoặc cả năm. Và sau đó, bài viết có thể vẫn bị từ chối. Việc bị từ chối có thể khiến nhà nghiên cứu mất đi động lực và nản chí. Tuy nhiên, bài báo bị từ chối cũng là một cách học. Tác giả cần nghiêm túc xem xét lại bài viết để tu chỉnh, gửi đăng tạp chí phù hợp.

### 3. Một số kinh nghiệm viết bài báo khoa học

#### 3.1. Chuẩn bị trước khi viết

Như đã nói ở trên, hình thành ý tưởng viết bài là rất quan trọng. Tác giả cần suy nghĩ kỹ: Tại sao bạn muốn viết bài cho các tạp chí khoa học? Mục đích

của bạn là gì? Bạn đang viết bài đánh giá nghiên cứu hay về một vấn đề mới, tạo ra sự khác biệt? Bạn đã xem xét những hệ quả mà chúng mang lại hay chưa? Bạn có từng tìm hiểu về những nhà nghiên cứu khác trong lĩnh vực của bạn chưa, gần đây họ thường đăng các bài báo ở đâu?

Có người viết bài trước rồi sau đó mới tìm kiếm địa chỉ thích hợp để gửi đi, nhưng nên nhớ rằng mỗi tạp chí sẽ có những định hình khác nhau về nội dung, trọng tâm, cấu trúc, bút pháp. Vậy nên, bạn hãy tiết kiệm thời gian của mình bằng cách quyết định một tạp chí mục tiêu và tìm ra phong cách thích hợp cho lối viết của mình. Bạn cần phân tích cách viết của tạp chí, tìm câu trả lời cho những vấn đề quan trọng như bài viết được cấu trúc như thế nào, chú ý những câu đầu tiên (cơ sở lý luận của nghiên cứu) và câu cuối cùng (nêu những đóng góp của nghiên cứu); phân tích câu chủ đề để thấy được các lập luận lớn...

Tác giả khi có cả động cơ bên ngoài - như đạt được điểm cao trong phần đánh giá nghiên cứu hoặc thuận lợi hơn trong con đường thăng tiến, và động cơ bên trong - nghĩa là tìm được lý do tại sao viết bài cho các tạp chí học thuật, sẽ giúp người viết duy trì động lực để làm việc trong suốt quá trình. Bởi vì thời gian từ khi nộp bài đến khi xuất bản có thể lên đến 1-2 năm (tùy lĩnh vực).

Tác giả cũng nên phác thảo đề cương chi tiết trước khi viết, phác thảo tất cả các phần chính của bài viết và hiệu chỉnh chúng để phù hợp với tạp chí mục tiêu mà bạn hướng tới. Phân chia các đề mục, thậm chí dự kiến độ dài cho các mục. Điều này giúp bạn có hình dung rõ ràng về khung bài viết, những nội dung bạn muốn cho vào bài viết, vì vậy, nó có thể mất thời gian nhưng sẽ giúp bạn rất nhiều khi bắt tay vào viết bài. Nếu có thể, bạn hãy thảo luận ý kiến với một vài người có kinh nghiệm trong lĩnh vực mà bạn viết, nhận phản hồi cho bản nháp.

#### 3.2. Bố cục bài báo chặt chẽ, khoa học

Bài báo khoa học là một bài báo có nội dung khoa học được công bố trên một tập san khoa học.

## TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Cách viết bài báo khoa học sẽ bao gồm những yêu cầu chi tiết, cụ thể đối với từng phần. Tuy nhiên, có một tiêu chuẩn chung đối với cách viết bài báo khoa học để có một bài nghiên cứu tốt nhất, đó là câu chữ phải ngắn gọn, đơn giản nhưng chính xác, đủ thông tin. Các tạp chí chuyên ngành đều có thể lệ đăng bài, với những yêu cầu chung về cách thức trình bày một bài nghiên cứu. Bài viết được trình bày theo đúng yêu cầu về định dạng, thể thức văn bản. Việc này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho biên tập viên tập trung biên tập phần liên quan đến nội dung, ý tưởng và cách thức thể hiện ý tưởng của tác giả.

Những bài viết quá dài hoặc quá ngắn, không bảo đảm yêu cầu về độ dài theo quy định sẽ làm chậm quá trình biên tập. Ví dụ, không phổ biến, nhưng có những tác giả gửi đến toà soạn cả một chuyên đề nghiên cứu khoa học khoảng trên dưới 30 trang A4, trong khi một bài viết trên tạp chí thông thường chỉ dài khoảng 8-10 trang, thì dù có chất lượng tốt, cũng sẽ khó được chấp nhận biên tập. Tuy công việc biên tập tạp chí có thể dễ dàng cắt ngắn, bỏ cục lại từ một chuyên đề nghiên cứu thành một bài viết để bảo đảm độ dài, rất nhiều bài báo cũng được rút ra từ kết quả nghiên cứu đề tài khoa học. Nhưng trước hết, chính các tác giả cần “trau chuốt” cho tác phẩm của mình trước khi gửi bài đến tạp chí và chủ động tuân thủ Thể lệ đăng bài.

Bố cục bài báo khoa học thường gồm những phần chính sau:

### - Tiêu đề bài báo

Viết trên trang đầu bài báo, ở trung tâm, không gạch chân, không viết tắt. Dưới tiêu đề là tên tác giả/các tác giả và nơi làm việc của từng tác giả.

Khi đặt tiêu đề bài viết, tác giả cần xem xét đến một số khía cạnh chính của bài viết, không đặt tiêu đề mơ hồ không rõ ý. Tiêu đề cần súc tích, dễ hiểu, cần có yếu tố mới, có liên quan từ khóa quan trọng sử dụng trong các cơ sở dữ liệu, không nên dài quá 20 từ. Cách đặt tên nên thể hiện hướng tiếp cận, phạm vi nghiên cứu thậm chí phương pháp nghiên cứu. Tên bài viết không nên quá rộng hay quá hẹp.

### - Phần tóm tắt (Abstract)

Các bài báo cần có phần Tóm tắt, thông thường ở trong khoảng 150-300 chữ, cho biết vấn đề mục đích, phương pháp, giới hạn vấn đề nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và khuyến nghị (hoặc giải pháp). Nên viết về những vấn đề quan trọng nhất của bài, có sử dụng từ khóa quan trọng trong nội dung bài viết, không nên viết chung chung, hạn chế viết tắt hay chủ thích trong phần này. Có thể có thêm phần tóm tắt tiếng Anh, tùy vào yêu cầu của mỗi tạp chí.

Có thể sử dụng một trong hai cách sau để viết phần tóm tắt:

+ Tóm tắt không cấu trúc hoặc tóm tắt không tiêu đề: là một đoạn văn duy nhất tóm tắt công trình nghiên cứu.

+ Tóm tắt có cấu trúc hoặc tóm tắt có tiêu đề là có nhiều đoạn văn theo các tiêu đề sau đây: hoàn cảnh và mục tiêu (Background & Aims), phương pháp thực hiện (Methods), kết quả nghiên cứu (Results), và kết luận (Conclusions).

### - Từ khóa

Mỗi bài viết nên có từ 3-6 từ khóa (keywords); đây là điều cần thiết để người đọc dễ theo dõi, nhận biết nội dung chính của bài viết, cũng như thuận lợi cho việc tìm kiếm, tra cứu nội dung liên quan đến từ khóa trong cơ sở dữ liệu những bài viết đã được xuất bản. Đối với các tạp chí có phiên bản điện tử hay tạp chí điện tử, thì *Từ khóa* giúp ích rất nhiều cho việc tìm kiếm nhanh trên website, cũng như qua các công cụ tìm kiếm như google, coccoc...

### - Phần nội dung chính thường bao gồm:

+ Phần đặt vấn đề: là phần trả lời câu hỏi “Tại sao làm nghiên cứu này?” và trình bày rõ ràng vấn đề nghiên cứu là gì.

+ Lược sử vấn đề nghiên cứu trước đây: mô tả vấn đề đã được nghiên cứu đến đâu, những gì còn thiếu, sai lệch, cần bổ sung.

+ Phương pháp nghiên cứu: trình bày bạn đã nghiên cứu vấn đề như thế nào. Đây là phần rất quan trọng, thể hiện tính khoa học của bài báo.

+ Kết quả: trình bày những điều phát hiện được

qua nghiên cứu này.

+ Phần bàn luận và kết luận là phần được đánh giá là rất khó viết, thường có những yếu tố: tóm lược giả thuyết, so sánh kết quả với các nghiên cứu, giải thích kết quả, khái quát hóa và ý nghĩa kết quả, nêu ưu - khuyết điểm và kết luận ngắn gọn, rõ ràng.

+ Phần cảm ơn: trong bài viết, có thể có hoặc không có phần này. Nếu có, thông tin cảm ơn được gửi đến các tổ chức, cá nhân đã tham gia hoặc giúp đỡ hoàn thành nghiên cứu.

+ Tài liệu tham khảo: người nghiên cứu phải liệt kê một cách chân thực, đầy đủ và phù hợp những tài liệu tham khảo. Cách trình bày, trích dẫn theo yêu cầu của mỗi tạp chí.

+ Phụ lục (nếu có).

Chìa khóa quan trọng để bài viết được đăng ở các tạp chí khoa học được tính điểm là tinh thần “biết người biết ta”. Nghĩa là tác giả cần biết rõ về loại bài báo mà ta dự định viết, nắm vững quy trình và tiêu chí đánh giá một bài báo khoa học, thực hiện đúng hướng dẫn, yêu cầu của từng tạp chí. Văn phong rõ ràng, cách viết khoa học, viết phản ánh sự thật từ nghiên cứu một cách trung thực, chính xác, tránh dùng văn nói trong bài báo cáo.

### 3.3. Một số vấn đề khác

#### - Bài viết cần cân bằng lý luận và thực tiễn

Nội dung bài viết chú trọng nhiều đến nghiên cứu lý thuyết hay thực tiễn còn tùy thuộc vào lĩnh vực, chủ đề của bài nghiên cứu. Những nghiên cứu dựa trên bằng chứng, phân tích định lượng, thảo luận kết quả và đưa ra các khuyến nghị thường đáp ứng được các yêu cầu chung của một bài nghiên cứu khoa học, vừa có tính lý luận lại vừa có tính ứng dụng thực tiễn.

Đối với các bài nghiên cứu lý thuyết, cùng với thời gian thì những nội dung lý thuyết liên quan đã được nghiên cứu và xuất bản ngày càng nhiều trong cơ sở dữ liệu của một tạp chí, dễ dẫn tới trùng lặp về nội dung nghiên cứu trong một chuyên ngành hẹp của khoa học. Những bài viết khoa học trình bày theo lối mô tả như diễn giải các tình

huống, cung cấp thông tin thuần túy thường không được đánh giá cao vì không thể hiện được tư duy của tác giả. Vì thế, trong giai đoạn hiện nay, xu hướng cần những bài viết có tính phản biện cao, đưa ra những điểm mới, gắn lý luận với thực tiễn. Yếu tố phản biện thể hiện qua những phân tích, nhận định, quan điểm khách quan, đa chiều, thậm chí có thể trái ngược.

Do đó, các tác giả nên cân bằng giữa tiếp cận nghiên cứu lý thuyết với nghiên cứu thực tiễn, lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp, hiệu quả nhằm nâng cao tính ứng dụng của sản phẩm khoa học.

#### - Cẩn trọng trong trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo

Nguồn tài liệu trích dẫn là rất quan trọng đối với bài báo khoa học, tuy nhiên lại thường ít được chú ý đối với bài viết khoa học truyền thống. Nguồn dữ liệu được trích dẫn có độ tin cậy cao sẽ góp phần nâng cao tính thuyết phục và chất lượng của bài viết. Chính vì vậy, tác giả không thể thiếu nghiêm túc trong việc sử dụng các trích dẫn và tài liệu tham khảo. Bài viết nên trích dẫn từ các văn kiện chính thức, các công trình nghiên cứu đã công bố trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín cao, nguồn cơ sở dữ liệu học thuật lớn, các trung tâm nghiên cứu, trường học và tác giả uy tín trong nước và quốc tế. Chúng là cơ sở loại trừ nguy cơ đạo văn.

Cách trình bày tài liệu tham khảo theo yêu cầu trình bày phổ biến trên các tạp chí hiện nay. Các tác giả nên xem trước ấn phẩm in mới nhất của tạp chí dự định gửi bài và chỉnh sửa phần chú thích/trích dẫn/tài liệu tham khảo cho phù hợp.

#### - Viết chính xác, rõ ràng và súc tích

Mặc dù biên tập viên tôn trọng phong cách viết riêng của mỗi tác giả, nhưng nhìn chung, bài báo khoa học cần bảo đảm văn phong khoa học, độ chính xác của thông tin; các từ ngữ nên được sử dụng rõ ràng, mạch lạc; câu văn cần ngắn gọn, súc tích. Thay vì dùng các từ đa nghĩa, các cấu trúc câu phức tạp, nên lựa chọn sử dụng các từ đơn giản

## TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

gọn, cấu trúc câu chủ động, đơn giản.

+ Tiêu đề bài viết (tít bài), tóm tắt, từ khóa là rất quan trọng trong việc thể hiện nội dung, ý tưởng của bài viết và gây ấn tượng đầu tiên khi tiếp cận bài viết.

+ Mỗi đoạn văn chỉ nên gồm 1 ý chính. Các ý hỗ trợ có vai trò làm rõ, củng cố cho ý chính.

Trong một bài báo khoa học, tác giả cần tránh sử dụng văn phong không phù hợp, từ ngữ thể hiện suy diễn chủ quan, cảm tính. Một bài viết cần được đọc lại và chỉnh sửa nhiều lần trước khi gửi đi.

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động có tổ

chức và logic, viết bài báo khoa học phản ánh quá trình nghiên cứu khoa học của tác giả, nên cũng cần có tổ chức và logic. Để viết một bài báo khoa học tốt, tác giả cần khoa học, nghiêm túc, kiên trì và thực sự cầu thị - những phẩm chất có thể bạn đã có sẵn hoặc chưa, nhưng hoàn toàn có thể tôi luyện qua thời gian, trong quá trình tìm tòi nghiên cứu và thảo luận. Hãy luôn nhắc nhở rằng việc viết cho những tạp chí khoa học là điều bạn thực sự muốn làm, và bài viết của bạn sẽ tạo ra dấu ấn theo cách nào đó trong lĩnh vực mà bạn đã dày công nghiên cứu □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://chinh sach.vn/kinh-nghiem-viet-bai-bao-nghien-cuu-khoa-hoc-tu-goc-bien-tap/>
2. <http://isi-journal.vn/cach-viet-va-cau-truc-chi-tiet-mot-bai-bao-khoa-hoc/>



# CÔNG TÁC SƯU TẦM TÀI LIỆU LƯU TRỮ QUÝ HIẾM BỔ SUNG VÀO PHÔNG LƯU TRỮ TỈNH HẢI DƯƠNG

ThS. Đồng Văn Nguyên  
Phó Giám đốc Trung tâm Lưu trữ Lịch sử  
Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương

## Tóm tắt

Công tác sưu tầm thu thập tài liệu nói chung và tài liệu quý hiếm nói riêng là hoạt động thường xuyên của các Trung tâm Lưu trữ. Tuy nhiên, vấn đề về tài liệu lưu trữ quý hiếm còn ít được quan tâm. Cơ sở lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn về dạng tài liệu này còn ít ỏi, nghèo nàn, mặc dù đây là tài liệu lưu trữ quý hiếm là tài liệu có giá trị đặc biệt cả về nội dung và ý nghĩa. Nếu những tài liệu này được thu thập và bổ sung vào thành phần Phông Lưu trữ quốc gia thì sẽ làm tăng thêm giá trị, góp phần hoàn thiện thành phần Phông Lưu trữ quốc gia Việt Nam.

**Từ khóa:** Sưu tầm tài liệu lưu trữ quý, hiếm

## 1. Những vấn đề lý luận về công tác sưu tầm tài liệu lưu trữ quý hiếm

### 1.1. Khái niệm phông lưu trữ

Phông lưu trữ là khái niệm dùng để chỉ một khối tài liệu hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh phản ánh quá trình hình thành và phát triển của một quốc gia, một cơ quan hay một cá nhân, gia đình, dòng họ. Như vậy, để xác định một phông lưu trữ, chúng ta cần xem xét đến các yếu tố như: đơn vị hình thành phông là một quốc gia, một cơ quan, một cá nhân hay một gia đình, dòng họ; khối tài liệu trong phông hoàn chỉnh hay tương đối hoàn chỉnh... Trong một phông lưu trữ có thể có nhiều loại tài liệu khác nhau.

Từ khái niệm về phông lưu trữ chúng ta có thể thấy mỗi một quốc gia trong quá trình hình thành và phát triển của mình sẽ hình thành một khối tài liệu phong phú, đa dạng. Khối tài liệu đó hợp lại thành Phông lưu trữ quốc gia. Mỗi cơ quan trong quá trình hình thành và phát triển sẽ hình thành nên phông lưu cơ quan và mỗi cá nhân, gia đình, dòng họ trong quá trình sống và hoạt động sẽ hình thành nên phông lưu trữ cá nhân, phông lưu trữ gia đình, phông lưu trữ dòng họ.

### 1.2. Khái niệm tài liệu lưu trữ quý hiếm

Theo Từ điển Lưu trữ Việt Nam do Cục Lưu trữ

nhà nước xuất bản năm 1992 thì: “tài liệu đặc biệt quý hiếm là tài liệu lưu trữ chứa đựng thông tin có thể có giá trị lớn về chính trị, kinh tế, văn hóa ... và không thể tìm thấy ở bất cứ tài liệu nào khác hoặc những tài liệu còn giữ lại được quá ít của các thời đại trước đây”. Định nghĩa này bao gồm 2 nội dung:

**Thứ nhất:** Tài liệu quý hiếm là tài liệu có giá trị lớn về các mặt.

**Thứ hai:** Tài liệu quý hiếm là tài liệu mà số lượng còn giữ lại được quá ít. Tài liệu được coi là quý có nghĩa là tài liệu đó phải có giá trị thông tin cao. Tuy nhiên việc xem xét tài liệu quý, có giá trị thông tin hay không còn phụ thuộc vào từng lĩnh vực mà thông tin có trong tài liệu đề cập đến, và giá trị của tài liệu đã đáp ứng nhu cầu của người sử dụng ở mức độ nào. Như vậy, tài liệu sẽ chỉ quý với nhóm người này mà có thể không được coi là quý với những nhóm người khác. Tài liệu hiếm là những tài liệu có số lượng bản rất ít, không đủ đáp ứng nhu cầu của người đọc. Hoặc có thể nói tài liệu hiếm là những tài liệu có thời gian xuất bản quá lâu, hiện nay không xuất bản thêm nữa hoặc xuất bản số lượng ít sẽ trở thành hiếm.

Tài liệu quý hiếm phải là những tài liệu vừa quý lại phải vừa hiếm. Khi xem xét tài liệu quý hiếm chúng ta không chỉ xem xét ở mỗi góc độ quý vì

nhiều tài liệu rất quý, rất có giá trị nhưng chúng không hiếm và ngược lại chỉ xem xét ở khía cạnh hiếm mà không đánh giá xem nội dung của nó có thực sự quý, có giá trị hay không thì vẫn chưa đủ. Ở đây chúng ta thấy có mối quan hệ biện chứng giữa quý và hiếm. Một tài liệu được cho là quý hiếm mà được xuất bản với số lượng lớn trên thị trường thì không thể gọi là tài liệu quý hiếm, mặc dù tài liệu đó có giá trị nội dung cao, là kết tinh văn hoá, tri thức của nhân loại, là nền tảng cho sự phát triển của xã hội, phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu, học tập của một nhóm đối tượng nào đó. Hoặc ngược lại, tài liệu đó xuất bản số lượng ít nhưng không chứa đựng những thông tin hữu ích, không đáp ứng được nhu cầu tin của người dùng tin thì cũng chỉ là một tài liệu hiếm, chứ không thể gọi là tài liệu quý hiếm được.

Tài liệu chỉ được xem là quý hiếm khi nó có mối quan hệ biện chứng giữa cái quý và cái hiếm. Mỗi quan hệ này không thể tách rời vì đánh giá một tài liệu là quý hiếm phải bao hàm cả 2 yếu tố: quý về giá trị nội dung và hiếm vì số lượng bản ít vì hình thức đặc biệt của tài liệu.

Tài liệu quý hiếm là tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, hiếm có về nội dung thông tin hoặc hình thức vật mang tin. Mức độ quý hiếm của tài liệu lưu trữ phụ thuộc vào nhiều tiêu chí như: Nội dung, hình thức tài liệu, thời gian địa điểm hình thành tài liệu. Nguồn tài liệu của các tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ gồm: Nhà hoạt động chính trị, hoạt động chính trị xã hội tiêu biểu, có nhiều công hiến cho đất nước; cá nhân đoạt giải thưởng cấp nhà nước và quốc tế; anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ, nhà báo; các cá nhân nổi tiếng hoạt động trong các lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh, hội họa, âm nhạc, lịch sử, văn hoá, nghệ thuật; gia đình, dòng họ có nhiều dấu ấn trong lịch sử; cá nhân, gia đình, dòng họ lưu giữ được tài liệu có giá trị. Nguồn tài liệu của tổ chức trong và ngoài nước gồm: Bảo tàng, thư viện, lưu trữ, phòng truyền thống, nhà văn hoá; cơ sở thờ tự (đình, chùa, đền); tổ chức kinh tế nhà nước.

### 1.3. *Tầm quan trọng của công tác lưu trữ tài liệu quý hiếm*

Công tác lưu trữ bao gồm rất nhiều nhiệm vụ quan trọng như: Sưu tầm, thu thập tài liệu; chỉnh lý và xác định giá trị của tài liệu; xây dựng công cụ tra cứu; phục vụ khai thác tài liệu cho độc giả; tu bổ, phục chế tài liệu. Trong đó công tác sưu tầm, thu thập tài liệu lưu trữ là một nhiệm vụ thường xuyên. Làm tốt công tác này sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của công tác lưu trữ và làm phong phú thêm thành phần tài liệu lưu trữ tạo nên hệ thống tài liệu lưu trữ đa dạng phục vụ cho các nhu cầu nghiên cứu khác nhau của xã hội.

Công tác thu thập tài liệu ở các lưu trữ cơ quan vẫn được coi là một khâu yếu của công tác lưu trữ. Ở nhiều cơ quan, đơn vị khi đã giải quyết xong công việc tài liệu vẫn được bảo quản tại các bộ phận chuyên môn, chưa lập được hồ sơ. Hầu hết các Lưu trữ cơ quan thu thập tài liệu ở thế bị động, chưa chủ động lập kế hoạch thu thập cho từng năm. Thứ nhất, cơ quan chưa có phòng dành cho lưu trữ để quản lý, bảo vệ, bảo quản an toàn tài liệu của cơ quan. Thứ hai, chưa có công chức, viên chức làm nhiệm vụ lưu trữ chỉ làm kiêm nhiệm nên không có thời gian dành cho công tác này. Thứ ba, cán bộ chuyên môn chưa ý thức được việc giao nộp hồ sơ tài liệu vào lưu trữ cơ quan hàng năm. Càng khó khăn hơn công tác thu thập tài liệu từ các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh. Việc chuẩn bị cơ sở vật chất như: kho tàng, giá, hộp, để tiếp nhận tài liệu vào Kho lưu trữ cơ quan chưa đáp ứng yêu cầu, phần lớn giao nộp theo bó, gói. Thực tế cho thấy, công tác văn thư thực hiện chưa tốt sẽ là "ván nạn" cho công tác lưu trữ sau này.

Nhận thức về tầm quan trọng trong công tác lưu trữ của lãnh đạo các cơ quan, tổ chức nhất là vai trò của người đứng đầu hiện nay là chưa đầy đủ, chưa có sự quan tâm đúng mức, còn xem nhẹ pháp luật về lưu trữ, về hoạt động văn thư, lưu trữ của cơ quan, đơn vị mình, chỉ thấy quan trọng khi nào cần đến nó. Tình trạng tài liệu còn bó gói, tích đống vẫn còn phổ biến trong các cơ quan đơn vị nhiều. Nhiều

cơ quan đã chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu trước năm 2010 nay không còn phù hợp với quy định về thời hạn bảo quản hiện hành, nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc giao nộp tài liệu từ các nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

### 2. Thực trạng công tác sưu tầm tài liệu lưu trữ quý hiếm bổ sung vào phòng lưu trữ tỉnh Hải Dương

Thời gian qua, nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trước nhiều nguy cơ làm tài liệu lưu trữ ngày càng bị mai một, Sở Nội vụ đã nỗ lực sưu tầm tài liệu lưu trữ quý, hiếm đang được lưu giữ trong dân, tuy nhiên chưa được tiến hành một cách có hệ thống và toàn diện.

Để công tác sưu tầm tài liệu lưu trữ quý, hiếm trong và ngoài tỉnh, bổ sung vào phòng lưu trữ tỉnh Hải Dương, ngày 28/4/2022 Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương đã ban hành Kế hoạch số 341/KH-LTLS. Đây là cơ sở quan trọng để Trung tâm Lưu trữ lịch sử đẩy mạnh việc thực hiện công tác sưu tầm tài liệu lưu trữ quý, hiếm và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng

Với ý thức giá trị tài liệu lưu trữ nói chung và tài liệu có xuất xứ cá nhân, gia đình, dòng họ của tỉnh Hải Dương nói riêng, hiện đang còn bảo quản một khối lượng tài liệu tương đối còn rải rác ở các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Đó là những tài liệu được hình thành trong quá trình sống và hoạt động sáng tác của cá nhân, gia đình, dòng họ như tài liệu tiểu sử, bản thảo các tác phẩm, giấy tờ công vụ, công trình sáng tác và nghiên cứu khoa học. Đây là nguồn tài liệu quý, hiếm giúp xã hội để nghiên cứu về chân dung và cuộc đời của các cá nhân gia đình, dòng họ sau này.

Để triển khai thực hiện các văn bản trên, Sở Nội vụ chỉ đạo Trung tâm Lưu trữ Lịch sử xây dựng kế hoạch làm việc tại UBND huyện Bình Giang (UBND xã Tân Hồng) tại làng Mộ Trạch, Trung tâm Lưu trữ lịch sử tiến hành khảo sát, lựa chọn,

sưu tầm, lập danh mục tài liệu lưu trữ về các cá nhân, gia đình, dòng họ nổi tiếng tiêu biểu có nhiều dấu ấn trong lịch sử tại làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Qua khảo sát đã thu thập được một số tài liệu như sau:

1. Danh sách 36 tiến sĩ là bia đá, ngôn ngữ tài liệu là Hán, Việt
2. Hương ước, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu Hán, Việt
3. Ngọc phả, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu Hán, Việt
4. Tiền ngũ chi (Tộc phả) chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu Hán
5. Sắc phong (8 đạo)

5.1. Đạo thứ nhất: Cảnh Hưng nguyên niên, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu là Hán, thời gian tài liệu năm 1740

5.2. Đạo thứ hai: Cảnh Hưng 28, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu là Hán, thời gian tài liệu năm 1767

5.3. Đạo thứ ba: Chiêu Thống 1, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu là Hán, thời gian tài liệu năm 1767

5.4. Đạo thứ tư: Cảnh Thịnh 5, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu là Hán, thời gian tài liệu năm 1797

5.5. Đạo thứ năm: Tự Đức 11, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu là Hán, thời gian tài liệu năm 1858

5.6. Đạo thứ sáu: Đồng Khánh 2, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu là Hán, thời gian tài liệu năm 1887

5.7. Đạo thứ bảy: Duy Tân, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu là Hán, thời gian tài liệu năm 1901

5.8. Đạo thứ tám: Khảo Định 9, chất liệu giấy dó, ngôn ngữ tài liệu là Hán, thời gian tài liệu năm 1924

Qua khảo sát, hầu hết số tài liệu đang được lưu giữ trong dân và các cơ quan tổ chức đều chưa được áp dụng chế độ bảo quản khoa học lưu trữ mà hoàn toàn bảo quản trong điều kiện khí hậu tự nhiên, khắc nghiệt. Những nhân chứng lịch sử, tuổi ngày càng cao, điều đó đồng nghĩa với tình trạng ngày càng mất đi cơ hội làm rõ những sự kiện lịch sử quan trọng của địa phương.

Đối với cán bộ sưu tầm, thu thập tài liệu quý, hiếm của địa phương đòi hỏi sự nghiêm túc về tổng

hợp thông tin, phân tích, đối chiếu các nguồn sử liệu khác để có được những đánh giá chính xác về khoa học tài liệu lưu trữ quý, hiếm và đòi hỏi cán bộ sưu tầm, thu thập tài liệu quý, hiếm phải là người có tâm huyết, có trình độ nhất định, tạo niềm tin, sự nhiệt tình hợp tác từ phía chủ tài liệu khi hiến tặng tài liệu cho lưu trữ lịch sử tỉnh và luôn trau dồi kiến thức để thực hiện sưu tầm tài liệu quý, hiếm theo Điều 26 của Luật Lưu trữ: Về quản lý tài liệu lưu trữ quý, hiếm.

### 3. Các biện pháp trong công tác sưu tầm tài liệu lưu trữ quý, hiếm bổ sung vào phông lưu trữ tỉnh Hải Dương

Để sưu tầm tài liệu lưu trữ quý, hiếm ở Hải Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác sưu tầm tài liệu quý, hiếm được thực hiện một cách khoa học, đồng bộ thống nhất, có hệ thống; là bước đi đúng đắn, cần thiết cho việc sưu tầm tài liệu lưu trữ quý hiếm, bổ sung vào phông lưu trữ tỉnh Hải Dương đạt kết quả tốt. Trong quá trình khảo sát, sưu tầm tài liệu tại các địa phương cũng đã nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ tích của của các sở, UBND các huyện trong tham gia triển khai khảo sát, thống kê, sưu tầm tài liệu quý, hiếm tại địa phương.

Những vấn đề đặt ra:

#### Thứ nhất, về cơ chế, chính sách

Tích cực triển khai các nội dung của Kế hoạch sưu tầm tài liệu quý, hiếm tại Hải Dương, trong đó tập trung các nội dung cụ thể như:

- Ban hành Quy định về các hoạt động xác định giá trị và định giá tài liệu sưu tầm.

- Căn cứ quy định cụ thể về hiến tặng, ký gửi, mua bán tài liệu.

#### Thứ hai, về cách thức tổ chức thực hiện sưu tầm

- Về khảo sát, thống kê Danh mục tài liệu quý, hiếm cần sưu tầm

- Quy trình, cách thức sưu tầm, xác định nguồn thông kê, xác minh những tài liệu, địa điểm cần sưu tầm; xây dựng kế hoạch sưu tầm; cách thức sưu tầm.

- Sau mỗi đợt khảo sát, sưu tầm tài liệu, đơn vị chủ trì báo cáo kết quả, rút kinh nghiệm, đề xuất kịp thời hướng giải quyết các vướng mắc cũng như cá nhân tiêu biểu trong từng ngành, lĩnh vực.

- Quản lý, bổ sung, sắp xếp tài liệu vào kho lưu trữ và đẩy mạnh công tác tổ chức sử dụng, phát huy giá trị tài liệu quý hiếm sau khi sưu tầm được.

#### Thứ ba, về tổ chức và con người thực hiện công tác sưu tầm

- Tiêu chuẩn viên chức làm công tác sưu tầm có kiến thức về lịch sử, pháp luật lưu trữ cũng như nghiệp vụ lưu trữ; hiểu biết văn hóa, xã hội; kinh nghiệm, kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống.

- Viên chức làm công tác sưu tầm, thường xuyên tổ chức hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm sưu tầm tại liệu giữa các cơ quan, đơn vị.

Sưu tầm tài liệu lưu trữ quý, hiếm bổ sung vào phông lưu trữ lịch sử tỉnh Hải Dương là việc làm cần thiết cho việc bù đắp những tài liệu đã bị mất mát, tuy nhiên, quan trọng hơn cả vẫn là các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn tình trạng mất mát tài liệu như giai đoạn trước đây. Bên cạnh việc tích cực công tác sưu tầm tài liệu, một biện pháp quan trọng hàng đầu, mang tính nguyên tắc vẫn là việc chấn chỉnh công tác thu thập, bổ sung tài liệu từ các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử đúng, đủ, kịp thời, phản ánh từng giai đoạn lịch sử của phông lưu trữ Hải Dương □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật lưu trữ 2011;
2. Kế hoạch số 341/KH-LTLS ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương ban hành Kế hoạch sưu tầm tài liệu giai đoạn 2022-2030;

# QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Học viên Tăng Xuân Hùng  
Lớp M3. QLKT1

## Tóm tắt

*Quản lý đội ngũ giảng viên - nhân lực chủ yếu của cơ sở giáo dục đại học là một hoạt động có vai trò quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học. Trong bối cảnh đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, sự thay đổi về chính sách tiền lương theo vị trí việc làm, cơ chế tự chủ trong giáo dục đại học đang được đẩy mạnh khiến hoạt động quản lý đội ngũ giảng viên càng trở nên đặc biệt quan trọng và có vai trò quyết định trong sự thành công của mỗi cơ sở giáo dục đại học.*

**Từ khoá:** quản lý, giảng viên, đội ngũ giảng viên

## Mở đầu

Trường Đại học Hải Dương là đơn vị sự nghiệp có thu, thực hiện sứ mệnh đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của tỉnh Hải Dương và cả nước. Trường Đại học Hải Dương là trường đại học địa phương đang đứng trước thách thức thực hiện lộ trình tự chủ, trong đó có tự chủ về nhân lực, tự chủ về tài chính. Đồng thời, là đại học địa phương nên hoạt động của Trường phải xuất phát từ thực tiễn của địa phương, mang những đặc điểm riêng. Hiện tại, vấn đề quản lý đội ngũ giảng viên của Trường có nhiều tích cực như cơ bản đã ổn định vị trí việc làm, đội ngũ có trình độ chuyên môn đảm bảo... Tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập như tổ chức bộ máy chưa thực sự khoa học, thiếu đội ngũ nòng cốt cho các nhóm nghiên cứu mạnh, chất lượng đội ngũ chưa đồng đều giữa các ngành, khó khăn trong ưu đãi các nhà khoa học chuyên môn cao do hành lang pháp lý còn bất cập... Do đó, đổi mới, hoàn thiện quản lý đội ngũ giảng viên là yêu cầu tất yếu đối với Trường.

### 1. Cơ sở lý luận về quản lý đội ngũ giảng viên trong trường đại học

Giảng viên là nhà giáo giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên gọi là giảng viên (Theo Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020).

Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học là người có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ trở lên (trừ trường hợp đặc biệt ở một số ngành chuyên môn đặc thù). Chức danh của giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư.

Đội ngũ giảng viên là một tập thể những người giảng dạy, giáo dục trong cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức thành một lực lượng cùng có chung nhiệm vụ là thực hiện các mục tiêu giáo dục đã đề ra.

Quản lý là sự tác động có tổ chức, có định hướng, có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý (người hoặc nhóm người) đến đối tượng quản lý (người, tài sản hoặc các yếu tố vô hình) nhằm đạt đến mục tiêu xác định trong điều kiện biến động của môi trường.

Quản lý đội ngũ giảng viên là quá trình tác động của chủ thể quản lý (lãnh đạo trường, cấp quản lý có thẩm quyền) lên đội ngũ giảng viên để đạt được mục tiêu.

*Nội dung quản lý đội ngũ giảng viên:*

Hoạch định đội ngũ giảng viên là quá trình đánh giá, dự báo các nhu cầu về đội ngũ; đề ra chính sách, biện pháp và cách thức thực hiện đảm bảo nguồn nhân lực giảng viên nhằm đạt được mục tiêu của trường đại học đã đề ra.

Tuyển dụng đội ngũ giảng viên là quá trình thu

hút, nghiên cứu, lựa chọn và quyết định tiếp nhận giảng viên đảm bảo về mặt số lượng, đáp ứng được yêu cầu công việc, bảo đảm chất lượng giảng dạy cũng như quản lý và hài hòa về cơ cấu đội ngũ.

*Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.* Đào tạo, bồi dưỡng giảng viên nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên đạt được trình độ theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghề nghiệp, cập nhật hoá kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ giảng viên tốt hơn.

*Bố trí và sử dụng đội ngũ giảng viên.* Công tác bố trí giảng viên được hiểu là quá trình sắp xếp, phân công giảng viên vào đúng chức danh tuyển dụng, đảm nhiệm các công việc phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn, vị trí việc làm, đảm bảo phát huy hết tiềm năng đem lại hiệu quả hoạt động. Sử dụng đội ngũ giảng viên bao gồm các công việc phân công công tác, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển.

*Tạo động lực cho đội ngũ giảng viên* là hệ thống các chính sách, biện pháp, cách thức tác động vào quá trình làm việc của đội ngũ giảng viên để thúc đẩy giảng viên tự động nỗ lực thực hiện nhiệm vụ thúc đẩy đạt mục tiêu của nhà trường. Các chính sách tạo động lực như xác định nhiệm vụ và tiêu chuẩn thực hiện công việc, khuyến khích lao động bằng vật chất và tinh thần, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho đội ngũ giảng viên.

### 2. Thực trạng quản lý đội ngũ giảng viên tại Trường Đại học Hải Dương

Trường Đại học Hải Dương có đội ngũ giảng viên trình độ cao với tỷ lệ đội ngũ phó giáo sư, tiến sĩ đạt gần 15% tổng số giảng viên, số giảng viên có trình độ thạc sĩ, nghiên cứu sinh chiếm hơn 78%, đại học chỉ khoảng 7 % (chỉ tính giảng viên làm việc toàn thời gian). Tỷ lệ phó giáo sư và tiến sĩ giai đoạn 2018 - 2021 tăng đồng đều qua các năm, tỷ lệ thạc sĩ và cử nhân giảm. Đối sánh với các trường có những nét tương đồng cho thấy, tỷ lệ giảng viên có trình độ phó giáo sư, tiến sĩ của Trường Đại học Hải Dương ở mức trung bình (Trường Đại học Hải Phòng tỷ lệ đội ngũ phó giáo sư, tiến sĩ là 28,3%,

Trường Đại học Hạ Long tỷ lệ đội ngũ phó giáo sư, tiến sĩ là 16%). So với tỉ lệ chung của cả nước, tỉ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên của Trường cao nhưng tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của Trường còn thấp (*bảng 1*).

*Bảng 1. Cơ cấu đội ngũ giảng viên đại học theo trình độ*

Trình độ	Cả nước		Trường Đại học Hải Dương	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Tiến sĩ	21977	30.05	25	14.80
Thạc sĩ	44119	60.30	132	78.10
Đại học	6543	8.94	12	7.10
Khác	493	0.71	0	0

Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên gắn với Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030 và lộ trình tự chủ của Nhà trường, bảo đảm cơ cấu giảng viên thích ứng với khả năng tự chủ trong giai đoạn tới. Xuất phát từ chiến lược phát triển, Trường xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, thu hút và tuyển dụng giảng viên trình độ tiến sĩ; phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 18% vào năm 2022, đến năm 2025 đạt 36%. Công tác hoạch định đội ngũ giảng viên của Trường cơ bản thích ứng với lộ trình tự chủ cũng như chính sách tiền lương, phù hợp với Chiến lược phát triển Trường.

Công tác tuyển dụng giảng viên của Trường được thực hiện theo luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành. Trong giai đoạn 2018 - 2021, do quy mô đào tạo thay đổi theo xu hướng giảm nên Trường chỉ thu hút, tuyển dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ. Trường đã thu hút thêm 02 phó giáo sư. Tuy nhiên, chính sách thu hút, tuyển dụng của Trường đang gặp khó khăn do sự cạnh tranh của các trường đại học lớn, chính sách tiền lương, môi trường làm việc chưa đủ hấp dẫn.

Đội ngũ giảng viên có trình độ cao, nghiệp vụ tốt là một trong những yếu tố quyết định đến sự

phát triển của Trường. Trong giai đoạn 2018 - 2022, công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên luôn được Trường coi trọng. Đội ngũ giảng viên được tạo điều kiện thuận lợi, được hỗ trợ để học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ. 100% giảng viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Giảng viên được nâng cao được trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghiên cứu khoa học, công bố công trình nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, số giảng viên làm nghiên cứu sinh của Trường trong giai đoạn này còn ít, nhất là giảng viên khôi ngành kỹ thuật. Kế hoạch mỗi năm có từ 3 đến 5 giảng viên đi nghiên cứu sinh chưa thực hiện được. Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ chưa đồng đều giữa các ngành Trường đang đào tạo.

Công tác bố trí, sử dụng đội giảng viên có nhiều bước chuyển so với giai đoạn trước. Nhà trường thực hiện đề án tinh giản bộ máy và sắp xếp lại vị trí việc làm. Căn cứ vào yêu cầu thực tế, năng lực của giảng viên và mục tiêu của từng khoa, trung tâm để sắp xếp, bố trí sử dụng đội ngũ giảng viên. Trong những năm qua, giảng viên sau khi tuyển dụng, sắp xếp lại được bố trí công tác phù hợp với chuyên môn, năng lực của mình, tạo môi trường cho giảng viên phát triển. Công tác quy hoạch cán bộ, bổ nhiệm, điều động phù hợp với năng lực, sở trường và nguyện vọng của giảng viên. Tuy nhiên, việc sử dụng giảng viên tại các trung tâm còn nhiều hạn chế đòi hỏi Nhà trường cần có chính sách hiệu quả và thiết thực. Đa số giảng viên tại các trung tâm chưa phát huy được năng lực chuyên môn, số giờ dạy thấp, thu nhập chưa ổn định. Trường chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh do thiếu đội ngũ giảng viên chất lượng cao.

Về chính sách tạo động lực cho giảng viên, Trường Đại học Hải Dương đã xác định được giảng dạy ở bậc đại học và sau đại học đòi hỏi sự lao động trí tuệ lớn, do đó, chế độ đãi ngộ và thu nhập cần tương xứng nhằm tạo động lực cho giảng viên công hiến và gắn bó với Trường. Trong những năm qua,

Nhà trường chú trọng đến chính sách tạo động lực cho đội ngũ giảng viên: hỗ trợ giảng viên nghiên cứu sinh, chi trả thu nhập tăng thêm, xét nâng lương trước hạn cho giảng viên có thành tích cao, kịp thời khen thưởng giảng viên hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, tạo môi trường làm việc thuận lợi để giảng viên phát huy năng lực. Tuy nhiên, chính sách tạo động lực của Trường gấp phải một số khó khăn và vẫn còn những tồn tại hạn chế. Chế độ tiền lương theo ngạch, bậc chưa đảm bảo được mức sống tốt cho giảng viên, chưa đánh giá được mức độ đóng góp của giảng viên đối với công việc dẫn tới đội ngũ giảng viên chưa toàn tâm lực thực hiện nhiệm vụ giảng viên, nhất là giảng viên trẻ. Chính sách khen thưởng chưa kịp thời.

### 3. Hoàn thiện công tác quản lý đội ngũ giảng viên tại Trường Đại học Hải Dương

Trường Đại học Hải Dương đang thực hiện lộ trình tự chủ, đứng trước sự thay đổi về chính sách tiền lương, quy mô và cơ cấu đào tạo thay đổi. Do đó, công tác quản lý đội ngũ giảng viên cần có những giải pháp hiệu quả.

*Thứ nhất*, Cần phân tích, đánh giá toàn diện nhu cầu, các điều kiện thực tế của các ngành đào tạo làm cơ sở khoa học cho công tác dự báo, phục vụ cho xác định mục tiêu chiến lược và các kế hoạch dài hạn về đội ngũ giảng viên. Điều chỉnh việc hoạch định đội ngũ giảng viên cho phù hợp với quy mô đào tạo và cơ cấu đào tạo. Tập trung vào xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng cao, tăng tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ. Công tác hoạch định đội ngũ giảng viên cần được rà soát định kỳ hàng năm.

*Thứ hai*, hoàn thiện công tác tuyển dụng theo hướng hiệu quả, tiết kiệm, gọn nhẹ, phù hợp với quy mô và cơ cấu đào tạo, kịp thời cập nhật các quy định mới về tuyển dụng viên chức nói chung và giảng viên nói riêng. Tập trung thu hút, tuyển dụng đội ngũ giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ. Chính sách thu hút tập trung vào cải thiện môi trường làm việc và chế độ đãi ngộ.

## TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

*Thứ ba*, đẩy mạnh hoạt động đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ phải phù hợp với Chiến lược phát triển Trường. Tập trung nguồn lực thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ chất lượng cao. Mục tiêu đề ra phải có tính khả thi cao và phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường. Thúc đẩy năng lực tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên. Tăng cường hoạt động đánh giá năng lực giảng viên đảm bảo thực chất và hiệu quả. Tiếp tục bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên. Hoạt động đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên cần được tổng kết, đánh giá định kỳ hàng năm.

*Thứ tư*, hoàn thiện công tác bố trí và sử dụng đội ngũ giảng viên đảm bảo chủ động về đội ngũ, hiệu quả chuyên môn và hiệu quả kinh tế, đảm bảo nguyên tắc “có việc có người”. Cần quan tâm nhiều hơn nữa đến việc quản lý, lựa chọn và đánh giá đội ngũ giảng viên thỉnh giảng. Trường thiết lập “ngân hàng giảng viên” thỉnh giảng có chất lượng. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng không chỉ tham gia giảng dạy mà còn tham gia nghiên cứu khoa học, xây dựng, thẩm định giáo trình.

*Thứ năm*, hoàn thiện chính sách tạo động lực cho đội ngũ giảng viên. Thực hiện chính sách đãi ngộ kết hợp với tạo lập môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, thúc đẩy năng lực đội ngũ giảng viên. Có kế hoạch để chủ động thực hiện chính sách tiền lương mới theo hướng trả lương theo vị trí việc

làm, tăng thu nhập cho người lao động. Có chính sách khen thưởng kịp thời đối với giảng viên có thành tích cao trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Cần lượng hóa những chỉ số thực hiện chính (KPIs) ở một số lĩnh vực hoạt động để thuận lợi cho việc thực thi và đo lường, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, mức độ cống hiến của đội ngũ giảng viên để là căn cứ chi thưởng, thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi. Hoàn thiện quy định, quy chế đánh giá, xếp loại viên chức, giảng viên đảm bảo dân chủ, công bằng, khích lệ giảng viên.

### Kết luận

Đội ngũ giảng viên có vai trò là nguồn nhân lực chủ yếu của các cơ sở giáo dục đại học. Quản lý đội ngũ giảng viên nhằm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học. Trường Đại học Hải Dương giai đoạn 2018 - 2021 đã tập trung quản lý đội ngũ giảng viên ở các mặt: hoạch định đội ngũ, thu hút tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng, quản lý sử dụng... Công tác quản lý đội ngũ giảng viên đã góp phần để Trường thực hiện được các nhiệm vụ và mục tiêu đề ra. Hiện nay, Trường đang đứng trước thời cơ và thách thức của lộ trình tự chủ, sự đổi mới của giáo dục đại học, sự thay đổi của chính sách tiền lương, sự thay đổi về quy mô và cơ cấu đào tạo... Điều đó đòi hỏi Trường cần phải thực hiện đồng bộ, nhất quán các giải pháp để quản lý đội ngũ giảng viên nhằm thúc đẩy năng lực giảng viên và sử dụng đội ngũ giảng viên tối ưu nhất □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Hải Dương - Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030;
2. Trường Đại học Hải Dương - Báo cáo công khai năm học 2020 - 2021;
3. Trường Đại học Hải Phòng - Báo cáo công khai năm học 2020 - 2021 và năm học 2021 - 2022;
4. Trường Đại học Hạ Long - Báo cáo công khai năm học 2020 - 2021;
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Sổ liệu thống kê giáo dục đại học các năm học - <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=7389>;

# QUẢN LÝ NHÂN LỰC TẠI TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT - HẢI DƯƠNG

Học viên Bùi Quang Huynh  
Lớp M3.QLKT1

## Tóm tắt

Trong cơ chế thị trường cạnh tranh hiện nay, nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng là yếu tố then chốt quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Hoạt động nâng cao hiệu quả quản lý nguồn nhân lực đã nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà hoạt động chính sách. Ngày nay với sự cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt, cùng với sự phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình số hóa tại các doanh nghiệp đã tạo ra những nhân sự tri thức, có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, giàu kinh nghiệm. Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương là doanh nghiệp chủ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Công tác quản lý nhân lực tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương được đánh giá thông qua các chỉ tiêu và kết quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả tuyển dụng và đào tạo nhân lực. Từ đó đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhân lực tại Trung tâm Kinh doanh VNPT - Hải Dương trong giai đoạn hiện nay.

**Từ khóa:** Quản lý nhân lực, VNPT - Hải Dương, người lao động

## 1. Tổng quan về quản lý nhân lực

Quản lý nhân lực là những hoạt động nhằm tăng cường những đóng góp có hiệu quả của cá nhân vào mục tiêu của tổ chức trong khi đồng thời cố gắng đạt được các mục tiêu xã hội và mục tiêu cá nhân. Quản lý nhân lực nghiên cứu các vấn đề về quản trị con người trong các tổ chức ở tầm vi mô và nhắm tới các mục tiêu cơ bản như: tăng năng suất lao động, tạo điều kiện cho nhân viên được phát huy tối đa các năng lực cá nhân, được kích thích động viên nhiều nhất tại nơi làm việc và trung thành tận tâm với doanh nghiệp... Bất kỳ một doanh nghiệp nào khi tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng đều phải hội đủ hai yếu tố, đó là nhân lực và vật lực. Trong đó, nhân lực đóng vai trò cực kỳ quan trọng, có tính quyết định tới sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Quản lý nhân lực đóng vai trò trung tâm trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung của các doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại, phát triển và đi lên trong cạnh tranh. Vai trò trọng tâm này xuất phát từ vai trò của con người: con người là yếu

tố cấu thành doanh nghiệp; bản thân con người vận hành doanh nghiệp và con người quyết định sự thắng bại của doanh nghiệp. Chính vì vai trò quan trọng của nhân lực nên quản lý nhân lực là một lĩnh vực quản lý quan trọng trong mọi doanh nghiệp.

## 2. Thực trạng công tác quản lý nhân lực tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương.

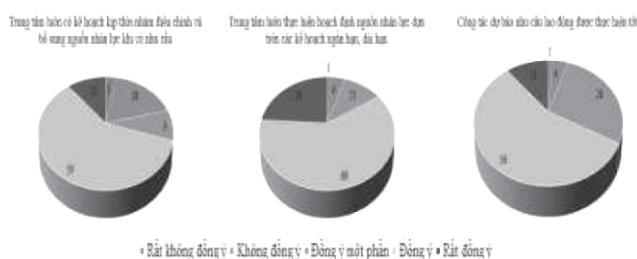
Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương là chi nhánh thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông, được thành lập theo Quyết định số 716/QĐ-VNPT VNP - NS ngày 28 tháng 09 năm 2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty và theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0106869738-038 ngày 08/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Trung tâm có cơ cấu, gồm 5 phòng chuyên môn nghiệp vụ. Với mô hình tổ chức và hoạt động bộ máy như vậy sẽ giúp việc quản lý điều hành Trung tâm của Ban Giám đốc được kịp thời, thống nhất, nhờ đó mà hoạt động kinh doanh nói chung và công tác quản lý nhân lực tại Trung tâm nói riêng được chú trọng hơn.

### 2.1. Công tác hoạch định nhân lực

## TẠP CHÍ ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Công tác hoạch định nguồn nhân lực ở Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương được Ban lãnh đạo Trung tâm quan tâm ngay từ khi thực hiện tái cấu trúc theo mô hình mới của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Dưới đây là bảng thống kê mức độ đánh giá của người lao động trong năm 2022. Kết quả điều tra khảo sát lấy ý kiến từ 100 phiếu (người) về công tác hoạch định nguồn nhân lực được thể hiện qua 5 cấp độ (cấp độ 1 - rất không đồng ý, cấp độ 2 - không đồng ý, cấp độ 3 - đồng ý một phần, cấp độ 4 - đồng ý, cấp độ 5 - rất đồng ý).

ĐVT: %



*Biểu đồ 1. Đánh giá của người lao động về công tác hoạch định nguồn nhân lực*

Dựa trên kết quả đánh giá của người lao động về công tác hoạch định nguồn nhân lực của Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương. Có thể thấy, Trung tâm có hạn chế trong việc có kế hoạch kịp thời nhằm điều chỉnh và bổ sung nguồn nhân lực khi có nhu cầu (có 21% người lao động đánh giá rất không

đồng ý và không đồng ý). Điều này dẫn đến mức độ đánh giá của người lao động đối với “công tác dự báo nhu cầu lao động được thực hiện tốt” chưa cao (có 28% người lao động đánh giá đồng ý một phần). Điều này phù hợp với thực tế của Trung tâm, khi mà công tác hoạch định nguồn nhân lực trong thời gian qua vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức, chủ yếu là phục vụ trong ngắn hạn (thay thế lao động đã nghỉ chế độ hoặc các lý do khác phát sinh), trong khi đó, công tác xác định nhu cầu nhân lực tại các trung tâm, huyện chỉ được thực hiện khi có nhu cầu phát sinh, chứ chưa được thực hiện một cách thường xuyên hằng năm.

### 2.2. Công tác thu hút và tuyển dụng nhân lực

Tùy theo yêu cầu của từng vị trí công việc, căn cứ vào quy chế tuyển dụng của Trung tâm, việc tuyển dụng người lao động tại Trung tâm được dựa trên các tiêu chuẩn cho ứng viên tham gia như: trình độ chuyên môn, khả năng nắm bắt công việc, tư cách đạo đức, ý thức chấp hành kỷ luật... Đặc biệt là Trung tâm đã xây dựng được quy trình tuyển dụng khá chặt chẽ như: thành lập Hội đồng tuyển dụng, thu nhận và phân loại hồ sơ rồi đến tổ chức kiểm tra phỏng vấn... Dưới đây là bảng thống kê công tác tuyển dụng tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương qua các năm.

*Bảng 1. Tình hình công tác tuyển dụng tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương giai đoạn 2017 - 2021*

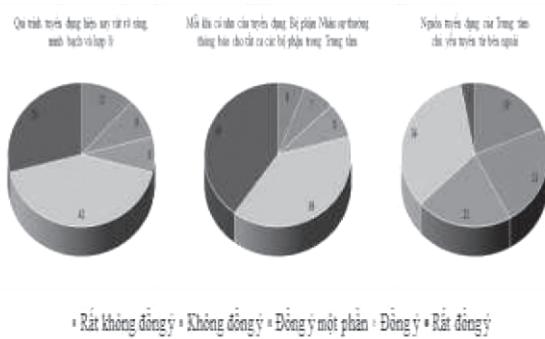
ĐVT: Người

TT	Tiêu chí	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh			
							2018/2017	2019/2018	2020/2019	2021/2020
1	Số lượng	173	164	155	151	159	94,8	94,5	97,4	105,3
2	Số nghỉ chế độ, thôi việc	18	16	11	16	16	88,9	68,8	145,5	100,0
3	Số tuyển dụng, tiếp nhận	9	7	7	24	15	77,8	77,8	100,0	342,9

*(Nguồn: Phòng Nhân sự - Tổng hợp)*

Từ kết quả thống kê về tình hình tuyển dụng và tiếp nhận NLĐ tại Trung tâm, từ năm 2017 - 2021 cho thấy số lượng NLĐ nghỉ chế độ và thôi việc qua các thời kỳ nhiều hơn số lượng NLĐ được tuyển dụng và tiếp nhận. Riêng 2 năm 2020 và 2021, do khối lượng công việc nhiều; tuyển dụng nhân lực chính thức Tổng Công ty không cho phép nên số lượng tuyển dụng tiếp nhận tăng lên (tập trung vào tuyển CTV toàn thời gian). Việc bổ sung lực lượng lao động trẻ có trình độ, có kỹ năng nghề nghiệp bị hạn chế hơn so với các năm 2017 và 2018.

Đối với chính sách tuyển dụng khi đặt câu hỏi liên quan đến tiêu chí này tác giả thu được kết quả như sau:



**Biểu đồ 2. Kết quả điều tra đánh giá của CBCNV về chính sách tuyển dụng hiện nay của Trung tâm kinh doanh VNPT - HD**

(Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2022)

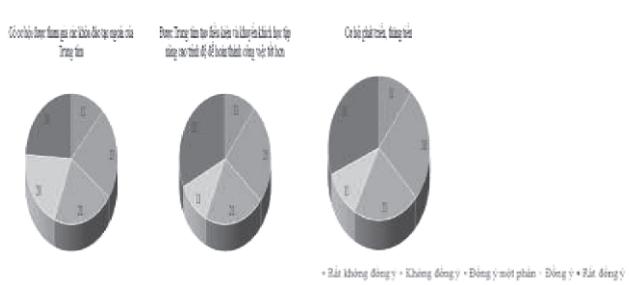
Kết quả điều tra đối với CBCNV đang công tác tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương đối với qui trình tuyển dụng cho thấy 71% CBCNV đồng ý và rất đồng ý cho rằng chính sách tuyển dụng hiện nay của Trung tâm rất rõ ràng minh bạch và hợp lý, 8% CBCNV đồng ý một phần và 21% CBCNV nhận xét với mức rất không đồng ý và không đồng ý. Trên thực tế mỗi khi có nhu cầu tuyển dụng bộ phận nhân sự thường thông báo cho tất cả các bộ phận trong Trung tâm.

Nhưng nguồn tuyển dụng hiện nay không phải chủ yếu từ bên ngoài trung tâm mà chủ yếu là do bên trong, tức do người trong trung tâm quen biết giới thiệu, đối với câu hỏi này có 37% CBCNV nhận xét ở mức đồng ý và rất đồng ý.

### 2.3. Công tác đào tạo và phát triển nhân lực

Đào tạo luôn được đặt lên vị trí hàng đầu trong các kế hoạch phát triển hàng năm. Công tác đào tạo tại Trung tâm luôn hướng đến hai đối tượng chính: cung cấp kiến thức, kỹ năng căn bản, văn hóa ứng xử cho đối tượng lao động mới tuyển dụng và cập nhật nâng cao kỹ năng, trình độ cho các lao động hiện đang làm việc. Bên cạnh một số chương trình đào tạo kỹ năng vận động được tổ chức ngoài trời thì các chương trình nâng cao kiến thức được tổ chức tại Trung tâm đều do các chuyên gia hàng đầu trong các lĩnh vực được mời đến các công ty tư vấn hoặc các giáo sư giảng viên tại các trường Đại học có uy tín đảm trách. Bên cạnh đó Ban lãnh đạo Trung tâm cũng tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên tham gia các khóa đào tạo do các công ty bên ngoài tổ chức để nâng cao các kỹ năng hỗ trợ kinh doanh.

Số lượng người lao động của Trung tâm được cử đi đào tạo qua các năm tăng đều, riêng năm 2020 số lượng NLĐ cử đi đào tạo giảm mạnh do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, cụ thể: Tổng số lượt người lao động được cử đi đào tạo trong năm 2017 có 35 người với 7 người làm công tác lãnh đạo, 28 người là nhân viên các bộ phận. Đến năm 2019 toàn Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương có tới 47 người được cử đi đào tạo để cao trình độ chuyên môn, trong đó có 6 người làm công tác lãnh đạo và 41 người là nhân viên các bộ phận. Đến năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, số lượng NLĐ được đơn vị cử đi đào tạo có giảm (chỉ còn lại 19 người, trong đó có 3 người làm công tác lãnh đạo và 16 người là nhân viên các bộ phận). Sang năm 2021, khi dịch covid đã được kiểm soát, số lượng NLĐ được đơn vị cử đi đào tạo tăng lên 32 người (trong đó có 7 người làm công tác lãnh đạo và 25 người là nhân viên các bộ phận). Kết quả điều tra đánh giá của CBCNV về công tác đào tạo, phát triển và thăng tiến của Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương được tổng hợp như sau:



**Biểu đồ 4. Kết quả điều tra đánh giá của CBCNV về công tác đào tạo, phát triển và thăng tiến của Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương**

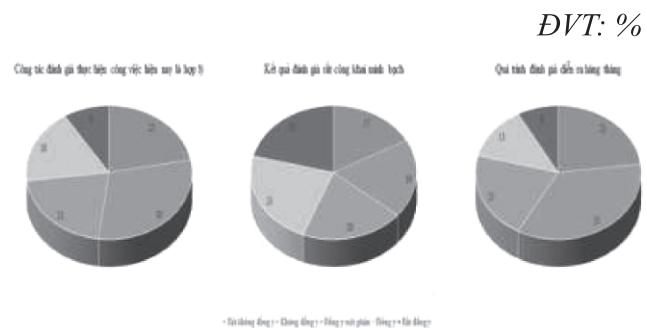
(*Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2022*)

Theo kết quả đánh giá trên thì nhìn chung cán bộ công nhân viên khá hài lòng với công tác đào tạo và phát triển bên trong trung tâm hiện nay vì các khóa học này cung cấp cho họ đủ kiến thức về dịch vụ và sản phẩm mà Trung tâm cung cấp cho khách hàng và đây là cơ sở để nhân viên có thể tư vấn cho khách hàng tham gia và sử dụng dịch vụ của Trung tâm, tuy nhiên bên cạnh đó thì đa số CBCNV đều cho rằng có hội họ được tham gia các khóa đào tạo ngoại Trung tâm là rất ít. Bên cạnh đó thì yếu tố CBCNV được Trung tâm tạo điều kiện và khuyến khích học tập nâng cao trình độ để hoàn thành công việc tốt hơn vì chỉ có 43% CBCNV hoàn toàn đồng ý và đồng ý với ý kiến này. Nhìn chung công tác đào tạo tại Trung tâm đã phần nào đáp ứng được mục tiêu: Khai thác quản lý mạng lưới và kinh doanh dịch vụ thông tin di động hiệu quả hơn. Đảm bảo sự hoạt động và phát triển của Tập đoàn không những trong thời gian hiện tại mà còn trong cả tương lai. Tuy nhiên công tác này chỉ tập trung vào một số ít người, còn mang tính chủ quan và hình thức.

#### **2.4. Đánh giá nhân lực và hiệu quả quản lý nhân lực**

##### **- Đánh giá kết quả thực hiện công việc**

Để thực hiện đánh giá kết quả thực hiện công việc của người lao động trong Trung tâm, tác giả tiến hành điều tra phỏng vấn NLĐ, kết quả cụ thể như sau:



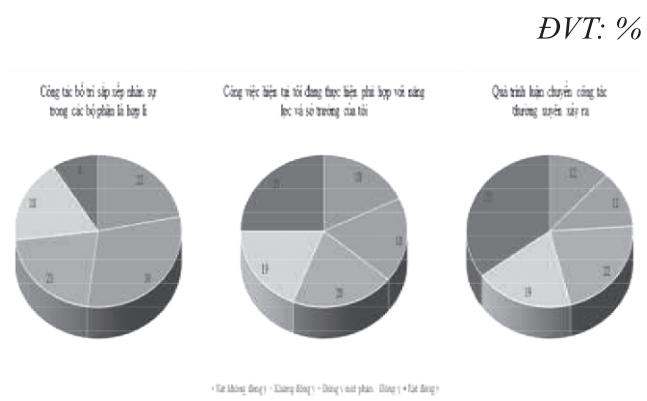
**Biểu đồ 5. Kết quả điều tra đánh giá của CBCNV về công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc hiện nay của Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương**

(*Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2022*)

Kết quả cho thấy chỉ có 27 % CBCNV nhận xét công tác đánh giá thực hiện công việc hiện nay là hợp lí và quá trình đánh giá diễn ra không thường xuyên với gợi ý quá trình này diễn ra hàng tháng thì chỉ có 21% CBCNV đồng ý trong đó 58% CBNCV không đồng ý và 21% CBCNV đồng ý một phần. Tuy nhiên để nâng cao hiệu quả công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc, Trung tâm cần có sự thay đổi về cụ thể chi tiết về nội dung các tiêu chí đánh giá.

##### **- Về bố trí và sắp xếp, luân chuyển nhân viên**

Với đặc điểm kinh doanh của Trung tâm hiện nay chủ yếu cần nhiều nhân viên kinh doanh và kỹ thuật hỗ trợ các dịch vụ công nghệ cho khách hàng là lao động gián tiếp.



**Biểu đồ 6. Kết quả điều tra đánh giá của CBCNV về công tác sắp xếp và bố trí nhân lực hiện nay của Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương**

(*Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2022*)

Theo kết quả điều tra trên đối với 100 CBCNV được điều tra thì có 27% CBCNV cho rằng công tác bố trí sắp xếp nhân sự trọng các bộ phận là hợp lí; có 21% CBCNV đồng ý một phần và có 52% CBCNV đồng tình với nhận xét trên; đối với câu hỏi về công việc hiện tại mà nhân viên đang thực hiện phù hợp với năng lực và sở trường của họ 44% CBCNV nhận xét công việc hiện tại tôi đang thực hiện phù hợp với năng lực và sở trường của họ còn lại là 36% CNCNV cho rằng công tác sắp xếp nhân lực còn một số bộ phận không hợp lí; Quá trình luân chuyển công tác thường xuyên xảy ra ở Trung tâm và nhất là đối với bộ phận kinh doanh khi đặt câu hỏi tác giả thấy có: có 54% CBCNV nhận xét quá trình luân chuyển công tác thường xuyên xảy ra ở Trung tâm.

Với kết quả trên cho thấy, hiện nay công tác sắp xếp bố trí công việc cho CBCNV về cơ bản là hợp lí, tuy nhiên riêng có công tác luân chuyển công việc giữa các phòng ban thường xảy ra ở bộ phận kinh doanh, cũng do đặc thù là đơn vị kinh doanh nên bộ phận kinh doanh cần có sự biến động và thay đổi để vừa rèn luyện ý thức kinh doanh của nhân viên và vừa là đổi mới bộ mặt kinh doanh của các Phòng bán hàng và Trung tâm.

### - *Về hiệu quả quản lý nhân lực*

Nhờ hoạt động quản trị nhân lực và sự quan tâm của lãnh đạo mà Trung tâm đã xây dựng cho mình một hệ thống quản trị nhân lực mặc dù chưa được hoàn thiện đầy đủ và khoa học những về cơ bản cũng đã đáp ứng nhu cầu của Trung tâm và cụ thể đã đạt được những thành tựu như: Tập thể lãnh đạo Trung tâm có phong cách lãnh đạo tốt, có mối quan hệ gần gũi và hòa đồng với nhân viên, biết cách tạo môi trường làm việc thân thiện mang lại hiệu quả lao động cao và điều quan trọng là gắn kết nhân viên với Trung tâm lâu dài; công tác lập kế hoạch, cũng đã thực hiện đúng quy trình gửi bộ phận Nhân

sự đến nhận sự nắm bắt tình hình số lượng thực tế và số lượng đang cần để lên kế hoạch tuyển dụng; công tác tuyển dụng: thực hiện được chế độ thi tuyển và xét duyệt, các chế độ ưu tiên xét tuyển và tuyển được số lượng nhân sự đầy đủ đáp ứng phần nào nhu cầu sản xuất kinh doanh của Trung tâm trên địa bàn; công tác đào tạo, kết hợp với các Trung tâm đào tạo, các trường đại học trong cả nước để mở các lớp tập huấn cho toàn bộ cán bộ công nhân viên đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài để nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng cho cán bộ công nhân viên...

### **3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhân lực tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương**

#### **3.1. Định hướng và mục tiêu phát triển**

##### *- Về định hướng phát triển*

Ban Giám đốc Trung tâm cần chú trọng xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông trên địa bàn tỉnh, công nghệ hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, phủ sóng rộng, đảm bảo chất lượng phủ sóng đến tận vùng sâu, vùng xa trên địa bàn của tỉnh. Hình thành mạng lưới thông tin có dung lượng lớn, tốc độ cao, trên cơ sở hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông, tin học, truyền thông quảng bá. Ứng dụng các phương thức truy nhập băng rộng tới tận hộ tiêu dùng bao gồm cáp quang, vô tuyến băng rộng, thông tin vệ tinh (VINASAT)..., làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, thương mại điện tử và các lĩnh vực khác. Trung tâm cần mở rộng cung cấp các dịch vụ công ích gồm: Thông tin cứu hoả, cứu nạn, phòng chống thiên tai, cấp cứu y tế, thông tin khẩn cấp an ninh trật tự xã hội, tư vấn sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thị trường nông sản, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ cho khu vực khó khăn.

##### *- Về mục tiêu phát triển*

Trung tâm thực hiện chiến lược cạnh tranh theo sự khác biệt hoá lấy chất lượng dịch vụ làm mũi nhọn cạnh tranh trong đó gồm chất lượng kỹ thuật và chất lượng chức năng hay nói cách khác là phong cách phân phối mà chăm sóc khách hàng là chủ đạo, giá cả phù hợp, khác biệt hoá các nội dung chăm sóc khách hàng, cụ thể hoá, chi tiết hoá các hoạt động chăm sóc khách hàng đảm bảo có tính nổi trội, hợp gu và hài lòng với từng nhóm khách hàng tiến tới từng khách hàng cụ thể trên từng dịch vụ cụ thể như: đem lại sự hài lòng, tin cậy cho khách hàng, giữ khách hàng hiện tại, gia tăng khách hàng trung thành, xây dựng hình ảnh Trung tâm năng động, luôn sát cánh chung vai cùng khách hàng, sẵn sàng phục vụ nhu cầu về viễn thông công nghệ thông tin khách hàng mọi lúc, mọi nơi. Đặc biệt Ban Giám đốc Trung tâm rất quan tâm đến mục tiêu quản lý nhân lực đến năm 2030 như: chuyển đổi mô hình QLNL theo hướng “tối ưu hóa NL”, sắp xếp lại bộ máy quản lý theo hướng tinh - gọn - hiệu quả. Lựa chọn, thay đổi đội ngũ các nhân viên quản lý thực sự có trình độ, năng lực, hiệu quả làm việc cao với phương châm “Làm hết việc, không làm hết giờ”. Phấn đấu đến 2030 lực lượng gián tiếp chỉ chiếm tỷ trọng dưới 20% trên tổng số lao động. Ngay từ 2022 và đến 2030: Trung tâm cần thực hiện “số hóa” quy trình và công tác QLNL. Thực hiện QLNL bằng phần mềm QLNL hiện đại, đầy đủ và đồng bộ. Triển khai cập nhật dữ liệu NL lên hệ thống phần mềm này tới toàn bộ các đơn vị thành viên, các phòng ban chức năng cùng thực hiện QLNL tổng thể (từ chấm công, đánh giá năng lực, chấm KPI, theo dõi đào tạo, thi đua khen thưởng...) mục đích giảm tối đa việc theo dõi sản xuất kinh doanh, NLĐ và QLNL bằng phương pháp thủ công góp phần giảm được NL gián tiếp, giảm chi phí dành cho công việc QL.

Thực hiện chuyển đổi số trong DN bằng cách đưa các phần mềm phục vụ kinh doanh trên máy tính, smartphone cho NLĐ sử dụng, khai thác hiệu quả các chương trình quản lý sản phẩm (CCBS), quản lý bán hàng (CSS), quản lý thanh toán cước từ khách hàng (VNPT PAY), chăm sóc khách hàng (VNPT HTKH)... Muốn vậy Trung tâm cần phải tổ chức đào tạo đến 100% NLĐ có đủ kỹ năng, kiến thức theo công nghệ 4.0.

### 3.2. Các giải pháp khác

#### - Hoạch định nhân lực

Công tác hoạch định nhân lực được xem là tiền đề cho việc xây dựng đội ngũ lao động của Trung tâm. Vì vậy Trung tâm cần có giải pháp để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời kỳ mới như: chủ động xây dựng kế hoạch tuyển dụng, xây dựng quy trình tuyển dụng rõ ràng, thực hiện công tác dự báo cung cầu nhân lực, hoạch định và kiểm tra nguồn nhân lực trong dài hạn...

#### - Thu hút và tuyển dụng nhân lực

Công tác thu hút và tuyển dụng nhân lực thành công được xem là nguồn nhân lực thích hợp đóng góp tích cực vào sự tồn tại và phát triển của Trung tâm. Để làm tốt công tác này, Trung tâm nên làm các biện pháp sau: xác định đối tượng và số lượng nhân lực cần tuyển, điều động, thu hút chuyên nhân sự, giới thiệu, phát hiện những người có năng lực phù hợp với công việc; tăng cường tuyển dụng nhân lực từ nguồn bên ngoài, thu hút tuyển dụng qua các trường đại học và cao đẳng; sử dụng một số phương pháp tuyển chọn như: phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp, thi thử tay nghề, tiến hành thi tuyển. Đối với bộ phận quản lý lựa chọn người thay thế phù hợp về trình độ và năng lực. Đối với lực lượng công nhân kỹ thuật, Trung tâm xây dựng một mẫu chung nhất cho khâu tuyển chọn vị trí làm việc.

#### - Quản lý và sử dụng nhân lực

Công tác quản lý và sử dụng nhân lực được áp dụng tương đối đồng nhất từ bố trí phân công lại lao động thích hợp tại các bộ phận đến đa dạng hóa các hình thức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Khi Trung tâm có một đội ngũ CBCNV có trình độ và tay nghề cao, sẽ đảm bảo công việc kinh doanh và quản lý diễn ra tốt hơn và hiệu quả công việc cao hơn.

### - *Đánh giá nhân lực*

Đánh giá thực hiện công việc nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên trong tháng, làm tiêu chí để xét thưởng cho CNV. Đây là công việc quan trọng nhằm khuyến khích người lao động hăng say và hết mình trong công việc. Bởi vậy Trung tâm xây dựng ngay một hệ thống đánh giá chính thức như: lựa chọn chu kỳ đánh giá thực hiện công việc, phạm vi đánh giá thực hiện công việc, căn cứ đánh giá, phương pháp đánh giá...

Dựa trên các phương diện trên, thực hiện đánh giá bằng phương pháp thang đo đánh giá đồ họa. Đây là phương pháp đơn giản và phổ biến nhất để đánh giá thực hiện công việc. Trong bảng liệt kê những điểm chính yếu theo yêu cầu của công việc như chất lượng, số lượng,... và sắp xếp thứ tự theo đánh giá thực hiện công việc từ mức kém nhất đến xuất sắc, hoặc theo các thang điểm (ví dụ: thang điểm 10, thang điểm 100).

Cuối cùng, đánh giá phải đưa ra tập thể toàn Trung tâm thảo luận. Đây là bước rất quan trọng trong tiến trình đánh giá vì qua đó sẽ người lao động sẽ có dịp trình bày ý kiến của mình đồng thời giúp nhà quản lý nhận thấy những nhược điểm cần phải chỉnh sửa, bổ sung trong quá trình đánh giá kết quả làm việc của người lao động.

Mỗi nhân viên sẽ được cho điểm phù hợp với mức độ thực hiện từng điểm chính theo yêu cầu của công việc. Sau đó tổng hợp lại, đưa ra đánh giá chung về tình hình thực hiện công việc của nhân viên.

### 4. Kết luận

Nhân lực là một nguồn lực rất quan trọng đối với mọi doanh nghiệp. Việc làm tốt công tác quản lý nhân lực là một trong những nhân tố cơ bản quyết định sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Từ việc phân tích thực trạng quản lý nhân lực tại Trung tâm giai đoạn 2017 - 2021, tác giả đã rút ra được vấn đề cần giải quyết hiện nay của Trung tâm. Với thời gian và kiến thức có giới hạn, nên các ý kiến đưa ra có thể chưa phải là những giải pháp tốt nhất. Nhưng, tác giả hy vọng rằng với những giải pháp đó sẽ góp phần vào sự phát triển của Trung tâm trong việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhân lực sau này □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Anh Cường (2010), *Phương pháp và kỹ năng quản lý nhân sự*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội;
2. Trần Kim Dung (2014), *Giáo trình Quản trị nguồn nhân lực*, NXB Thông kê, Hà Nội;
3. Nguyễn Thanh Hội (2011), *Quản trị học*, NXB Thông kê, Hà Nội;
4. Nguyễn Thanh Hội (2012), *Giáo trình Quản trị nhân sự*, NXB Thông kê, Hà Nội;
5. Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương (2019, 2020, 2021), *Báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương*;
6. Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương (2019, 2020, 2021), *Báo cáo thực trạng về nguồn nhân lực tại Trung tâm kinh doanh VNPT - Hải Dương*.